

BỘ VĂN HÓA, THỂ THAO VÀ DU LỊCH
TRƯỜNG CAO ĐẲNG DU LỊCH HÀ NỘI
Chủ biên: ThS. Nguyễn Thị Thanh Thủy

GIÁO TRÌNH
**NGHIỆP VỤ
THANH TOÁN**

TRƯỜNG CƠ KINH TẾ TÀI CHÍNH THÁI NGUYÊN
THƯ VIỆN

NHÀ XUẤT BẢN LAO ĐỘNG
HÀ NỘI, 2016

LỜI NÓI ĐẦU

Trong xu thế mở cửa, hội nhập và toàn cầu hóa nền kinh tế, với vị thế mới của đất nước, sự kiện Việt Nam là thành viên chính thức thứ 150 của Tổ chức thương mại thế giới WTO - thêm một bước tiến quan trọng trong quá trình đổi mới và phát triển. Tuy nhiên, gia nhập WTO không phải là "món quà thượng đế ban tặng mà là sức ép đổi mới toàn diện hơn cho phù hợp xu thế của nền kinh tế thế giới" nhờ đó sẽ thêm cơ hội đẩy nhanh quá trình phát triển. Hơn bao giờ hết, mối quan hệ giao lưu hàng hóa, tiền tệ diễn ra ngày càng sôi động giữa các thành viên trong nước cũng như các đối tác trên thế giới. Điều này khiến cho mọi thành viên trong nền kinh tế nói chung và các doanh nghiệp, các ngân hàng nói riêng không thể không quan tâm đến lĩnh vực thanh toán trong nước và thanh toán quốc tế. Đây là một lĩnh vực hoạt động thiết yếu, phức tạp và hết sức nhạy cảm đối với các hoạt động kinh tế - xã hội, đặc biệt trong nền kinh tế thị trường hiện nay.

Trong du lịch, đặc biệt là du lịch quốc tế, thanh toán tiền dịch vụ là vấn đề có ý nghĩa rất quan trọng vì người bán và người mua ở các quốc gia khác nhau chưa có đủ điều kiện để tin cậy lẫn nhau. Sản phẩm du lịch tồn tại đa phần dưới dạng dịch vụ, trong khi đó lại được bán trước ở một quốc gia khác hoặc địa phương khác. Hình thức thanh toán thuận tiện cũng là một trong những yếu tố quan trọng tạo ra sức hấp dẫn của nơi đến du lịch.

Xuất phát từ yêu cầu thực tiễn và yêu cầu của công tác đào tạo, cuốn “Nghịệp vụ thanh toán” được viết dùng làm tài liệu học tập cho học sinh, sinh viên trường Cao đẳng du lịch Hà Nội giúp học sinh, sinh viên nắm bắt được những kiến thức cơ bản về nghịệp vụ thanh toán; giúp cho các nhà kinh doanh du lịch, khách sạn, kinh doanh lữ hành và hướng dẫn du lịch, các chủ thể trong nền kinh tế đạt được mục tiêu lợi nhuận, tránh được rủi ro trong kinh doanh.

Giáo trình “Nghịệp vụ thanh toán” hoàn thành là kết quả của quá trình nghiên cứu khoa học nghiêm túc của tác giả và được sự tham gia góp ý, giúp đỡ của Ban Giám hiệu, Hội đồng khoa học và Khoa Tài chính Kế toán Du lịch trường Cao đẳng du lịch Hà Nội; PGS. TS. Nguyễn Văn Mạnh - Trưởng khoa Quản trị kinh doanh Du lịch và Khách sạn, Trường Đại học Kinh tế Quốc dân; TS. Trần Thị Hồng Mai Trưởng Bộ môn Kế toán căn bản, Trường Đại học Thương mại.

Giáo trình “Nghịệp vụ thanh toán” được biên soạn lần đầu tiên nên mặc dù tác giả đã hết sức cố gắng song chắc chắn không tránh khỏi những khiếm khuyết và sai sót, rất mong nhận được những ý kiến đóng góp và lượng thứ của quý vị độc giả.

Xin trân trọng cảm ơn!

TÁC GIẢ

ThS. Nguyễn Thị Thanh Thủy

MỤC LỤC

<i>Lời nói đầu</i>	3
CHƯƠNG 1: SƠ LƯỢC VỀ HỆ THỐNG TIỀN TỆ THẾ GIỚI	11
1.1. Những vấn đề chung về tiền tệ	12
1.1.1. Bản chất và chức năng của tiền tệ	12
1.1.2. Quá trình phát triển của các hình thái tiền tệ	19
1.1.3. Lạm phát	24
1.2. Các loại hình tiền tệ phổ biến trên thế giới	33
1.2.1. Ngoại tệ và ngoại hối	33
1.2.2. Các loại tiền trong giao dịch tiền tệ quốc tế	35
Câu hỏi ôn tập và thảo luận	45
CHƯƠNG 2: TỶ GIÁ HỐI ĐOÁI	46
2.1. Các khái niệm và cơ sở hình thành tỷ giá hối đoái	47
2.1.1. Các khái niệm	47
2.1.2. Cơ sở hình thành tỷ giá	50
2.2. Phương pháp yết tỷ giá (QUOTATION)	54
2.2.1. Khái niệm phương pháp yết tỷ giá	54
2.2.2. Các phương pháp yết tỷ giá	56

2.2.3. Phương pháp xác định tỷ giá theo phương pháp tính chéo	59
2.3. Phân loại tỷ giá hối đoái	66
2.3.1. Căn cứ vào tính chất áp dụng của tỷ giá hối đoái	66
2.3.2. Căn cứ vào thời điểm mua bán ngoại tệ	68
2.3.3. Căn cứ vào cách thức hình thành tỷ giá hối đoái	69
2.3.4. Căn cứ vào các phương thức chuyển ngoại hối	69
2.4. Các nhân tố ảnh hưởng đến sự biến động của tỷ giá hối đoái	70
2.4.1. Quan hệ cung cầu về ngoại tệ trên thị trường hối đoái	70
2.4.2. Mức chênh lệch về tỷ lệ lạm phát nền kinh tế giữa các nước	73
2.4.3. Mức chênh lệch về lãi suất giữa các nước	73
2.4.4. Các nhân tố khác	75
Câu hỏi ôn tập và thảo luận	76
Bài tập	77
CHƯƠNG 3: KHÁI QUÁT VỀ NGÂN HÀNG VÀ NGHIỆP VỤ NGÂN HÀNG	80
3.1. Khái quát về ngân hàng và hoạt động ngân hàng	81
3.1.1. Sự ra đời và phát triển của ngân hàng	81

3.1.2. Hệ thống ngân hàng trong nền kinh tế hiện đại	89
3.2. Hệ thống ngân hàng Việt Nam	92
3.2.1. Ngân hàng nhà nước Việt Nam	92
3.2.2. Hệ thống ngân hàng thương mại	98
3.3. Các nghiệp vụ chủ yếu của ngân hàng thương mại	103
3.3.1. Nghiệp vụ Nợ (nghiệp vụ huy động vốn).	104
3.3.2. Nghiệp vụ Có (nghiệp vụ sử dụng vốn).	112
3.3.3. Nghiệp vụ trung gian (thanh toán hộ).	114
3.3.4. Mối liên hệ giữa các nghiệp vụ ngân hàng	115
Câu hỏi ôn tập và thảo luận	117
CHƯƠNG 4: THANH TOÁN TRONG NỀN KINH TẾ THỊ TRƯỜNG	118
4.1. Thanh toán tiền mặt trong nền kinh tế thị trường	119
4.1.1. Khái niệm	119
4.1.2. Nội dung của thanh toán tiền mặt	120
4.1.3. Ưu và nhược điểm của thanh toán tiền mặt	122
4.2. Thanh toán không dùng tiền mặt	123
4.2.1. Khái niệm thanh toán không dùng tiền mặt	123
4.2.2. Bản chất của thanh toán không dùng tiền mặt	124

4.2.3. Các nguyên tắc trong thanh toán không dùng tiền mặt	125
4.2.4. ý nghĩa của thanh toán không dùng tiền mặt	129
4.3. Các phương tiện thanh toán không dùng tiền mặt	130
4.3.1. Hối phiếu	131
4.3.2. Kỳ phiếu	153
4.3.3. Séc (Cheque)	155
4.3.4. Thẻ thanh toán (Payment Card)	165
4.4. Các hình thức thanh toán không dùng tiền mặt	176
4.4.1. Thanh toán bằng séc	178
4.4.2. Thanh toán bằng uỷ nhiệm chi	182
4.4.3. Thanh toán bằng uỷ nhiệm thu	186
4.4.4. Thanh toán bằng thư tín dụng nội địa	191
4.4.5. Thanh toán bằng thẻ	194
4.5. Các hình thức thanh toán trong du lịch	199
4.5.1. Thanh toán bằng tiền mặt, ngoại tệ	199
4.5.2. Thanh toán bằng séc du lịch	202
4.5.3. Thanh toán bằng thẻ thanh toán trong du lịch	208
4.5.4. Thanh toán bằng Voucher	211
Câu hỏi ôn tập và thảo luận	223

CHƯƠNG 5: CÁC ĐIỀU KIỆN THANH TOÁN TRONG HỢP ĐỒNG DU LỊCH	225
5.1. Khái quát về hợp đồng du lịch	226
5.2. Các điều kiện thanh toán trong hợp đồng du lịch nội địa	230
5.2.1. Điều kiện về tiền tệ	230
5.2.2. Điều kiện về địa điểm thanh toán và thời gian thanh toán	232
5.2.3. Điều kiện về hình thức thanh toán	234
5.3. Các điều kiện thanh toán trong hợp đồng du lịch quốc tế	235
5.3.1. Điều kiện về tiền tệ	235
5.3.2. Điều kiện về địa điểm thanh toán và thời gian thanh toán	242
5.3.3. Điều kiện về phương thức thanh toán	246
Câu hỏi ôn tập và thảo luận	275
CHƯƠNG 6: MỘT SỐ CHỨNG TỪ SỬ DỤNG TRONG NGHIỆP VỤ THANH TOÁN	277
6.1. Nội dung cơ bản của một số chứng từ thanh toán	278
6.1.1. Chứng từ thanh toán trong nước	278
6.1.2. Chứng từ trong thanh toán quốc tế	280

6.2. Lập chứng từ và luân chuyển một số chứng từ thanh toán	301
6.2.1. Lập chứng từ thanh toán	301
6.2.2. Luân chuyển chứng từ thanh toán	307
Câu hỏi ôn tập và thảo luận	309
Phụ lục 1: Luật điều chỉnh Hối phiếu và kỳ phiếu	310
Phụ lục 2: Luật về Séc quốc tế	358
Danh mục tài liệu tham khảo	377

CHƯƠNG 1

SƠ LƯỢC VỀ HỆ THỐNG TIỀN TỆ THẾ GIỚI

Mục đích:

Mục đích của chương nhằm giới thiệu những kiến thức chung, cơ bản nhất về tiền tệ và các loại hình tiền tệ phổ biến trên thế giới, giúp cho người học có cách nhìn tổng quan về tiền tệ đặt nền tảng cho việc học và hiểu được các nội dung sẽ lần lượt được trình bày trong các chương sau.

Yêu cầu:

Sau khi học xong chương này người học cần nắm được những kiến thức cơ bản sau:

- ◆ Bản chất và chức năng của tiền tệ.
- ◆ Quá trình phát triển của các hình thái của tiền tệ: tiền bằng hàng hoá, tiền giấy, tiền ghi sổ.
- ◆ Khái niệm lạm phát, nguyên nhân, hậu quả của lạm phát và biện pháp khắc phục lạm phát.
- ◆ Biết được ký hiệu theo ISO của một số đồng tiền trao đổi phổ biến tại Việt Nam.
- ◆ Biết được các loại hình tiền tệ phổ biến trên thế giới hiện nay.
- ◆ Phân biệt được ngoại tệ và ngoại hối.

Nội dung sẽ đề cập đến những chủ đề sau:

- ◆ Bản chất và chức năng của tiền tệ
- ◆ Quá trình phát triển của các hình thái của tiền tệ
- ◆ Lạm phát
- ◆ Các loại hình tiền tệ phổ biến trên thế giới.

1.1. NHỮNG VẤN ĐỀ CHUNG VỀ TIỀN TỆ

Có quan điểm cho rằng: *“Tiền tệ là thước đo cơ bản nhất, cốt lõi nhất của toàn bộ nền kinh tế. Nó giống như cái thước đo có vạch chỉ rõ mét, giây...”* Trong thế giới hiện nay vẫn có một vấn đề là thiếu một thước đo tiêu chuẩn ổn định cho tiền tệ, làm cho chính phủ không thể tính toán chuẩn xác quy mô hoạt động kinh tế, doanh nghiệp cũng khó xác định việc đầu tư lâu dài.

Vậy, hiểu “tiền” hay “hệ thống tiền tệ” như thế nào cho đúng là điều rất quan trọng để học và hiểu môn nghiệp vụ thanh toán. Phần sau đây chúng ta cùng nhau nghiên cứu vấn đề này.

1.1.1. Bản chất và chức năng của tiền tệ

1.1.1.1. Bản chất của tiền tệ

Kinh tế học đã chỉ ra rằng, tiền tệ là một phạm trù kinh tế khách quan, gắn liền với sự ra đời và phát triển của nền kinh tế hàng hoá.

Khi nghiên cứu về quá trình ra đời của tiền tệ với quan điểm *“Tiền tệ là một vật được kết tinh, hình thành một cách tự nhiên trong trao đổi”* C.Mác kết luận *“Trình bày nguồn gốc phát sinh của tiền tệ, nghĩa là phải khai triển các biểu hiện của*

giá trị, biểu hiện bao hàm trong quan hệ giá trị của hàng hoá, từ hình thái ban đầu giản đơn nhất và ít thấy rõ nhất cho đến hình thái tiền tệ là hình thái mà ai nấy đều thấy” (C.Mác - Tư bản - NXB Sự thật, Hà Nội, năm 1963 - Quyển I, Tập I, trang 72,75).

Trong trao đổi, hình thức giá trị biểu hiện qua bốn hình thái: hình thái giá trị giản đơn hay ngẫu nhiên; hình thái giá trị toàn bộ hay mở rộng; hình thái giá trị chung và hình thái tiền tệ.

Từ hình thái giá trị giản đơn hay ngẫu nhiên đến hình thái tiền tệ là một quá trình lịch sử lâu dài, nhằm giải quyết các mâu thuẫn vốn có trong bản thân hàng hoá. Sự xuất hiện của tiền tệ trong nền kinh tế thị trường đã chứng minh rằng: *Tiền tệ là một phạm trù kinh tế - lịch sử, là sản phẩm tất yếu của nền kinh tế hàng hóa. Tiền tệ ra đời, phát triển và tồn tại cùng với sự phát sinh, phát triển của sản xuất và trao đổi hàng hóa.* Điều đó có nghĩa là ở đâu có sản xuất và trao đổi hàng hóa, thì ở đó chắc chắn phải có tiền tệ. Tiền tệ ra đời đã làm cho việc trao đổi hàng hoá, dịch vụ được dễ dàng, nhanh chóng hơn.

Vì tiền có thể trao đổi trực tiếp với mọi hàng hóa trong bất kỳ điều kiện nào và tiền có thể thỏa mãn được nhiều nhu cầu của người sở hữu nó nên tiền được coi là một hàng hoá đặc biệt.

Như vậy, về bản chất: *“Tiền tệ là một thứ hàng hóa đặc biệt được tách ra khỏi thế giới hàng hóa đóng vai trò làm vật ngang giá chung để đo lường giá trị của của tất cả các hàng hóa, dịch vụ khác. Tiền là một phương tiện bất kỳ được chấp nhận chung để trao đổi hàng hóa, dịch vụ và thanh toán các khoản nợ. Nó là phương tiện trao đổi”.*

Tuy nhiên để có một định nghĩa chính xác về tiền tệ là điều không đơn giản. Giáo sư Milton Spencer - Nhà kinh tế học Mỹ- cũng thừa nhận rằng “Nếu bạn cho rằng, bạn hiểu một cách chính xác tiền tệ là gì thì bạn còn giỏi hơn nhiều nhà kinh tế học”, (*Kinh tế học hiện đại phần III*). Sự huyền bí của tiền là ở chỗ: chúng ta cầm những tờ giấy không có giá trị thực, tuy nhiên chúng ta có thể đi vào cửa hàng đổi những tờ giấy này lấy hàng hóa có giá trị thực. Tại sao vậy? Thực ra tiền hay hệ thống tiền tệ, là một thứ mà cho phép người ta thực hiện giao dịch với những thứ khác. Một xã hội không có đồng tiền được chấp nhận chung giống như một xã hội không có tiếng nói chung.

Đặc biệt trong điều kiện hiện nay, khi mà nền kinh tế hàng hóa phát triển cao độ, trình độ công nghệ ngân hàng hiện đại thì câu trả lời cho tiền tệ vẫn là điều bí ẩn. Trong các quan niệm cổ điển cho rằng, tiền là vàng, bạc, hoặc là các tờ giấy bạc ngân hàng thì các nhà kinh tế học hiện đại còn cho rằng: kỳ phiếu, hối phiếu, séc... cũng là tiền tệ. Giáo sư Tiến sỹ người Anh A.C.L DAY đã kết luận: “Từ những thập kỷ đầu tiên của thế kỷ này, nhiều dạng tiền tệ đã là những hình thái của tài sản thực sự, chủ yếu là vàng và bạc. Nhưng thời kỳ đó đã qua rồi và toàn bộ tiền tệ đang sử dụng trong nền kinh tế hiện đại đều là những trái quýt” (*Kinh tế tiền tệ, LICOSAXUBA Hà Nội biên dịch năm 1989, trang10*).

Quan niệm mới về tiền đã làm phong phú thêm bản chất của nó, đồng thời mở ra hướng phát triển trong tương lai của các phương tiện trao đổi trong nền kinh tế thị trường.

1.1.1.2. Chức năng của tiền tệ

Do sự phát triển của nền kinh tế thị trường, thành phần của tiền đã có những nội dung thay đổi. Vì vậy, việc đề cập đến các chức năng của tiền cũng có nhiều trường phái khác nhau. Một trường phái, quan điểm cho rằng tiền tệ thực hiện 5 chức năng là: chức năng thước đo giá trị, chức năng phương tiện lưu thông, chức năng phương tiện cất trữ giá trị, chức năng phương tiện thanh toán, chức năng tiền tệ thế giới. Một trường phái, quan điểm cho rằng tiền tệ thực hiện 3 chức năng là: chức năng phương tiện trao đổi, chức năng đơn vị đo lường giá trị và chức năng phương tiện dự trữ về mặt giá trị. Xem xét ở mức độ tổng quát, hai quan điểm này hoàn toàn không mâu thuẫn với nhau. Phần sau đây sẽ đưa ra chức năng của tiền tệ theo quan điểm thứ hai:

- Chức năng phương tiện trao đổi

Khi chúng ta nói tiền đóng vai trò là phương tiện trao đổi thì đồng nghĩa với việc người bán và người mua sẽ chấp nhận nó với tư cách là phương tiện thanh toán trong các giao dịch trên thị trường, người lao động trao đổi các dịch vụ lao động để lấy tiền. Chúng ta nhận đồng tiền không phải trực tiếp để tiêu dùng nó mà để về sau có thể dùng nó mua những thứ mà chúng ta thực sự cần tiêu dùng. Tiền là phương tiện mà qua đó người ta trao đổi hàng hóa hoặc dịch vụ.

Nếu không có một phương tiện trao đổi được chấp nhận rộng rãi thì chúng ta sẽ phải dựa vào chế độ hàng đổi hàng. Chế độ hàng đổi hàng đơn giản là sự trao đổi trực tiếp. Việc trao đổi rất tốn kém và lãng phí trong một nền kinh tế hàng đổi hàng do người ta phải mất nhiều thì giờ và công sức đi tìm những người

có thể tiến hành trao đổi vừa ý cả hai bên như trùng hợp với mình về nhu cầu trao đổi, thời gian trao đổi, không gian trao đổi. Vì vậy, việc dùng tiền làm phương tiện trao đổi đã nâng cao hiệu quả hoạt động của nền kinh tế, bởi nó đã tiết kiệm được các chi phí quá lớn trong quá trình trao đổi trực tiếp (hàng đổi hàng). Tiền tệ làm môi giới trung gian trong trao đổi đã hoàn toàn khắc phục được các hạn chế đó là quá trình trao đổi trực tiếp. Người có hàng bán lấy tiền, sau đó sẽ mua được hàng mà họ cần. Bởi vậy, người ta coi tiền như thứ dầu mỡ bôi trơn, cho phép nền kinh tế hoạt động trôi chảy hơn, khuyến khích chuyên môn hóa và phân công lao động.

Mặc dù điểm cốt lõi của tiền là việc nó được chấp nhận làm phương tiện thanh toán hay phương tiện trao đổi, tiền còn có hai chức năng khác nữa là chức năng đơn vị đo lường giá trị và chức năng phương tiện dự trữ về mặt giá trị.

- Chức năng đơn vị đo lường giá trị

Tiền tệ là đơn vị đo lường giá trị, nghĩa là nó được dùng để đo lường giá trị các hàng hóa, dịch vụ trước khi thực hiện trao đổi. Có bao nhiêu hàng hóa đưa ra trao đổi thì có bấy nhiêu giá cả. Người ta đo giá trị của hàng hóa và dịch vụ bằng tiền giống như người ta đo trọng lượng của một vật bằng kilôgam, đo chiều dài một vật bằng mét.

Khi thực hiện chức năng thước đo giá trị, giá trị của tiền được coi là chuẩn mực để đo giá trị của tất cả các hàng hóa khác phải so sánh với nó. Tiền tệ thực hiện chức năng thước đo giá trị khi nó biểu hiện giá trị của hàng hóa về mặt chất và đo lường giá trị hàng hóa về mặt lượng.

Để thực hiện chức năng đơn vị đo lường giá trị, tiền tệ phải có các điều kiện sau đây:

+ Bản thân tiền tệ phải có giá trị, quy định giá cả cho hàng hóa, chứ không phải biến hàng hóa thành tiền tệ. Bản thân tiền tệ cũng là một loại hàng hóa, tất nhiên nó là một loại hàng hóa đặc biệt thực hiện chức năng làm vật ngang giá chung, nên khi nói đến sự ổn định của đồng tiền, người ta nói đến sức mua của tiền tệ chứ không đề cập đến giá trị của nó. Nếu nói đến giá trị của đồng tiền thì cần nói đến giá trị và giá trị sử dụng của nó với tư cách là một hàng hóa. Giá trị của bất cứ hàng hóa nào cũng chứa đựng một lượng nhất định về lao động sống và lao động vật hóa đã được kết tinh trong hàng hóa đó. Với góc độ này, giá trị của đồng tiền là không đáng kể vì hao phí lao động sống và lao động vật hóa để làm ra nó không đáng kể. Tuy nhiên, trong lịch sử đã có những đồng tiền vàng trong lưu thông, với những đồng tiền này trong khi thực hiện thước đo giá trị đã phát sinh sự so sánh trực tiếp giữa giá trị của hàng hóa và vàng. Lịch sử này được lặp lại nhiều lần và trở thành thói quen của những người tham gia trao đổi trên thị trường. Do thói quen đã được hình thành nên sau đó, không cần có mặt những đồng tiền vàng, những người trao đổi hàng hóa vẫn có thể ước lượng được giá trị của hàng hóa tương đối chính xác. Như vậy, phép đo giá trị vẫn được thực hiện mà không cần sự hiện diện của thước đo, đó là cơ sở dẫn đến hiện tượng phi vật chất thước đo giá trị.

+ Bản thân tiền tệ phải có một trọng lượng vàng thống nhất được luật pháp nhà nước ấn định cho đơn vị tiền tệ của quốc gia đó, làm đơn vị tính toán cho chính bản thân nó. Nhưng do xuất hiện quá trình phi vật chất thước đo giá trị như đã trình bày ở trên cho nên trọng lượng vàng của tiêu chuẩn giá cả đã dần dần mất đi

ý nghĩa của nó. Trên thực tế, khi sử dụng tiền người ta không quan tâm đến hàm lượng vàng của đơn vị tiền tệ nữa, cái mà người sở hữu tiền quan tâm là với số lượng tiền hiện có sẽ mua được bao nhiêu hàng, tức là sức mua của đồng tiền đó như thế nào.

Điều quan trọng là phải phân biệt tiền tệ với tư cách là thước đo giá trị với tiền tệ là tiêu chuẩn giá cả. Tiền tệ là thước đo giá trị khi nó có quan hệ với tất cả các hàng hóa khác và giá trị của tiền tệ sẽ thay đổi theo số lượng lao động xã hội cần thiết để tạo ra nó. Tiền tệ là tiêu chuẩn giá cả khi có quan hệ với chính bản thân nó và giá trị của tiền tệ sẽ không thay đổi. Thước đo tiền tệ là phạm trù khách quan do nhà nước quy định và tùy thuộc vào thực trạng kinh tế của mỗi quốc gia.

Nhờ có chức năng thước đo giá trị, tiền tệ giúp cho việc định lượng và đánh giá các chỉ tiêu kinh tế như GNP, GDP, thu nhập, chi phí... một cách dễ dàng.

- Chức năng phương tiện dự trữ về mặt giá trị

Để được chấp nhận trong trao đổi, tiền phải được dự trữ về mặt giá trị, không ai muốn nhận tiền với tư cách là phương tiện thanh toán hàng hóa đã được cung ứng hôm nay nếu như tiền đó sẽ thành vô giá trị khi họ muốn mua hàng bằng tiền đó vào ngày mai. Vậy, *tiền tệ làm phương tiện dự trữ giá trị nghĩa là nơi chứa sức mua hàng hóa trong một thời gian nhất định.* Nhờ chức năng này của tiền tệ mà người ta có thể tách thời gian từ lúc có thu nhập đến lúc sử dụng nó để chi tiêu. Chức năng này là quan trọng vì mọi người đều không muốn chi tiêu hết thu nhập của mình ngay khi nhận nó, mà dự trữ để sử dụng nó trong tương lai. Với tư cách là phương tiện bảo tồn giá trị, tiền là một hình thức để chuyển sức mua từ hiện tại sang tương lai. Tất nhiên, tiền không phải là phương tiện dự trữ về mặt giá trị

duy nhất, tốt nhất vì tiền không đem lại lợi tức và sức mua thực tế của nó sẽ bị giảm dần bởi lạm phát nên thực tế đã có nhiều cách cất giữ giá trị tốt hơn. Nhưng tiền là tài sản có tính lỏng cao nhất - có thể chuyển đổi một cách nhanh chóng ra các tài sản khác - bởi vì nó là phương tiện trao đổi, nó không cần phải chuyển đổi thành bất cứ cái gì khác khi với mục đích mua hàng hoặc chi trả dịch vụ.

1.1.2. Quá trình phát triển của các hình thái tiền tệ

Trong lịch sử loài người, tiền có một vai trò quan trọng đối với đời sống kinh tế - xã hội của tất cả các nước trên thế giới. Theo đà phát triển nền kinh tế, một phần tiền mặt được rút khỏi lưu thông và thay vào đó là các phương tiện thanh toán khác. Tỷ lệ tiền mặt trên tổng phương tiện thanh toán ngày càng giảm, tiệm cận với giới hạn tối ưu về mặt kinh tế. Theo dòng chảy thời gian, *tiền tệ đồng hành với nền kinh tế hàng hóa, vừa là sản phẩm vừa là công cụ quan trọng để phát triển nền kinh tế xã hội*. Ngày nay, đối với mọi người đồng tiền đã trở nên quen thuộc và được sử dụng hàng ngày, mỗi đồng tiền tượng trưng cho sức mạnh kinh tế, đặc trưng văn hóa của quốc gia phát hành ra nó. Song về nguồn gốc của nó lại ít người biết đến.

Trong nền kinh tế thị trường, để tạo điều kiện thuận lợi hơn cho lưu thông hàng hóa và dịch vụ, phát triển kinh tế - xã hội, hình thái tiền tệ cũng ngày càng hoàn thiện hơn.

1.1.2.1. Tiền bằng hàng hóa

Cùng với quá trình phát triển của xã hội loài người, tiền tệ được hình thành và phát triển qua nhiều giai đoạn lịch sử. Khi nền sản xuất xã hội còn thấp kém, con người tự cung tự cấp, đáp ứng nhu cầu của cuộc sống thông qua việc săn bắn hái lượm và

trông trọng thì quá trình trao đổi được tiến hành một cách trực tiếp giữa các sản phẩm với nhau nên chưa xuất hiện tiền tệ.

Khi có sự chuyên môn hóa lao động phát triển, nhu cầu trao đổi hàng hóa ngày càng nhiều, trao đổi trực tiếp gây khó khăn rất nhiều cho lưu thông hàng hóa dẫn đến phải có một vật ngang giá chung làm trung gian trao đổi. Vật ngang giá chung là những hàng hóa có thể trao đổi trực tiếp với nhiều hàng hóa thông thường khác.

Trong thời kỳ đầu lịch sử tiền tệ, tùy theo những điều kiện cụ thể của các dân tộc khác nhau và ở các thời đại khác nhau mà vai trò của tiền tệ được thể hiện ở các hàng hoá khác nhau. Nhưng thông thường, những hàng hóa đó là những vật dụng quan trọng bậc nhất hay những đặc sản quý hiếm có giá trị thiết thực, dễ bảo quản, dễ chuyên chở và được chấp nhận rộng rãi ở địa phương. Lịch sử ghi nhận rằng, thời kỳ nguyên thủy của tiền tệ, vai trò của tiền tệ thường được thể hiện ở vỏ ốc quý (ở quần đảo Thái Bình Dương và Châu Phi), chè (Tây Tạng và Mông Cổ), muối (ở miền tây Su Đăng), thuốc lá (ở Bắc Mỹ), hạt ca cao (ở Mêhicô), lụa (ở Trung Quốc), gia súc (ở dân tộc cổ đại Slavơ), bò cừu (ở Hi Lạp), da thú (ở các dân tộc Scăng-đi-náp và nước Nga cổ đại),...

Cùng với sự phân công lao động xã hội diễn ra lần thứ hai, thủ công nghiệp tách khỏi nông nghiệp, hình thái sơ khai của tiền tệ chuyển dần sang các kim loại. Kim loại làm vật ngang giá chung thay thế cho các hàng hoá thông thường khác vì thuộc tính tự nhiên của nó như bền, dễ chia nhỏ, dễ cất giữ... Tuy nhiên, trong các kim loại được chọn làm vật ngang giá chung là sắt, kẽm, thiếc, đồng, bạc và vàng cũng phải trải qua quá trình tự đào thải dần dần để cuối cùng còn lại ở kim loại quý là vàng.

Đến đầu thế kỷ XIX, vai trò tiền tệ: “vật ngang giá chung” đã được cố định ở vàng và vàng được gọi là kim loại tiền tệ, vàng với một trọng lượng và chất lượng nhất định được chế tác theo một hình dáng nhất định được gọi là tiền tệ. Bởi vì vàng có nhiều đặc tính ưu việt hơn các hàng hoá khác lúc bấy giờ trong việc thực hiện các chức năng của tiền tệ. Đó là:

- Tỷ trọng của vàng cao làm cho việc phát hiện vàng giá một cách dễ dàng...

- Tính đồng nhất của vàng rất cao. Điều đó rất thuận lợi trong việc đo lường, biểu hiện giá cả của các hàng hoá trong quá trình trao đổi.

- Dễ phân chia mà không làm ảnh hưởng đến chất lượng của nó.

- Thuận tiện trong việc thực hiện chức năng cất trữ, thước đo giá trị của tiền tệ.

- Dễ mang theo, bởi vì một thể tích nhỏ và trọng lượng nhỏ của vàng có thể đại diện cho giá trị một khối lượng hàng hóa lớn.

Tuy nhiên, trong quá trình lưu thông do trình độ sản xuất ngày càng phát triển, khối lượng hàng hoá và dịch vụ đưa ra trao đổi ngày càng nhiều, hoạt động trao đổi lại diễn ra thường xuyên hơn. Trong khi đó khả năng về vàng lại có giới hạn nên đã phát sinh tình trạng khan hiếm vàng. Do vậy, theo thời gian, giá trị của vàng lớn đến mức người ta khó có thể chia nhỏ để tiến hành việc mua bán bình thường. Để giải quyết những khó khăn này, một loại hình tiền tệ mới ra đời - tiền giấy- thay thế cho vàng trong lưu thông là điều tất yếu.

1.1.2.2. Tiền giấy

Sau một thời gian dài, thời đại tiền bằng hàng hóa (tiền dựa trên hàng hóa có giá trị cố hữu ví dụ như vàng) đã nhường chỗ cho thời đại tiền giấy.

Lúc đầu tiền giấy được ngân hàng phát hành thay thế tiền vàng trong lưu thông có đặc điểm là dùng loại tiền này có thể chuyển đổi ra vàng có số lượng tương đương với giá trị ghi trên tiền giấy vào bất cứ thời điểm nào.

Về sau, do ngân hàng phát hành ra nhiều tiền giấy hơn so với số vàng dự trữ, làm cho nó không còn được tự do chuyển đổi ra vàng. Vì thế loại tiền giấy không thể chuyển đổi ra vàng với số lượng tương đương giá trị ghi trên tiền giấy xuất hiện, thay thế. Cho đến những năm 30 của thế kỷ XX được áp dụng ở tất cả các nước trên thế giới. Đây là loại tiền giấy mà ngày nay tất cả các quốc gia đang sử dụng, là loại tiền giấy do Nhà nước phát hành thông qua ngân hàng trung ương dùng để làm phương tiện lưu thông và phương tiện thanh toán nhưng không có giá trị cố hữu, việc lưu thông tiền giấy này do luật pháp cưỡng chế.

Việc sử dụng tiền giấy đã trở thành phổ biến, do tính thuận tiện của nó trong việc làm phương tiện trao đổi hàng hoá. Đó là:

- Bằng chế độ độc quyền phát hành giấy bạc với những quy định nghiêm ngặt của Chính phủ, tiền giấy có thể giữ được giá trị của nó...

- Bằng cách thay đổi in các con số "0" nhiều hay ít sau số tự nhiên có một chữ số được lựa chọn khác số không trên bề mặt đồng tiền của các quốc gia, một mệnh giá lớn hay nhỏ của tiền được biểu hiện.

- Bằng công nghệ sản xuất giấy, công nghệ in, trình độ phát triển khoa học kỹ thuật, điều kiện kinh tế xã hội... đã tạo ra các đặc điểm cấu tạo bảo an của tờ tiền thật mà các cơ quan phát hành đã công bố giúp người sử dụng tiền phân biệt được tiền thật, tiền giả. Giữa tiền thật, tiền giả bao giờ cũng có sự khác biệt bởi vì tiền thật được in từ bản gốc, tiền giả được tạo từ bản ảnh do sao chụp của tiền thật bằng nhiều phương pháp khác nhau.

- Dễ mang theo để làm phương tiện trao đổi hàng hóa hoặc phương tiện thanh toán.

- Thuận tiện khi thực hiện chức năng phương tiện dự trữ của cải dưới hình thức giá trị trong tương lai gần (dự trữ tạm thời).

Tuy nhiên tiền giấy cũng bộc lộ một số hạn chế của nó: chi phí lưu thông tiền tệ cũng rất tốn kém như in, vận chuyển, bảo quản..., nếu nhà nước phát hành tiền giấy quá yêu cầu để phục vụ cho luân chuyển hàng hóa và chi trả thì tiền giấy sẽ mất giá và dẫn đến lạm phát.

Ngày nay, khi sản xuất và trao đổi hàng hóa phát triển đến giai đoạn cao, nền kinh tế thị trường được hình thành theo đúng nghĩa của nó thì tiền ghi sổ ra đời có tác dụng không những đẩy nhanh quá trình lưu chuyển hàng hóa, mà còn giảm một cách đáng kể khối lượng tiền mặt trong lưu thông.

1.1.2.3. Tiền ghi sổ

Để giảm bớt về chi phí lưu thông tiền mặt cho nền kinh tế, để đảm bảo nhanh chóng và thuận tiện hơn trong việc lưu thông hàng hóa, bảo đảm an toàn trong việc sử dụng đồng tiền, tạo điều kiện thuận lợi cho ngân hàng trung ương trong việc quản lý và điều tiết lượng tiền cung ứng... cùng với trình độ

công nghệ ngân hàng ngày càng hiện đại đồng tiền ghi sổ đã giữ vị trí chủ yếu trong tổng mức cung ứng tiền tệ cho nền kinh tế. Hiện nay ở các nước có nền kinh tế thị trường phát triển, trình độ công nghệ ngân hàng hiện đại, đồng tiền ghi sổ chiếm từ 90% đến 95% trong tổng lượng tiền cung ứng.

Tiền ghi sổ là những khoản tiền gửi không kỳ hạn ở ngân hàng. Đó là tiền do hệ thống ngân hàng thương mại tạo ra trong quá trình thực hiện nghiệp vụ tín dụng. Việc sử dụng đồng tiền ghi sổ được thực hiện thông qua bút toán ghi "Nợ" và ghi "Có" trên các tài khoản tiền gửi không kỳ hạn ở ngân hàng. Có thể nói, ngày nay khi kỹ thuật tin học được ứng dụng rộng rãi thì các hình thức hiện đại của tiền ghi sổ ngày càng được sử dụng phổ biến rộng rãi.

1.1.3. Lạm phát

Trong chiến tranh thế giới thứ hai, cả Đức và Anh đều đã có những kế hoạch sử dụng vũ khí tiền tệ: mỗi nước đã in tiền của nước kia với ý định dùng máy bay thả tiền xuống với số lượng lớn. Tại sao nói đây có thể là một loại vũ khí lợi hại?

Trong đời sống hàng ngày, lạm phát là một căn bệnh cố hữu của nền kinh tế thị trường, là một hiện tượng kinh tế phổ biến ở nhiều nước trên thế giới. Nó tồn tại ở cả những nước phát triển và đang phát triển, ở thời kỳ kinh tế khủng hoảng, suy thoái và ở cả thời kỳ kinh tế hưng vượng. Ổn định lạm phát là một vấn đề rất quan trọng, bởi vì lạm phát là một trong những chỉ tiêu kinh tế vĩ mô đánh giá sức khỏe của một nền kinh tế bên cạnh chỉ tiêu tăng trưởng và thất nghiệp. Kiểm soát lạm phát như thế nào là vấn đề hàng đầu trong cuộc tranh luận về chính sách kinh tế. Vậy bạn phải làm gì? Do đâu có lạm phát? Tại sao người ta lại quan tâm nhiều đến lạm phát? Phần sau đây sẽ giúp chúng ta giải đáp tất cả các câu hỏi này.

1.1.3.1. Khái niệm về lạm phát

Lạm phát đã được đề cập đến rất nhiều trong các công trình nghiên cứu của các nhà kinh tế. Trong mỗi công trình của mình, các nhà kinh tế đã đưa ra các khái niệm khác nhau về lạm phát.

Theo quan điểm của Marx trong Bộ tư bản: lạm phát là việc tràn đầy các kênh, các luồng lưu thông những tờ giấy bạc thừa, dẫn đến giá cả tăng vọt. Ông cho rằng lạm phát là “bạn đường” của Chủ nghĩa tư bản, ngoài việc bóc lột người lao động bằng giá trị thặng dư. Chủ nghĩa tư bản còn gây ra lạm phát để bóc lột người lao động một lần nữa, do lạm phát làm tiền lương thực tế của người lao động giảm xuống.

Theo nhà kinh tế học Milton Friedman thì ông quan niệm: “Lạm phát là việc giá cả tăng nhanh và kéo dài”. Ông cho rằng: “Lạm phát ở mọi lúc, mọi nơi bao giờ cũng là một hiện tượng tiền tệ” (Friedman 1991), ý kiến đó của ông đã được đa số các nhà kinh tế thuộc phái tiền tệ và phái Keynes tán thành.

Theo nhà nghiên cứu kinh tế học Dermot McAleese thì ông quan niệm: “Lạm phát là sự gia tăng liên tục của mức giá chung trong nền kinh tế” (Dermot McAleese 2002). Như vậy sự tăng giá của một vài mặt hàng cá biệt nào đó trong ngắn hạn trên thị trường thì cũng không có nghĩa đã có lạm phát.

Mỗi nhà kinh tế học có các quan niệm khác nhau về lạm phát. Tuy nhiên, khi nền kinh tế có lạm phát thì xuất hiện các hiện tượng chung là:

- + Giá cả toàn bộ hàng hóa không ngừng tăng lên.
- + Trong lưu thông tràn ngập khối lượng tiền giấy.
- + Tiền trong nước bị mất giá so với ngoại tệ và vàng.

Tóm lại, lạm phát được định nghĩa như sau: *Lạm phát là một hiện tượng kinh tế, trong đó khối lượng tiền thực tế đưa vào lưu thông vượt quá nhu cầu cần thiết làm cho giá cả của hầu hết các hàng hóa tăng lên một cách liên tục và kéo dài dẫn đến đồng tiền quốc gia bị mất giá so với vàng và ngoại tệ.*

Các nhà kinh tế thường đo lạm phát bằng hai chỉ tiêu cơ bản là chỉ số giá tiêu dùng CPI (Consumer Price Index) và chỉ số điều chỉnh GDP (GDP deflator). Cách tính chỉ số giá cả hàng tiêu dùng CPI dựa trên rổ hàng tiêu dùng và giá cả của những hàng hóa trong rổ ở hai thời điểm khác nhau. Cách tính chỉ số điều chỉnh GDP thì căn cứ vào toàn bộ khối lượng hàng hóa và dịch vụ cuối cùng được sản xuất trong một năm và giá cả ở hai thời điểm khác nhau là giá cả năm hiện hành và giá cả năm gốc. Về cơ bản thì hai cách tính này không có sự khác biệt lớn, cách tính GDP deflator sẽ tính lạm phát chính xác hơn theo định nghĩa của lạm phát và đánh giá khái quát tình trạng giá cả của một quốc gia. Tuy nhiên CPI lại có ưu điểm là tính được lạm phát tại bất kỳ thời điểm nào căn cứ vào rổ hàng hóa, còn GDP deflator thì chỉ tính được lạm phát của một năm sau khi có báo cáo về GDP của năm đó. Những thông tin về thước đo lạm phát đến người dân hàng ngày chủ yếu được tính từ phương pháp CPI, nhưng CPI lại không thể đo lạm phát một cách chính xác bởi vì nó bị tác động bởi hai yếu tố gây sai lệch là: sai lệch về cơ cấu khi rổ hàng hóa không bao gồm những hàng hóa mới phát sinh nhưng được đa số người tiêu dùng sử dụng và sai lệch thay thế khi giá cả một loại hàng hóa nào đó trong rổ gia tăng, dân chúng sẽ chuyển sang tiêu dùng mặt hàng hóa thay thế với giá rẻ hơn. Như vậy, nếu tính lạm phát từ CPI thì có thể dẫn đến một dự báo lạm phát quá mức vì những mặt hàng hóa trong rổ đang tăng giá còn những mặt hàng hóa ngoại rổ đang giảm giá.

1.1.3.2. Phân loại lạm phát

Có nhiều cách phân loại lạm phát dựa trên các tiêu thức khác nhau:

- Căn cứ vào tỉ lệ % lạm phát tính theo năm người ta chia lạm phát ra thành:

+ *Lạm phát vừa phải gồm*: Thứ nhất là lạm phát một con số mỗi năm, loại lạm phát này xảy ra khi giá cả tăng chậm và tỉ lệ lạm phát dưới 10% một năm. Đây là lạm phát tích cực, là hiện tượng kinh tế tự nhiên, chính phủ thường duy trì mức lạm phát này để khuyến khích sản xuất và chi tiêu trong dân chúng. Loại lạm phát này thường thấy ở các nước có nền kinh tế thị trường phát triển. Thứ hai là lạm phát hai chữ số thấp (11,12,13%/ mỗi năm), nhìn chung tác động tiêu cực của loại lạm phát này nền kinh tế vẫn có thể chấp nhận được.

+ *Lạm phát phi mã* là loại lạm phát mà giá cả hàng hóa tăng vọt ở mức hai hoặc ba con số. Khi tỉ lệ lạm phát tăng ở mức hai chữ số cao (20%,30%,40%...), lạm phát sẽ trở thành kẻ thù của sản xuất và thu nhập vì những tác động tiêu cực của nó là không nhỏ. Lạm phát hai chữ số trở thành mối đe dọa đến sự ổn định của nền kinh tế. Khi lạm phát với mức độ 100%, 200%...một năm. Lạm phát phi mã lúc này sẽ gây tác hại nghiêm trọng đến nền kinh tế.

Ở Việt Nam thời điểm chuyển giao giữa phương thức quản lý kinh tế từ một nền kinh tế chỉ huy theo kiểu tập trung - quan liêu - bao cấp sang một nền kinh tế được quản lý và điều hành theo những nguyên tắc cơ bản của nền kinh tế thị trường, năm 1986 lạm phát đã lên tới mức 700% để lại hậu quả đối với nền kinh tế - xã hội của đất nước là vô cùng nặng nề,

sản xuất ngưng trệ, lưu thông hàng hóa - tiền tệ - giá cả rối loạn, đời sống của người lao động đặc biệt là những người làm công ăn lương trong khu vực nhà nước vô cùng khó khăn cho đến tận những năm đầu thập kỷ 90 của thế kỷ 20.

+ *Siêu lạm phát*: Tùy theo quan niệm của các nhà kinh tế, ngoài các loại lạm phát trên còn có loại lạm phát với tỉ lệ lạm phát rất cao và tốc độ tăng nhanh gấp nhiều lần so với lạm phát phi mã là siêu lạm phát. Lạm phát này làm tốc độ lưu thông tiền tệ tăng rất nhanh, lượng tiền trong lưu thông càng thừa nhiều hơn, dẫn đến tốc độ lạm phát bị thúc đẩy nhanh hơn. Lúc này tiền tệ hoàn toàn không thực hiện được chức năng thước đo giá trị, nền kinh tế bị khủng hoảng trầm trọng. Siêu lạm phát gây ra tai họa lớn cho nền kinh tế, siêu lạm phát phá hoại hầu hết các quan hệ hạ tầng của nền kinh tế quốc dân, kinh tế suy sụp nhanh chóng, thu nhập thực tế của người lao động giảm mạnh.

Trong lịch sử đã xảy ra tình trạng siêu lạm phát ở một số quốc gia như: Bolivia năm 1985 lạm phát đã đạt mức 11.000%, Ukraina năm 1993 lạm phát đã đạt mức 10.000%. Nhưng nổi tiếng nhất về lạm phát là Đức năm 1922 - 1923, nước Đức lúc đó bị thất trận trong thế chiến thứ nhất, chính phủ Đức bị rơi vào tình trạng thâm hụt ngân sách nặng và các khoản thâm hụt này được tài trợ bằng cách in tiền. Trong giai đoạn cuối của thời kỳ siêu lạm phát, họ lấy những đồng tiền cũ, in thêm lên đó một con số không và sau đó phát hành chúng lại vào buổi sáng hôm sau và tất nhiên mệnh giá lúc này đã cao hơn. Vào tháng 10 năm 1923 người ta phải bỏ ra 192.000.000 Reichsmarks - đồng tiền của Đức lúc bấy giờ - để mua một chai nước uống có giá là 1 Reichsmarks vào tháng 1 năm 1922. Sau đây là bảng tỷ lệ lạm phát thời kỳ siêu lạm phát của Đức năm 1922-1923:

Thời gian	Lượng tiền trong lưu thông	Giá	Tỷ lệ lạm phát (%tháng)
Tháng 1/1922	1	1	5
Tháng 1/1923	16	75	189
Tháng 7/1923	354	2 021	386
Tháng 9/1923	227 777	645 946	2 532
Tháng 10/1923	20 201 256	191 891 890	29 720

(Nguồn: Data adapted from C.L. Holtfrerich, *Die Deutsche Inflation 1914- 1923*, Walter de Gruyter, 1980).

- Căn cứ vào nguyên nhân gây ra lạm phát, người ta chia lạm phát thành ba loại:

+ Lạm phát tiền tệ: Loại lạm phát này xảy ra khi tốc độ tăng trưởng cung tiền vượt quá tốc độ tăng trưởng thực sự của nền kinh tế, tức là tiền trong lưu thông tăng nhanh hơn số lượng hàng hóa và dịch vụ được sản xuất ra trong nền kinh tế. Loại lạm phát này thường xảy ra tại các nước đang phát triển.

+ Lạm phát cầu kéo: Loại lạm phát này xuất phát từ sự thay đổi hành vi tổng cầu mang tính đột biến trong nền kinh tế như chính phủ chi tiêu quá mức khi thực hiện chính sách thu chi ngân sách mở rộng, hoặc tăng chi tiêu tiêu dùng quá mức bình thường do khu vực hộ gia đình có nguồn thu nhập như viện trợ nước ngoài, thu nhập do giá cả xuất khẩu tăng đột biến...

+ Lạm phát chi phí đẩy: Là loại lạm phát do thu hẹp tổng cung hoặc do các doanh nghiệp bắt buộc phải nâng cao giá bán sản phẩm vì những lý do bất lợi, nguyên nhân chủ

yếu xuất phát từ hiện tượng tăng chi phí sản xuất không mong đợi của các doanh nghiệp tạo ra những cú sốc tổng cung bất lợi. Công nhân đình công đòi tăng lương ở diện rộng, giá nguyên vật liệu đột biến, thảm họa tự nhiên làm đình trệ hoạt động sản xuất của nhiều doanh nghiệp là những ngòi nổ của loại lạm phát này.

- Căn cứ vào mức độ biểu hiện của giá cả trên thị trường, lạm phát được chia làm hai loại:

+ Lạm phát ngầm là loại lạm phát kiểm chế, giá cả tăng chậm, lan dần và lành mạnh. Loại lạm phát này không gây ảnh hưởng xấu đến nền kinh tế.

+ Lạm phát công khai là loại lạm phát mà giá cả tăng nhanh rất dễ thấy. Lạm phát này gây ảnh hưởng xấu đến nền kinh tế.

- Căn cứ tác động của lạm phát đối với nền kinh tế, có thể chia ra:

+ Lạm phát cân bằng và có dự đoán trước là loại lạm phát mà giá cả tăng với một tốc độ giống nhau, tỷ lệ tăng của giá cả không làm ảnh hưởng đến thu nhập vì Nhà nước đã dự đoán trước được tỷ lệ lạm phát để điều chỉnh các chính sách cho phù hợp. Về mặt tâm lý, người dân đã quen với tình hình lạm phát đó và người ta đã có những chuẩn bị để thích nghi với tình hình lạm phát này.

+ Lạm phát không cân bằng là tỷ lệ lạm phát không tương ứng với thu nhập, giá cả thay đổi nhanh và không giống nhau. Lúc này, tùy thuộc vào khả năng dự đoán được hay không của Nhà nước mà tác động của lạm phát có thể khác nhau. Nếu lạm phát không cân bằng nhưng có thể dự

đoán trước thì không tác hại đến phân phối thu nhập quốc dân, nhưng sẽ thiệt hại về hiệu quả kinh tế. Nếu lạm phát không cân bằng không dự đoán trước được thì gây ra tác hại đối với hiệu quả nền kinh tế quốc dân và phân phối lại thu nhập quốc dân, sự thiếu tin tưởng của người dân vào chính quyền đương đại. Trên thực tế lạm phát không cân bằng thường hay xảy ra nhất.

- Căn cứ vào phạm vi ảnh hưởng về mặt không gian có thể chia ra: lạm phát quốc gia và lạm phát thế giới.

1.1.3.3. Nguyên nhân của lạm phát

Mỗi loại lạm phát đều do nguyên nhân khác nhau tác động, trong đó lạm phát do cầu kéo và lạm phát do chi phí đẩy là hai nguyên nhân chính. Tuy nhiên, các cuộc lạm phát xảy ra đều xuất phát từ các nguyên nhân có tính phổ biến, đó là:

- *Những nguyên nhân liên quan đến nền kinh tế như:* nền kinh tế trong nước kém phát triển, sản xuất kinh doanh không có hiệu quả, chi phí của các doanh nghiệp bao gồm tiền lương, giá cả nguyên vật liệu đầu vào, máy móc, chi phí bảo hiểm cho công nhân, thuế tăng cao tạo sức ép cho các doanh nghiệp đòi phải tăng giá.

- *Những nguyên nhân có liên quan đến chính sách của nhà nước như:*

+ Chính sách cơ cấu kinh tế không hợp lý, mất cân đối trong phát triển kinh tế như: khuyến khích các ngành có chi phí cao, kém hiệu quả phát triển mà không quan tâm đến các ngành kinh tế hoạt động có hiệu quả hoặc do quá ưu tiên phát triển công nghiệp nặng trong khi các ngành sản xuất hàng tiêu dùng không chú ý phát triển dẫn đến khan hiếm hàng hóa.

+ Chính sách thuế không hợp lý nên chưa khai thác hết các nguồn thu, nội dung còn nhiều bất cập dẫn đến tình trạng lậu trốn thuế...gây thất thu cho ngân sách nhà nước.

+ Nhà nước phát hành tiền để bù đắp thiếu hụt ngân sách mà không sử dụng các hình thức khác.

+ Nhà nước duy trì mức độ lạm phát này với mục đích riêng của mình.

- *Những nguyên nhân liên quan đến điều kiện tự nhiên như:* thiên tai, động đất, sóng thần, bão lụt... ảnh hưởng nghiêm trọng đến cơ sở hạ tầng.

- *Yếu tố tâm lý của dân chúng cũng là một nguyên nhân thúc đẩy lạm phát như:* Sự cám dỗ của nghệ thuật quảng cáo đã thúc đẩy dân chúng muốn có tất cả và có nhanh hơn dẫn đến sự tiêu dùng ồ ạt hoặc trước tình hình giá cả lên cao, người dân do lo sợ sự mất giá của đồng tiền nên đã mua hàng loạt các sản phẩm mà họ chưa thực sự cần sử dụng dẫn đến khan hiếm giả tạo hàng hóa đẩy giá cả lên cao. Do khủng hoảng hệ thống chính trị làm cho việc điều hành sản xuất không được quan tâm và điều cốt lõi là dân chúng không tin nhiệm vào đồng tiền pháp định của Nhà nước. Ngoài ra các yếu tố khác như khủng hoảng tài chính - tiền tệ khu vực và thế giới, chiến tranh xảy ra... cũng tác động đến tâm lý dân chúng.

Tùy theo các điều kiện cụ thể mà lạm phát này sinh bắt nguồn từ một, hai hay nhiều nguyên nhân và do đó tỷ lệ lạm phát cũng phải ở những mức độ khác nhau. Nhưng nguyên nhân trực tiếp của mọi cuộc lạm phát là khối lượng tiền tệ trong lưu thông vượt quá khối lượng sản phẩm sản xuất ra.

1.2. CÁC LOẠI HÌNH TIỀN TỆ PHỔ BIẾN TRÊN THẾ GIỚI

1.2.1. Ngoại tệ và ngoại hối

- Ngoại tệ (Foreign currency): Tức là đồng tiền của nước khác lưu thông trong một nước. Ngoại tệ bao gồm hai loại: ngoại tệ tiền mặt và ngoại tín dụng. Nó là phương tiện chi trả có hiệu lực trong lưu thông thanh toán quốc tế.

- Ngoại tệ là đối tượng mua bán, trao đổi, giao dịch trên thị trường ngoại hối, nó không giống như những thị trường hàng hóa thông thường và cũng không giống như thị trường chứng khoán (giao dịch mua bán, chuyển nhượng chứng khoán có giá) mà nó mang tính chất biểu tượng và được hiểu như là một cơ chế hơn là một địa điểm.

- Theo Luật Ngân hàng Nhà nước Việt Nam năm 1998 “Ngoại hối là tiền nước ngoài, vàng tiêu chuẩn quốc tế, các giấy tờ có giá và các công cụ thanh toán bằng tiền nước ngoài”. Như vậy, ngoại hối là một khái niệm dùng để chỉ các phương tiện có giá trị thanh toán được dùng để tiến hành thanh toán giữa các quốc gia. Tùy theo quan niệm của quy luật quản lý ngoại hối của mỗi nước, khái niệm ngoại hối có thể không giống nhau. Theo văn bản luật về quản lý ngoại hối của nước CHXHCN Việt Nam hiện hành (Điều 4 mục 1 trong nghị định của Chính phủ số 63 /1998/NĐ-CP ngày 17/08/1998 về quản lý ngoại hối) ngoại hối gồm 5 loại:

+ Ngoại tệ (Foreign currency).

+ Các phương tiện thanh toán quốc tế ghi bằng ngoại tệ gồm có:

- * Hối phiếu (Bill of exchange).
- * Kỳ phiếu (Promissory Note).
- * Séc (Cheque).
- * Thư chuyển tiền (Mail Transfer).
- * Điện chuyển tiền (Telegraphic Transfer).
- * Thẻ tín dụng (Credit Card).
- * Thư tín dụng ngân hàng (Bank letter of credit).

+ Các chứng khoán có giá ghi bằng ngoại tệ như:

- * Cổ phiếu (Stock).
- * Trái phiếu công ty (Corporate Bond).
- * Trái phiếu Chính phủ (Government Bond).
- * Trái phiếu kho bạc (Treasury Bond).

+ Vàng bạc, kim cương, ngọc trai, đá quý... được dùng làm tiền tệ.

+ Tiền của Việt Nam dưới các hình thức sau đây:

- * Tiền Việt Nam ở nước ngoài dưới mọi hình thức khi quay lại Việt Nam.
- * Tiền Việt Nam là lợi nhuận của người đầu tư nước ngoài ở Việt Nam.
- * Tiền Việt Nam có nguồn gốc ngoại tệ khác.

1.2.2. Các loại tiền trong giao dịch tiền tệ quốc tế

1.2.2.1. Đồng tiền quốc gia (National Money)

Trên thế giới mỗi nước đều có một đồng tiền riêng do Chính phủ mỗi nước quy định về tên gọi, tiêu chuẩn giá cả, nhằm phục vụ cho việc trao đổi và mua bán của chính nước đó. Trong cơ chế tỷ giá thả nổi, tiền tệ quốc gia không ổn định, thường xuyên lên xuống giá.

Để thống nhất và tiện lợi trong các giao dịch ngoại hối, tổ chức tiêu chuẩn Quốc tế (International Standard Organization) gọi tắt là ISO quy định tên đơn vị tiền tệ của một số quốc gia gồm ba chữ cái, trong đó hai chữ đầu là tên nước, 1 chữ cuối là tên đồng tiền (trừ một số đồng tiền đặc biệt). Theo cách này chúng ta có tên của một số đồng tiền trên thế giới cho ở bảng 1.1 sau:

Bảng 1.1. Ký hiệu đơn vị tiền tệ của một số quốc gia

STT	Ký hiệu	Tên đồng tiền
1	USD	Đô la Mỹ
2	CAD	Đô la Canada
3	TWD	Đô la Đài Loan
4	HKD	Đô la Hồng Kông
5	AUD	Đô la Úc
6	GBP	Bảng Anh
7	EUR	Đồng EURO
8	SGD	Đô la Singapore
9	CHF	Franc Thụy Sĩ
10	CNY	Nhân dân tệ Trung Quốc
11	JPY	Yên Nhật

STT	Ký hiệu	Tên đồng tiền
12	THB	Bạt Thái Lan
13	VND	Đồng Việt Nam
14	ROL	Lây Rumani
15	KPW	Won Bắc triều Tiên
16	KRW	Won Hàn Quốc
17	INR	Rupi Ấn Độ
18	HUF	Phorin Hunggari

1.2.2.2. Đồng tiền quốc tế (*International Currency*)

Đồng tiền quốc tế là tiền của tổ chức tài chính quốc tế hoặc tiền tập thể của các khu vực, bao gồm:

- Đồng SDR (Specice Drawing Ringht) của IMF (International Monetary Fund). Đây là đơn vị tiền tệ ghi sổ do quỹ tiền tệ thế giới phát hành. Đồng này chỉ được dùng cho các nước là hội viên của IMF.

- Đồng EUR của hội đồng chung châu Âu (European Union viết tắt: EU) là đồng tiền chung duy nhất sử dụng cho các nước thành viên của liên minh tiền tệ và kinh tế châu Âu.

Tính đến ngày 1/1/2007 EU có 27 nước là thành viên gồm: Bỉ, Đức, Pháp, Italia, Luxembourg, Hà Lan, Đan Mạch, Ireland, Anh, Hy Lạp, Tây Ban Nha, Bồ Đào Nha, Áo, Phần Lan, Thụy Điển, Ba Lan, Cộng hòa Séc, Hungari, Slovakia, Slovenia, Litva, Latvia, Estonia, Malta, Cộng hòa Síp, Rumani, Bungari với tổng diện tích 4.325.675km², dân số 496 triệu người, GDP bình quân đầu người là \$28.100.

Tiến trình sử dụng đồng EUR được ấn định ngày 1/1/1999 nhưng thật ra đây chỉ là giai đoạn chuyển tiếp để người dân nước EU quen với đồng tiền mới. Kể từ ngày 1/1/2002 tiền giấy và tiền kim loại EUR chính thức được đưa vào lưu hành. Ngày 28/2/2002 đồng EUR trở thành đồng tiền chính thống của 12 nước thành viên là:

- Áo
- Bỉ
- Phần lan
- Pháp
- Đức
- Italia
- Ailen
- Luxembourg
- Hà Lan
- Bồ Đào Nha
- Tây Ban Nha
- Hi Lạp

Tính đến hết ngày 31/12/2007 có thêm nước thứ 13 trong EU tham gia hệ thống tiền tệ chung Châu Âu là:

- Slovenia.

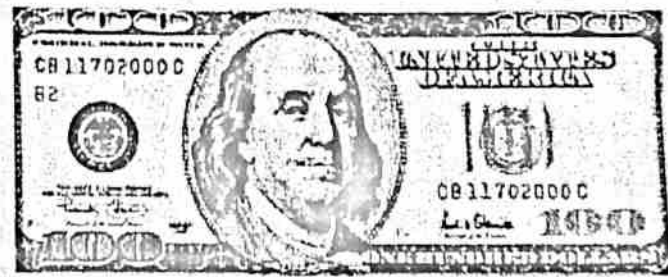
Năm 2008 có thêm hai nước trong EU tham gia hệ thống tiền tệ chung Châu Âu là: Malta và Cộng hòa Síp.

- Vàng là đồng tiền chung duy nhất sử dụng trên toàn thế giới.

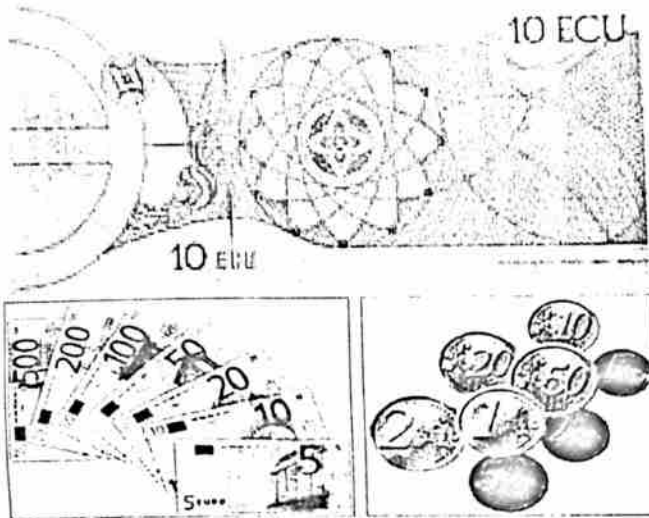
Mẫu tiền tệ của một số nước trên thế giới hiện nay



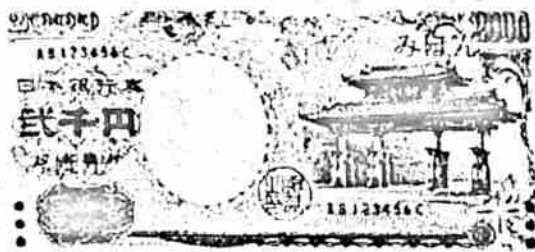
Đồng Việt Nam



Đô la Mỹ



Đồng Euro



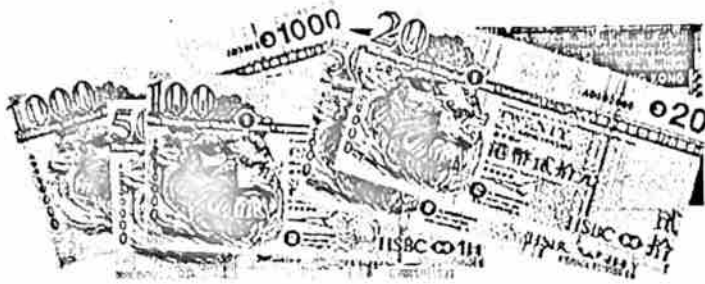
Đồng Yên Nhật



Đồng Bảng Anh



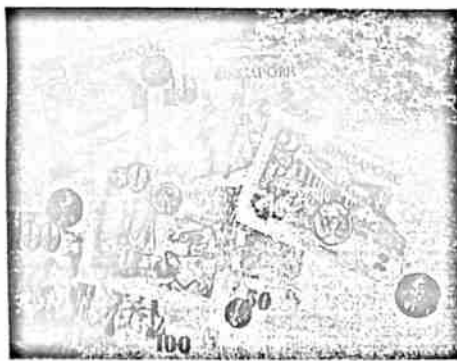
Đô la Úc



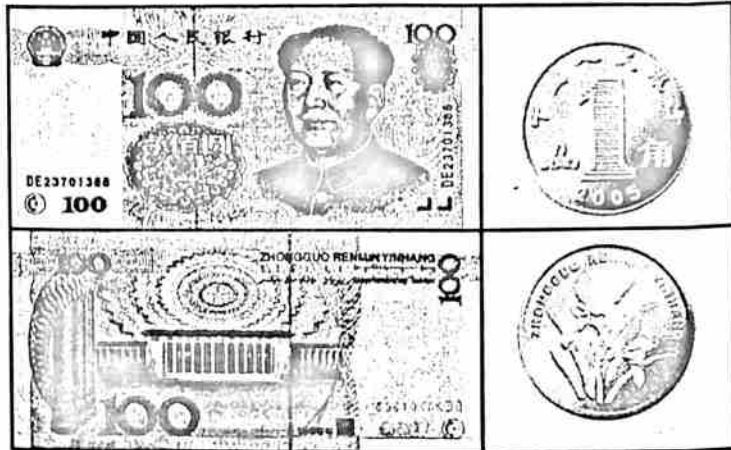
Đô la Hồng Kông



Đô la Canada



Đô la Singapore



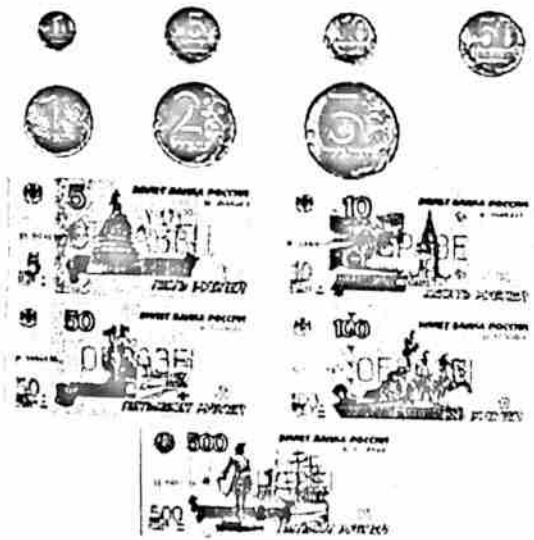
Đồng Nhân dân tệ của Trung Quốc



Đồng Cuaron của Iraq



Đồng Bạc của Thái Lan



Đồng Rúp của Nga



Đồng Ringgit của Malayxia



Đồng Won Hàn Quốc

CÂU HỎI ÔN TẬP VÀ THẢO LUẬN

1. Phân tích bản chất, chức năng của tiền tệ.
2. Trình bày quá trình phát triển của các hình thái tiền tệ.
3. Trình bày khái niệm và phân loại lạm phát.
4. Trình bày các nguyên nhân của lạm phát tiền tệ.
5. Nêu tác động của lạm phát tiền tệ đối với nền kinh tế xã hội.
6. Trình bày các biện pháp khắc phục lạm phát tiền tệ.
7. Hãy phân biệt ngoại tệ và ngoại hối.
8. Nêu các loại tiền trong giao dịch tiền tệ quốc tế hiện nay.
9. Sưu tầm mẫu các loại tiền tệ trên thế giới hiện nay mà em biết.

CHƯƠNG 2

TỶ GIÁ HỐI ĐOÁI

Mục đích:

Chương này sẽ giới thiệu những khái niệm cơ bản liên quan đến tỷ giá bao gồm: khái niệm, cơ sở hình thành tỷ giá hối đoái, phân loại tỷ giá hối đoái, cách xác định tỷ giá theo cơ chế thị trường, các phương pháp yết giá, các trường hợp xác định tỷ giá chéo, tỷ giá mua, tỷ giá bán, các nhân tố ảnh hưởng đến tỷ giá.

Yêu cầu:

Sau khi học xong chương này người học cần nắm vững được những kiến thức cơ bản sau:

- ◆ Trình bày được bản chất và cơ sở hình thành của tỷ giá hối đoái.
- ◆ Phân loại tỷ giá hối đoái.
- ◆ Biết cách niêm yết tỷ giá của ngân hàng để có thể dễ dàng lựa chọn tỷ giá thích hợp trong giao dịch thanh toán.
- ◆ Biết cách tính tỷ giá chéo của hai đồng tiền dựa trên cơ sở tỷ giá của hai đồng tiền đó với cùng một đồng tiền thứ ba.
- ◆ Nêu và phân tích được các nhân tố ảnh hưởng đến tỷ giá hối đoái trên thị trường hiện nay, đồng thời cho biết trường hợp nào thì ảnh hưởng có lợi hay không có lợi cho kinh doanh du lịch.
- ◆ Biết cách làm bài tập chuyển đổi ngoại tệ trong lĩnh vực kinh doanh Du lịch.

Nội dung chính:

- ◆ Khái niệm về tỷ giá
- ◆ Phương pháp yết tỷ giá
- ◆ Các loại tỷ giá hối đoái
- ◆ Các nhân tố ảnh hưởng đến sự biến động của tỷ giá hối đoái.

2.1. CÁC KHÁI NIỆM VÀ CƠ SỞ HÌNH THÀNH TỶ GIÁ HỐI ĐOÁI

2.1.1. Các khái niệm

Các nước khác nhau sử dụng những đồng tiền quốc gia khác nhau. Tuy nhiên khi thực hiện các quan hệ thanh toán quốc tế hầu như đều phải sử dụng ngoại tệ. Sau đây là một số khái niệm liên quan đến thanh toán bằng ngoại tệ:

Hối đoái (Exchange): Là sự quy đổi một đồng tiền này sang đồng tiền khác hay là việc chuyển đổi từ đồng tiền mình đang có sang đồng tiền mình đang cần, chẳng hạn chuyển đổi từ đồng Việt Nam (VND) sang đô la Mỹ (USD) hay từ bảng Anh (GBP) sang đồng yên Nhật (JPY)...

Sự chuyển đổi này xuất phát từ yêu cầu thanh toán giữa các cá nhân, các doanh nghiệp, các tổ chức thuộc hai quốc gia khác nhau dựa trên một tỷ lệ nhất định giữa hai đồng tiền và được thực hiện trên thị trường hối đoái. Vậy thị trường hối đoái và tỷ giá hối đoái là gì?

Thị trường hối đoái: Là nơi thực hiện việc trao đổi mua bán các ngoại tệ và phương tiện chi trả có giá trị bằng ngoại tệ mà giá cả ngoại tệ được xác định trên cơ sở cung cầu.

Tỷ giá hối đoái là một phạm trù kinh tế bắt nguồn từ nhu cầu trao đổi hàng hóa, dịch vụ phát sinh trực tiếp từ tiền tệ, quan hệ tiền tệ (sự vận động của vốn, tín dụng giữa các quốc gia) nên đã có các khái niệm khác nhau về tỷ giá hối đoái:

- Theo quan niệm cổ điển: *Tỷ giá hối đoái là tỷ lệ so sánh ngang giá vàng giữa hai đồng tiền của hai nước, là hệ số chuyển đổi giữa đơn vị tiền tệ nước này sang đơn vị tiền tệ nước khác.*

Ví dụ: Hàm lượng vàng của 1 GBP (bảng Anh) là 2,488281g và của 1 USD (đô la Mỹ) là 0,888671g.

Do đó quan hệ so sánh giữa GBP và USD là:

$$1\text{GBP} = \frac{2,488281\text{g}}{0,888671\text{g}} = 2,80\text{ USD}$$

Điều đó có nghĩa giá trị 1GBP bằng 2,80 lần giá trị 1USD.

- Theo quan điểm kinh tế hiện đại: *Tỷ giá hối đoái là giá cả mà người ta trả khi mua hoặc nhận được khi bán một ngoại tệ trên thị trường ngoại hối, tỷ giá là giá cả của tiền tệ nước này tính bằng đơn vị tiền tệ nước khác.*

Ví dụ: Tỷ giá giao dịch bình quân trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng ngày 9/7/2007 của Việt Nam công bố.

$$\text{EUR/VND} = 21300/21540$$

Điều đó có nghĩa là:

+ Nếu khách hàng bán 1 EUR cho ngân hàng thì ngân hàng sẽ mua vào 1 UR của khách với giá 21.300 VND.

+ Nếu khách mua 1 EUR từ ngân hàng thì ngân hàng sẽ bán ra 1 EUR cho khách với giá 21.540 VND.

- Theo luật ngân hàng Nhà nước Việt Nam năm 1997 định nghĩa: *Tỷ giá hối đoái là tỷ lệ giữa giá trị của đồng Việt Nam so với giá trị của đồng tiền nước ngoài. Tỷ giá này được hình thành trên cơ sở cung cầu ngoại tệ trên thị trường có sự điều tiết của Nhà nước và do ngân hàng Nhà nước Việt Nam xác định và công bố.*

Ví dụ: Chúng ta có tỷ giá đồng Việt Nam so với các ngoại tệ mạnh do ngân hàng Ngoại thương Việt Nam công bố ngày 21/4/2007 như sau (Bảng 2.1).

Bảng 2.1: Tỷ giá VND so với ngoại tệ ngày 21/4/2007

Mã ngoại tệ	Tên ngoại tệ	Mua vào		Bán ra
		Tiền mặt	Chuyển khoản	
AUD	AUST DOLLAR	13688	13771	13990
CAD	CANADA DOLLAR	15044	15180	15432
CHF	SWISS FRANCE	13205	13298	13518
DKK	DANISH KRONE	0	2957	3006
EUR	EURO	21940	22006	22325
GBP	BRITISH POUND	32191	32418	32922
HKD	HONGKONG DOLLAR	2033	2047	2081
JPY	JAPANESE YEN	130	131	134
KWD	KUWAITI DINAR	0	55426	56574

Mã ngoại tệ	Tên ngoại tệ	Mua vào		Bán ra
		Tiền mặt	Chuyển khoản	
NOK	NORWEGIAN KRONER	0	2760	2806
SEK	SWEDISH KRONA	0	2397	2436
SGD	SINGAPORE DOLLAR	10477	10551	10727
THB	THAI BAHT	464	469	529
USD	US DOLLAR	16100	16128	16136

(Nguồn: Ngân hàng ngoại thương Việt Nam:
www.vcb.com.vn)

Bảng 2.1 cho biết ngân hàng Vietcombank niêm yết giá ba loại tỷ giá giữa GBP và VND: Vietcombank mua GBP tiền mặt ở giá 32191 VND, mua GBP chuyển khoản ở giá 32.418 VND và bán ra GBP chuyển khoản ở giá 32.922 VND.

Theo quy định của pháp lệnh quản lý ngoại hối ngân hàng không được phép bán ngoại tệ mạnh một cách tự do cho khách hàng nên Vietcombank không cần thiết phải chào tỷ giá này.

Cách chào tỷ giá VND và các ngoại tệ khác cũng tương tự như cách niêm yết tỷ giá GBP và VND.

2.1.2. Cơ sở hình thành tỷ giá

2.1.2.1. Dựa vào chế độ bản vị vàng

Bản vị vàng là đồng tiền của một nước được đảm bảo bằng một trọng lượng vàng nhất định theo pháp luật. Những yếu tố cần thiết của cơ chế lưu thông vàng trong chế độ bản vị vàng gồm:

- Nhà nước không hạn chế đúc tiền vàng theo tiêu chuẩn quy định về trọng lượng và chất lượng vàng tùy theo mỗi quốc gia.

- Tiền giấy quốc gia được nhà nước xác định một trọng lượng vàng nhất định và được tự do chuyển đổi ra vàng theo tỷ lệ đã quy định tự do.

- Tiền vàng được tự do lưu thông giữa các nước trên thế giới.

Với cơ chế như trên tỷ giá hối đoái trong chế độ bản vị vàng được xác định tương đối đơn giản. Tỷ giá hối đoái là quan hệ so sánh hai đồng tiền vàng của hai nước với nhau, hoặc so sánh hàm lượng vàng của hai tiền tệ với nhau được gọi là ngang giá vàng.

Như vậy, trong chế độ bản vị vàng cơ sở chính để xác định tỷ giá hối đoái giữa hai tiền tệ với nhau hoặc là so sánh hàm lượng vàng của hai đồng tiền hai nước với nhau. Hay nói cách khác ngang giá vàng của tiền tệ là cơ sở chính hình thành tỷ giá hối đoái trong chế độ bản vị vàng.

Ví dụ: Hàm lượng vàng của một bảng Anh (GBP) là 2,488281g vàng nguyên chất và của một đô la Mỹ (USD) là 0,888671g vàng nguyên chất, do đó tỷ giá hối đoái giữa GBP và USD là:

$$\text{Tỷ giá hối đoái GBP/USD} = \frac{\text{Giá trị của GBP}}{\text{Giá trị của USD}} = \frac{\text{Hàm lượng vàng của GBP}}{\text{Hàm lượng vàng của USD}} = \frac{2,488281}{0,888671} = 2,80$$

Tỷ giá hối đoái trên thị trường trong chế độ bản vị vàng dao động xung quanh ngang giá vàng, phụ thuộc vào quan hệ cung cầu về ngoại tệ trên thị trường. Cụ thể:

- Nếu cầu về ngoại tệ trên thị trường của một quốc gia lớn hơn cung về ngoại tệ có thể do nhập khẩu lớn hơn xuất khẩu, làm cho cán cân thanh toán quốc tế của quốc gia đó bị thâm hụt thì tỷ giá hối đoái sẽ tăng vượt điểm ngang giá vàng giữa đồng ngoại tệ và đồng bản tệ. Trong trường hợp này việc thanh toán thường được thực hiện bằng ngoại tệ thay cho vàng.

- Ngược lại nếu cầu về ngoại tệ nhỏ hơn cung về ngoại tệ trên thị trường của một quốc gia (có thể do nhập khẩu nhỏ hơn xuất khẩu) làm cho cán cân thanh toán quốc tế của quốc gia đó thặng dư thì tỷ giá hối đoái sẽ giảm so với điểm ngang giá vàng giữa đồng ngoại tệ và đồng bản tệ. Trong trường hợp này các nhà xuất khẩu sẽ có lợi hơn khi được thanh toán bằng vàng thay cho ngoại tệ.

2.1.2.2. Dựa vào ngang giá sức mua của đồng tiền

Trong chế độ lưu thông tiền giấy, tiền đúc trong lưu thông không còn nữa, giấy bạc ngân hàng không được tự do chuyển đổi ra vàng mà còn thoát ly khỏi mối quan hệ với vàng. Tiền tệ được phát hành không còn được đảm bảo bằng vàng. Việc xác định tỷ giá hối đoái đã trở nên phức tạp hơn nhiều so với trong chế độ bản vị vàng. Tỷ giá hối đoái trên thị trường bị dao động dưới tác động của rất nhiều nhân tố khác nhau nên ngang giá vàng không còn là cơ sở để xác định tỷ giá hối đoái.

Việc so sánh giá trị thực tế của hai đồng với nhau được thực hiện thông qua sự so sánh sức mua của nó (tức là số lượng hàng hóa dịch vụ mà nó có thể mua được) gọi là ngang giá sức mua của tiền tệ.

Ví dụ: Một hàng hóa A tại Mỹ có giá là 1 USD tại Việt Nam (có giá là 16 020 VND)

Ngang giá sức mua giữa USD và VND là:

$$\text{USD/VND} = \frac{16\,020}{1} = 16\,020$$

Đây là tỷ giá hối đoái giữa USD và VND.

Ở các nước, Ngân hàng trung ương hoặc Viện hối đoái sẽ trực tiếp xác định và công bố tỷ giá hối đoái, các ngân hàng hoặc các tổ chức kinh doanh ngoại tệ tùy theo diễn biến thực tế của quan hệ cung cầu về ngoại tệ trên thị trường hối đoái sẽ căn cứ vào tỷ giá này mà đưa ra các loại tỷ giá kinh doanh phù hợp.

Ở Việt Nam, việc xác định tỷ giá hối đoái của đồng Việt Nam với các ngoại tệ thường dựa vào những căn cứ sau đây:

- Căn cứ vào tỷ giá hối đoái của đồng Việt Nam với các ngoại tệ đã được xác định ở thời điểm trước đó.

- Căn cứ vào mối quan hệ cung cầu từng loại ngoại tệ hàng ngày diễn ra trên thị trường tiền tệ Việt Nam và sự biến động sức mua thực tế của một số ngoại tệ hiện đang chiếm tỷ trọng giao dịch lớn với Việt Nam trên các thị trường hối đoái quốc tế và khu vực, nhất là đối với đồng USD.

- Căn cứ vào diễn biến của giá vàng tính bằng USD tại các thị trường vàng lớn quốc tế, khu vực và giá vàng thực tế trên thị trường Việt Nam.

Để đảm bảo tính chất linh hoạt và xác thực của tỷ giá hối đoái của đồng Việt Nam với các đồng tiền nước ngoài, Ngân hàng nhà nước Việt Nam đã tiến hành các biện pháp kiểm soát hối đoái ở tầm vĩ mô, vừa thực hiện điều chỉnh tỷ giá ở tầm vi mô.

2.2. PHƯƠNG PHÁP YẾT TỶ GIÁ (QUOTATION)

2.2.1. Khái niệm phương pháp yết tỷ giá

Yết tỷ giá (Quotation) là việc công bố tỷ giá giữa hai đồng tiền trên thị trường tài chính tiền tệ.

Theo tập quán kinh doanh tiền tệ của ngân hàng, tỷ giá hối đoái thường được yết giá như sau:

$$\text{GBP/VND} = 30\ 187/30\ 432$$

$$\text{GBP/USD} = 1,2715/1,2950$$

- Đồng tiền đứng trước (GBP trong ví dụ trên) gọi là đồng tiền yết giá và là một đơn vị tiền tệ. Đồng tiền yết giá là đồng tiền biểu thị giá trị của nó thông qua đồng tiền khác.

- Đồng tiền đứng sau (các đồng VND, USD trong ví dụ trên) là đồng tiền định giá và là một số đơn vị tiền tệ và thường thay đổi phụ thuộc vào thời giá của tiền yết giá. Đồng tiền định giá là đồng tiền dùng để xác định giá trị đồng tiền khác.

- Tỷ giá đứng trước 30187 là tỷ giá mua GBP bằng VND của ngân hàng và tỷ giá đứng trước 1,2715 là tỷ giá mua GBP trả bằng USD của ngân hàng, chúng được gọi là tỷ giá mua vào của ngân hàng (BID RATE).

- Tỷ giá đứng sau 30.432 là tỷ giá bán GBP thu bằng VND của ngân hàng và tỷ giá đứng sau 1,2950 là tỷ giá mua GBP trả bằng USD của ngân hàng chúng được gọi là tỷ giá bán ra của ngân hàng (ASK RATE).

Trong quan hệ giao dịch với khách hàng, các ngân hàng luôn phân biệt giữa khách hàng mua và khách hàng bán ngoại tệ. Nếu khách hàng đến mua thì ngân hàng bán theo tỷ giá bán, nếu khách hàng đến bán ngoại tệ thì ngân hàng mua theo tỷ giá mua.

- Tỷ giá bán là tỷ giá mà ngân hàng áp dụng khi bán ngoại tệ cho khách hàng.

- Tỷ giá mua là tỷ giá mà ngân hàng áp dụng khi mua ngoại tệ từ khách hàng.

Nếu nói đầy đủ thì phải nói là tỷ giá mua, và tỷ giá bán của ngân hàng nhưng trên thực tế người ta ít khi nói đầy đủ mà thường nói ngắn gọn là tỷ giá mua và tỷ giá bán. Là khách hàng chúng ta phải nắm hiểu tỷ giá mua ở đây là tỷ giá ngân hàng mua, khách hàng bán và ngược lại. Giữa tỷ giá bán và tỷ giá mua có chênh lệch (Spread) nhằm đảm bảo cho ngân hàng có thu nhập để trang trải chi phí giao dịch và tìm kiếm lợi nhuận thỏa đáng từ nghiệp vụ trao đổi ngoại hối. Do vậy, khi yết giá ngân hàng thường yết giá mua và bán.

Nếu thống nhất ký hiệu khách hàng là (k), ngân hàng là (n) thì chúng ta có:

$$BID_n = ASK_k$$

$$ASK_n = BID_k$$

Trong giao dịch ngoại hối người ta thường lấy tên thủ đô của các nước (thủ đô London của Anh, thủ đô Tokyo của Nhật, thủ đô New York của Mỹ...) mà ở đó là thị trường tiền tệ lớn trên thế giới thay cho tên tiền tệ của nước đó ở vị trí đồng tiền định giá.

Ví dụ: Thay vì đọc "tỷ giá USD/GBP" người ta đọc "tỷ giá USD - London"; "tỷ giá USD/JPY" người ta đọc "tỷ giá USD - Tokyo"; "tỷ giá EUR/USD" người ta đọc "tỷ giá EUR - New York"...

Trong giao dịch mua, bán ngoại hối trên thị trường tiền tệ, để đảm bảo tính nhanh gọn các tỷ giá thường không được đọc đầy đủ, và chỉ được đọc những số hay biến động, đó là những con số cuối.

Ví dụ: GBP/USD = 2,3125 chỉ được đọc các số lẻ sau dấu phẩy. Các số này chia làm hai nhóm số. Hai số thập phân đầu tiên được đọc là “Số” (Figure), hai số kế tiếp đọc là “điểm” (Poin). Tỷ giá trên được đọc là “bảng Anh, đôla Mỹ bằng 2, ba mươi một số, hai mươi lăm điểm”. Cách đọc điểm có thể được dùng phân số như “một phần tư” thay cho 25, “ba phần tư” thay cho 75.

Nhằm giúp các bạn làm quen với cách niêm yết tỷ giá ngoại tệ trên thị trường quốc tế để có thể thực hiện các giao dịch ngoại tệ sau này, chúng tôi giới thiệu trang Web www.ac.markets.com. Bạn có thể vào trang Web này để quan sát niêm yết tỷ giá giữa USD và các ngoại tệ mạnh khác trên thị trường ngoại hối quốc tế. Tuy nhiên, trang Web này bạn không thể thấy được tỷ giá giữa các ngoại tệ với VND vì VND chưa được tự do chuyển đổi nên chưa có giao dịch trên thị trường quốc tế. Nếu bạn muốn biết thông tin tỷ giá liên quan đến VND thì vào Web site của ngân hàng Việt Nam ví dụ www.vcb.com.vn or www.acb.com.vn.

2.2.2. Các phương pháp yết tỷ giá

Có hai phương pháp yết giá tiền tệ: yết giá trực tiếp, yết giá gián tiếp.

- Phương pháp yết tỷ giá trực tiếp (Certain quotation hay direct exchange rate) là phương pháp biểu thị giá cả 1 đơn vị ngoại tệ thông qua một số nội tệ nhất định.

$$1 \text{ NGOẠI TỆ} = X \text{ NỘI TỆ}$$

Ví dụ: Ở Việt Nam chúng ta có: 1 USD = 16.100 VND

$$1 \text{ GBP} = 30.784 \text{ VND}$$

- Phương pháp yết tỷ giá gián tiếp (incertain quotation) là phương pháp biểu thị giá trị một nội tệ thông qua một số lượng ngoại tệ nhất định.

$$1 \text{ NỘI TỆ} = X \text{ NGOẠI TỆ}$$

Ví dụ : Ở Anh 1GBP = 1,6521 USD

Ở Mỹ 1USD = 105 JPY ...

Nếu đứng dưới góc độ thị trường tiền tệ quốc tế thì hiện nay trên thế giới thường có đồng tiền EUR, USD, GBP dùng cách yết giá trực tiếp các đồng tiền còn lại thường dùng cách yết giá gián tiếp.

Ví dụ :

USD/SGD

GBP/USD

EUR/USD

USD/JPY

GBP/VND

EUR/VND

Có nghĩa là giá của các đồng tiền USD, GBP, EUR thể hiện trực tiếp ra bên ngoài, còn các đồng tiền khác như CNY, HKD, JPY, VND... chưa được thể hiện trực tiếp ra bên ngoài, mới thể hiện gián tiếp.

Ví dụ: Tại Việt Nam vào ngày 28 tháng 12 năm 200x khi ngân hàng công bố tỷ giá:

$$\text{USD/VND} = 16.000/16.120$$

Tức là giá 1USD ngân hàng mua vào là 16 000 VND và bán ra là 16.120 VND, còn giá 1VND thì chưa thể hiện được trực tiếp ra bên ngoài. Muốn tìm, ta phải làm phép chia để được giá 1 VND ngân hàng mua vào là:

$$1\text{VND} = \frac{1}{16.020} \text{ USD}$$

và 1 VND ngân hàng bán ra là:

$$1\text{VND} = \frac{1}{16.000} \text{ USD}$$

Ngược lại, nếu đứng ở góc độ thị trường tiền tệ quốc gia, thì các nước Anh, Úc và các nước có đồng EUR là đồng bản tệ, dùng cách yết giá gián tiếp để thể hiện giá cả ngoại hối nước họ. Còn các quốc gia còn lại thì dùng cách yết giá trực tiếp để thể hiện giá cả ngoại hối.

Ví dụ:

Tại Mỹ vào ngày 28 tháng 12 năm 200x tỷ giá hối đoái được công bố như sau:

$$\text{USD/JPY} = 128,20/129,60$$

Với cách yết giá này trên thị trường Mỹ, người ta chưa trực tiếp biết được tỷ giá JPY là một đồng ngoại tệ là bao nhiêu, mà chỉ biết giá ngoại tệ JPY thể hiện trên thị trường Mỹ là 128,20JPY bằng 1 USD hay 129,60 JPY bằng 1 USD. Tức là mới thể hiện gián tiếp.

Muốn xác định giá của 1 JPY, ta phải làm phép chia

$$1\text{JPY} = \frac{1}{128,20} \text{ USD} = 0,0078 \text{ USD}$$

$$1\text{JPY} = \frac{1}{129,60} \text{ USD} = 0,0077 \text{ USD}$$

Như vậy, ta được tỷ giá JPY/USD = 0,0077/0,0078 đồng JPY mới thể hiện trực tiếp ra bên ngoài.

Ví dụ:

Tại Việt Nam, vào ngày 28 tháng 12 năm 200x tỷ giá hối đoái được công bố như sau:

$$\text{USD/VND} = 16.000/16.120$$

Với cách yết giá này trên thị trường Việt Nam, giá 1 ngoại tệ USD đã thể hiện trực tiếp ra bên ngoài.

Tỷ giá 1 USD = 16.000 VND là giá ngân hàng mua USD vào (BID RATE).

Tỷ giá 1USD = 16.120VND là tỷ giá ngân hàng bán USD ra (ASK RATE).

2.2.3. Phương pháp xác định tỷ giá theo phương pháp tính chéo

Trên thị trường hối đoái của các nước, các đồng USD, EUR, GBP là những đồng tiền yết giá chủ yếu. Trong giao dịch ngoại hối, khách hàng còn muốn xác định tỷ giá giữa các đồng tiền khác.

Ví dụ: SGD/HKD, JPY/THB trong khi trên thị trường chỉ có tỷ giá của USD/THB, USD/SGD, USD/HKD, USD/JPY.

Vì vậy, phải dùng phương pháp tính chéo tỷ giá, có các nguyên tắc tính chéo tỷ giá như sau:

2.2.3.1. Phương pháp xác định tỷ giá của hai đồng tiền cùng được yết giá gián tiếp

Ngân hàng công bố các tỷ giá của các đồng tiền.

a / b

}=> Xác định tỷ giá b/c

a / c

Ví dụ: Tại Singapore, vào ngày 28 tháng 12 năm 200x ngân hàng công bố tỷ giá :

$$\text{GBP/HKD} = 8,9135/8,9185$$

$$\text{GBP/SGD} = 2,6415/2,6445$$

Hãy xác định tỷ giá HKD/SGD?

BÀI GIẢI

Ở đây phải xác định tỷ giá ASK_k (HKD /SGD) và BID_k (HKD /SGD)

a) Xác định tỷ giá ASK_k (HKD /SGD)?

Bước 1: Khách hàng bán HKD mua GBP do đó ngân hàng sẽ bán GBP theo tỷ giá ASK_n (GBP/HKD) = 8,9185 hay 1GBP = 8,9185HKD .

Bước 2: Khách hàng bán GBP mua SGD, do đó ngân hàng sẽ mua GBP theo tỷ giá BID_n (GBP/SGD) = 2,6415 hay 1GBP = 2,6415 SGD.

Suy ra, ta có 8,9185 HKD = 2,6415 SGD

$$\Rightarrow \text{HKD/SGD} = \frac{2,6415}{8,9185} = 0,2692$$

Tổng hợp lại, ta có:

$$ASK_k(\text{HKD/SGD}) = \frac{BID_n(\text{GBP/SGD})}{ASK_n(\text{GBP/HKD})} = \frac{2,6415}{8,9185} = 0,2962$$

Như vậy, ta có công thức tổng quát:

$$ASK_k(b/c) = \frac{BID_n(a/c)}{ASK_n(a/b)} \quad (2.1)$$

Kết luận:

Muốn tìm tỷ giá hối đoái của hai đồng tiền yết giá gián tiếp ta lấy tỷ giá của đồng tiền định giá chia cho tỷ giá của đồng tiền yết giá.

Muốn tìm tỷ giá bán của khách hàng ta lấy tỷ giá mua của ngân hàng chia cho tỷ giá bán của ngân hàng.

b) Xác định tỷ giá BID_k (HKD/SGD):

Bước 1: Khách hàng bán SGD mua GBP, do đó ngân hàng sẽ bán GBP theo tỷ giá ASK_n (GBP/SGD) = 2,6445 hay 1GBP = 2.6445 SGD.

Bước 2: Khách hàng bán GBP mua HKD, do đó ngân hàng sẽ mua GBP theo tỷ giá BID_n (GBP/HKD) = 8,9135 hay 1GBP = 8,9135 HKD.

Suy ra, ta có 2,6445 SGD = 8,9135 HKD .

$$\text{HKD/SGD} = \frac{2,6445}{8,9135} = 0,2967$$

Tổng hợp lại, ta có:

$$BID_k(\text{HKD/SGD}) = \frac{ASK_n(\text{GBP/SGD})}{BID_n(\text{GBP/HKD})} = \frac{2,6445}{8,9135} = 0,2967$$

Như vậy, ta có công thức tổng quát:

$$BID_k(b/c) = \frac{ASK_n(a/c)}{BID_n(a/b)} \quad (2.2)$$

Kết luận: Công thức (2.2) giống kết luận nêu của công thức (2.1).

Muốn tìm tỷ giá mua của khách hàng ta lấy tỷ giá bán của ngân hàng chia cho tỷ giá mua của ngân hàng.

2.2.3.2 Phương pháp xác định tỷ giá của hai đồng tiền cùng được yết giá trực tiếp

Ngân hàng công bố các tỷ giá đồng tiền:

b / a

⇒ Xác định tỷ giá b/c

c / a

Ví dụ:

Tại Hà Nội, vào ngày 28 tháng 12 năm 200x, ngân hàng công bố các tỷ giá:

$$GBP/VND = 30.750/30.990$$

$$USD/VND = 16.000/16.120$$

Hãy xác định tỷ giá GBP/USD.

BÀI GIẢI

Ở đây phải xác định các tỷ giá ASK_k (GBP/USD) và BID_k (GBP/USD).

a) Xác định tỷ giá ASK_k (GBP/USD)?

Bước 1: Khách hàng bán GBP mua VND, do đó ngân hàng sẽ mua GBP theo tỷ giá $BID_n(GBP/VND) = 30.750$ hay $1GBP = 30.750VND$.

Bước 2: Khách hàng bán VND mua USD, do đó ngân hàng sẽ bán USD theo tỷ giá $ASK_n(USD/VND) = 16.120$ hay $1USD = 16.120VND$.

Từ đó suy ra:

$$GBP/USD = \frac{30.750}{16.120} = 1,9075$$

Tổng hợp lại, ta có:

$$ASK_k(GBP/USD) = \frac{BID_n(GBP/VND)}{ASK_n(USD/VND)} = \frac{30\ 750}{16\ 120} = 1,9076$$

Như vậy, ta có công thức tổng quát:

$$ASK_k(b/c) = \frac{BID_n(b/a)}{ASK_n(c/a)} \quad (2.3)$$

Kết luận:

Muốn tìm tỷ giá hối đoái của hai đồng tiền yết giá trực tiếp ta lấy tỷ giá của đồng tiền yết giá chia cho tỷ giá của đồng tiền định giá.

Muốn tìm tỷ giá bán của khách hàng ta lấy tỷ giá mua của ngân hàng chia cho tỷ giá bán của ngân hàng.

b) Xác định tỷ giá $BID_k(GBP/USD)$:

Bước 1: Khách hàng bán USD mua VND, do đó ngân hàng sẽ mua USD theo tỷ giá $BID_n(USD/VND) = 16.000$ hay $1USD = 16.000 VND$.

Bước 2: Khách hàng bán VND mua GBP, do đó ngân hàng sẽ bán GBP theo tỷ giá $ASK_n(GBP/VND) = 30.990$ hay $1GBP = 30.990VND$.

$$\text{Từ đó, suy ra } GBP/USD = \frac{30.990}{16.000} = 1,9369$$

Tổng hợp lại, ta có:

$$BID_k(GBP/USD) = \frac{ASK_n(GBP/VND)}{BID_n(USD/VND)} = \frac{30.990}{16.000} = 1,9369$$

Như vậy ta có công thức tổng quát :

$$BID_k(b/c) = \frac{ASK_n(b/a)}{BID_n(c/a)} \quad (2.4)$$

Kết luận: Công thức (2.4) giống kết luận nêu ở công thức (2.3).

Muốn tìm tỷ giá mua của khách hàng ta lấy tỷ giá bán của ngân hàng chia cho tỷ giá mua của ngân hàng.

2.2.3.3. Phương pháp xác định tỷ giá của hai đồng tiền yết giá khác nhau

Phương pháp này có 3 trường hợp gồm:

Trường hợp 1: Xác định tỷ giá của hai đồng tiền cùng được yết giá gián tiếp.

Trường hợp 2: Xác định tỷ giá của hai đồng tiền cùng được yết giá trực tiếp.

Hai trường hợp này như đã nêu ở mục 2.2.3.1 và 2.2.3.2, sau đây là trường hợp 3.

Trường hợp 3: Ngân hàng công bố các tỷ giá của các đồng tiền.

b / a

)=> Xác định tỷ giá b/c

a / c

Ví dụ: Tại Thái Lan vào ngày 28 tháng 12 năm 200x, ngân hàng công bố tỷ giá:

EUR/USD = 1,4125/1,4145

USD/THB = 4,9135/4,9185

Hãy xác định tỷ giá EUR/THB ?

BÀI GIẢI

Trường hợp này EUR và THB là hai đồng tiền yết giá khác nhau ở hai vị trí khác nhau.

Ở đây phải xác định cả ASK_k (EUR/THB) và BID_k (EUR/THB).

a) Xác định tỷ giá ASK_k (EUR/THB)?

Bước 1: Khách hàng bán EUR mua USD, do đó ngân hàng sẽ mua EUR theo tỷ giá BID_n (EUR/USD) = 1,4125 hay 1EUR = 1,4125 USD.

Bước 2: Khách hàng bán USD mua THB, do đó ngân hàng sẽ mua USD theo tỷ giá BID_n (USD/THB) = 4,9135 hay 1USD = 4,9135 THB.

Suy ra ta có 1EUR = 1,4125 x 4,9135 THB.

Tổng hợp lại, ta có:

$$\text{ASK}_k (\text{EUR/THB}) = \text{BID}_n (\text{EUR/USD}) \times \text{BID}_n (\text{USD/THB}).$$

Như vậy ta có công thức tổng quát:

$$ASK_k(b/c) = BID_n(b/a) \times BID_n(a/c) \quad (2.5)$$

b) Xác định tỷ giá BID_k (EUR/THB)?

Bước 1: Khách hàng bán THB mua USD, do đó ngân hàng sẽ bán USD theo tỷ giá ASK_n (USD/THB) = 4,9185 hay 1 USD = 4,9185 THB.

Bước 2: Khách hàng bán USD mua EUR, do đó ngân hàng sẽ bán EUR theo tỷ giá ASK_n (EUR/USD) = 1,4145 hay 1EUR = 1,4145USD.

Suy ra ta có: 1EUR = 4,9185 x 1,4145 THB

Tổng hợp lại ta có: BID_k (EUR/THB) = ASK_n (USD/THB) x ASK_n (EUR/USD)

Như vậy ta có công thức tổng quát:

$$BID_k(b/c) = ASK_n(b/a) \times ASK_n(a/c) \quad (2.6)$$

2.3. PHÂN LOẠI TỶ GIÁ HỐI ĐOÁI

2.3.1. Căn cứ vào tính chất áp dụng của tỷ giá hối đoái

Khi niêm yết tỷ giá ngân hàng công bố tỷ giá mua vào và tỷ giá bán:

- Tỷ giá mua vào: là tỷ giá ngân hàng mua ngoại hối vào.
- Tỷ giá bán ra: là tỷ giá ngân hàng bán ngoại hối ra.

Tỷ giá mua vào bao giờ cũng thấp hơn tỷ giá bán ra và khoản chênh lệch đó gọi là lợi nhuận trong kinh doanh ngoại hối của ngân hàng.

Tỷ giá là một công cụ để điều tiết các hoạt động kinh tế đối ngoại của mỗi nước, do vậy người ta áp dụng chế độ nhiều tỷ giá để điều tiết nền kinh tế.

Mục đích chính của chế độ nhiều tỷ giá trước hết để ảnh hưởng tới cán cân thương mại quốc tế, do đó ảnh hưởng đến cán cân thanh toán quốc tế. Sau nữa, chế độ nhiều tỷ giá còn có tác dụng như một loại thuế nhập khẩu, đặc biệt là tiền thưởng xuất khẩu, làm công cụ cho chính sách bảo hộ mậu dịch và trong trường hợp nào đó làm tăng thu nhập của ngân sách qua thu thuế bán ngoại hối. Chế độ nhiều tỷ giá, dù có nhiều hình thức muôn hình muôn vẻ, nhưng nói chung có những đặc điểm chính sau đây:

Áp dụng tỷ giá hối đoái cao đối với một số hàng xuất khẩu nào đó cần phải bán phá giá hàng hóa, áp dụng tỷ giá hối đoái thấp so với những hàng không khuyến khích xuất khẩu.

Áp dụng tỷ giá hối đoái cao đối với một số mặt hàng nào đó cần phải hạn chế nhập khẩu, còn đối với những mặt hàng nhập khẩu khác thì áp dụng tỷ giá hối đoái thấp để khuyến khích nhập.

Áp dụng tỷ giá hối đoái cao nhất hoặc ưu đãi nhất đối với khách du lịch quốc tế đến hoặc tư nhân gửi tiền vào trong nước nhằm thu hút ngoại tệ vào.

Áp dụng tỷ giá hối đoái cao đối với một đồng tiền của quốc gia hoặc khu vực nào đó nhằm đẩy mạnh xuất khẩu hàng hóa sang quốc gia hay khu vực đó. (Ví dụ: Mỹ áp dụng chế độ tỷ giá USD/EUR cao để đẩy mạnh xuất khẩu hàng hóa của Mỹ sang EU).

Hình thức đơn giản nhất của chế độ nhiều tỷ giá là quy định hai tỷ giá chính thức: tỷ giá cơ bản và tỷ giá ưu đãi.

Trong lĩnh vực thương mại quốc tế có rất nhiều loại tỷ giá chính thức được áp dụng. Đối với từng nhóm hàng hóa khác nhau mà cần phải hạn chế nhập khẩu hay đẩy mạnh xuất khẩu thì có từng loại tỷ giá chính thức khác nhau.

Tỷ giá ưu đãi thường được áp dụng đối với nhập khẩu vốn, khách du lịch quốc tế đến và gửi tiền vào trong nước.

Ngoài ra, chế độ nhiều tỷ giá còn có một số hình thức khác như: chế độ cấp giấy chứng nhận chuyển ngoại hối, bán đấu ra ngoại hối.

2.3.2. Căn cứ vào thời điểm mua bán ngoại tệ

- Tỷ giá mở cửa: là tỷ giá giao dịch ngoại hối lần đầu tiên trong ngày.

- Tỷ giá đóng cửa: là tỷ giá giao dịch ngoại hối lần cuối cùng trong ngày.

Tỷ giá đóng cửa được coi là chỉ tiêu chủ yếu về tình hình biến động của tỷ giá trong ngày hôm đó.

- Tỷ giá giao nhận ngay: là tỷ giá giao dịch ngoại hối mà việc giao nhận ngoại hối sẽ được thực hiện chậm nhất trong hai ngày làm việc.

- Tỷ giá giao nhận có kỳ hạn: là tỷ giá giao dịch ngoại hối mà việc giao nhận ngoại hối sẽ được thực hiện theo thời gian nhất định được quy định trong hợp đồng.

2.3.3. Căn cứ vào cách thức hình thành tỷ giá hối đoái

Có hai loại tỷ giá: tỷ giá cố định và tỷ giá thả nổi.

- Tỷ giá cố định: là tỷ giá do ngân hàng ấn định và áp dụng trong khoảng thời gian nào đó.

- Tỷ giá thả nổi (kinh doanh): là tỷ giá được hình thành dựa trên quan hệ cung - cầu về ngoại hối trên thị trường và Nhà nước không can thiệp vào sự hình thành và quản lý loại tỷ giá này.

2.3.4. Căn cứ vào các phương thức chuyển ngoại hối

Tỷ giá thường phân thành các loại sau:

- Tỷ giá điện hối (telegraphic Transfer - T/T): là tỷ giá giao dịch ngoại hối mà ngân hàng có trách nhiệm chuyển ngoại hối bằng điện. Các tỷ giá được niêm yết tại ngân hàng là tỷ giá điện hối. Tỷ giá điện hối thường được sử dụng làm cơ sở để xác định các loại tỷ giá khác.

- Tỷ giá thư hối (Mail Transfer -T/T): là tỷ giá giao dịch ngoại hối mà ngân hàng có trách nhiệm chuyển ngoại hối bằng thư.

- Tỷ giá séc: là tỷ giá mua, bán các loại séc bằng ngoại tệ. Phương pháp xác định loại tỷ giá này bằng tỷ giá điện hối trừ đi số tiền lãi phát sinh tính theo số ngày cần thiết để bưu điện chuyển séc từ nước này sang nước khác.

- Tỷ giá hối phiếu tiền trả ngay: là tỷ giá mua, bán các loại hối phiếu tiền trả ngay bằng ngoại tệ. Phương pháp xác định loại tỷ giá này bằng tỷ giá điện hối trừ đi số tiền lãi phát sinh tính theo số ngày kể từ lúc ngân hàng bán hối phiếu đến lúc hối phiếu được trả tiền.

- Tỷ giá hối phiếu có kỳ hạn: là tỷ giá mua, bán các loại hối phiếu có kỳ hạn bằng ngoại tệ. Phương pháp này xác định loại tỷ giá này bằng tỷ giá điện hối trừ đi số tiền lãi phát sinh tính theo số ngày kể từ lúc ngân hàng bán hối phiếu đến lúc hối phiếu được trả tiền.

- Tỷ giá chuyển khoản: là tỷ giá mua, bán ngoại hối trong đó việc chuyển khoản ngoại hối không phải bằng tiền mặt mà bằng cách chuyển khoản qua ngân hàng. Tỷ giá chuyển khoản thường cao hơn tỷ giá tiền mặt.

- Tỷ giá tiền mặt: là tỷ giá mua, bán ngoại hối mà việc chuyển trả ngoại hối bằng tiền mặt.

2.4. CÁC NHÂN TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN SỰ BIẾN ĐỘNG CỦA TỶ GIÁ HỐI ĐOÁI

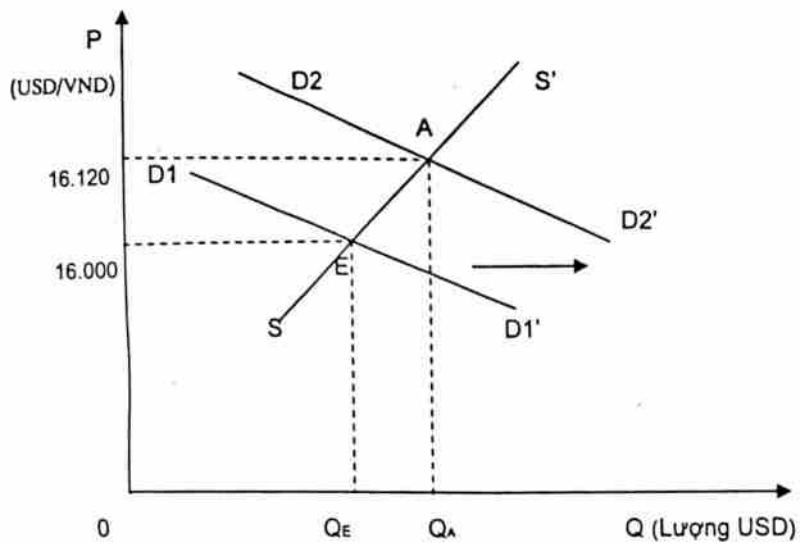
Trong nền sản xuất hàng hóa tỷ giá hối đoái chịu ảnh hưởng của nhiều nhân tố như: quan hệ cung cầu ngoại hối trên thị trường hối đoái, tốc độ lạm phát, mức độ chênh lệch lãi suất giữa các quốc gia.

2.4.1. Quan hệ cung cầu về ngoại tệ trên thị trường hối đoái

Cung và cầu ngoại tệ trên thị trường hối đoái là nhân tố ảnh hưởng trực tiếp và nhạy bén đến sự biến động của tỷ giá hối đoái. Tại một thời điểm nhất định nếu cung ngoại tệ lớn hơn cầu ngoại tệ thì tỷ giá hối đoái sẽ giảm xuống, nếu cung ngoại tệ nhỏ hơn cầu ngoại tệ thì tỷ giá hối đoái sẽ tăng lên.

Trên thị trường hối đoái khi lượng cầu về ngoại tệ tăng lên, trong khi lượng cung về ngoại tệ không thay đổi hoặc khi lượng cung về ngoại tệ tăng lên, trong khi lượng cầu về ngoại tệ không thay đổi thì ảnh hưởng đến tỷ giá hối đoái qua các sơ đồ 2.1 và 2.2 sau:

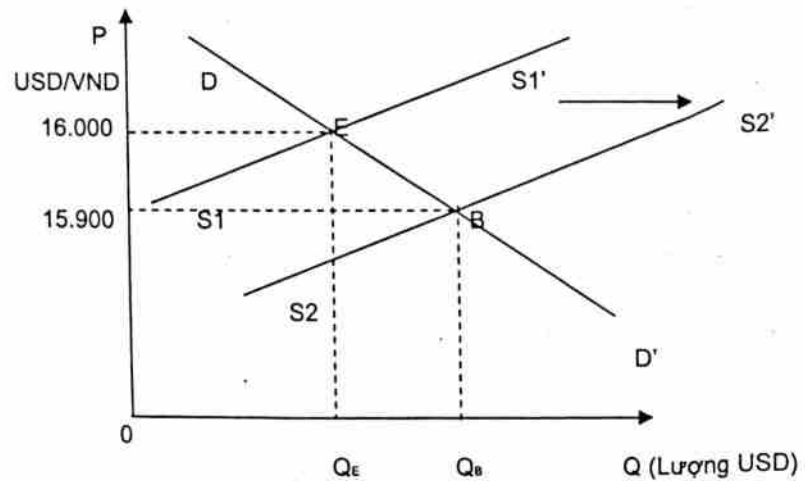
**Sơ đồ 2.1. Thị trường ngoại hối của VND và USD
(khi cầu USD tăng)**



Trong đó:

- OQ: số lượng đồng USD
- OP: tỷ giá USD/VND
- D1D1': đường cầu 1 về USD
- D2D2': đường cầu 2 về USD tăng lên
- SS': đường cung USD ổn định
- E: giao điểm của đường cầu 1 về USD với đường cung SS'
- A: giao điểm đường cầu 2 về USD tăng lên với đường cung như cũ cho tỷ giá USD/VND tăng lên = 16.120.

Sơ đồ 2.2. Thị trường ngoại hối của VND và USD
(khi cung USD tăng)



Trong đó:

- OQ: số lượng đồng USD
- OP: tỷ giá USD/VND
- S1S1': đường cung 1 về USD
- S2S2': đường cung 2 về USD tăng lên
- DD': đường cung USD ổn định
- E: giao điểm của đường cung 1 về USD với đường cầu DD'
- B: giao điểm đường cung 2 về USD tăng lên với đường cầu như cũ cho tỷ giá USD/VND giảm xuống = 15.900.

Các nhân tố ảnh hưởng đến quan hệ cung và cầu trên thị trường ngoại hối có thể gồm:

+ Cán cân thanh toán quốc tế của một nước: Nếu cán cân thanh toán quốc tế của một nước thâm hụt thì có thể dẫn đến khả năng cung ngoại hối nhỏ hơn cầu ngoại hối nên tỷ giá hối đoái sẽ tăng (ngoại tệ lên giá, nội tệ giảm giá). Nếu cán cân thanh toán quốc tế của một nước thặng dư thì có thể dẫn đến khả năng cung ngoại hối lớn hơn cầu ngoại hối nên tỷ giá hối đoái sẽ giảm (nội tệ lên giá, ngoại tệ giảm giá).

+ Sự tăng trưởng hay suy thoái của nền kinh tế cũng là một nhân tố ảnh hưởng đến tỷ giá hối đoái. Khi nền kinh tế tăng trưởng làm cho thu nhập thực tế tăng lên dẫn đến nhu cầu về hàng hóa và dịch vụ nhập khẩu tăng do đó làm cho nhu cầu ngoại tệ để thanh toán hàng nhập khẩu tăng lên dẫn đến khả năng tỷ giá hối đoái sẽ giảm và ngược lại.

+ Những nhu cầu ngoại tệ bất thường tăng lên do thiên tai, hạn hán, bão lụt, mất mùa, chiến tranh... cũng như do nạn buôn lậu hàng nhập khẩu gây ra dẫn đến khả năng tỷ giá hối đoái sẽ tăng.

2.4.2. Mức chênh lệch về tỷ lệ lạm phát nền kinh tế giữa các nước

Một quốc gia có lạm phát thì dẫn đến đồng nội tệ bị mất giá làm cho sức mua giảm. Vì vậy, khi tỷ lệ lạm phát của nước A lớn hơn tỷ lệ lạm phát của nước B thì cần nhiều đồng nội tệ của nước A mới mua được một đồng tiền của nước B làm cho cầu về ngoại tệ của nước A tăng lên dẫn đến tỷ giá hối đoái tăng và ngược lại.

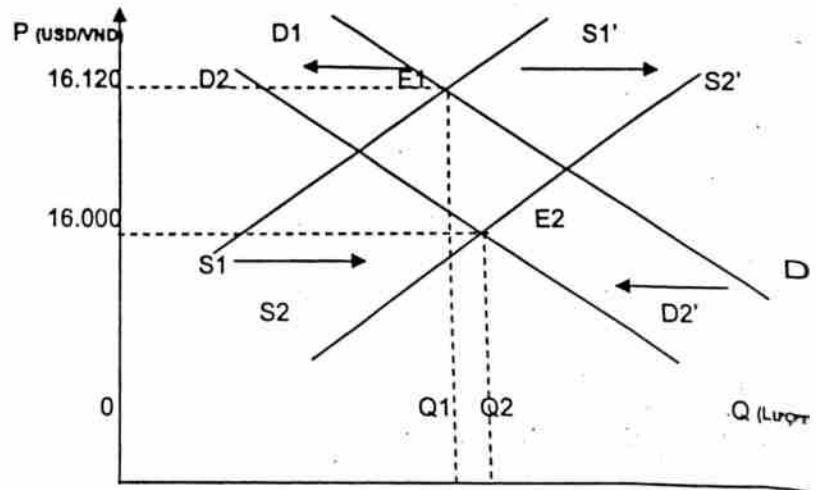
2.4.3. Mức chênh lệch về lãi suất giữa các nước

Trong điều kiện bình thường (nền kinh tế mở), nước nào có lãi suất ngắn hạn cao hơn nước khác hoặc cao hơn LIBID

(LONDON INTERBANK BID RATE - lãi đi vay liên ngân hàng quốc tế ở Luân Đôn) thì những luồng vốn ngoại tệ ngắn hạn có xu hướng đổ về nước đó nhằm thu phần chênh lệch do tiền lãi tạo ra làm cho cung ngoại hối tăng lên, cầu ngoại hối giảm đi, tỷ giá hối đoái sẽ giảm xuống.

Khi Việt Nam nâng cao lãi suất tiền gửi cao hơn các nước khác trong khu vực hay cao hơn lãi suất LIBID, thì lượng ngoại tệ sẽ chạy vào Việt Nam để mua các tín phiếu ngắn hạn, do đó làm cho cung ngoại tệ tăng lên từ $S1S1'$ đến $S2S2'$ và đồng thời cũng làm cho giảm nhu cầu ngoại tệ xuống từ $D1D1'$ tới $D2D2'$, tỷ giá hối đoái cũng giảm xuống từ giao điểm $E1$ xuống $E2$, tức là từ $USD/VND = 16.120$ xuống còn 16.000 .

Sơ đồ 2.3. Sơ đồ ảnh hưởng của mức chênh lệch lãi suất đến tỷ giá hối đoái



2.4.4. Các nhân tố khác

Ngoài các nhân tố trên, sự biến động của tỷ giá hối đoái còn có thể do tác động của các nhân tố khác như:

- Tác động của nhà nước thông qua các chính sách về thuế XNK, quota, hạn ngạch, chính sách phá giá đồng nội tệ.

- Yếu tố tâm lý cũng có thể gây nên những biến động lớn về tỷ giá hối đoái. Sự biến động của tỷ giá hối đoái vào bất cứ thời điểm nào, thể hiện dự đoán của những người tham gia hoặc đóng vai trò “đứng đầu trên thị trường”. Do đó, sự biến động tỷ giá có thể trở thành tự phát, tạo ra kỳ vọng rằng xu hướng này sẽ tiếp tục phát triển. Vì vậy có thể giải thích hiện tượng tại sao tỷ giá hối đoái của một đồng tiền tăng lên ngay cả khi sức mua của nó giảm sút.

- Sự khủng hoảng ngoại hối, kinh tế, tín dụng ở các nước... cũng ảnh hưởng đến sự biến động của tỷ giá hối đoái.

- Yếu tố thời vụ: ở một vài nước, có thể xảy ra hiện tượng trong một vài tháng nào đó, luồng ra, vào ngoại tệ bỗng gia tăng bất thường. Đó là khu vực kinh tế chủ yếu tạo ra ngoại tệ của nền kinh tế nước đó nhưng hoạt động mang tính chất thời vụ như du lịch, trồng trọt.

CÂU HỎI ÔN TẬP VÀ THẢO LUẬN

1. Trình bày các khái niệm về tỷ giá hối đoái.
2. Cơ sở hình thành tỷ giá hối đoái là gì?
3. Nêu cách niêm yết tỷ giá hối đoái.
4. Trình bày cách xác định tỷ giá theo phương pháp tính chéo.
5. Phân loại tỷ giá hối đoái.
6. Phân tích ảnh hưởng của cung cầu về ngoại tệ trên thị trường ngoại hối đến sự biến động của tỷ giá hối đoái trên thị trường. Cho biết ảnh hưởng của tỷ giá hối đoái đến hoạt động kinh doanh du lịch?
7. Phân tích ảnh hưởng của mức chênh lệch về lạm phát, lãi suất giữa các nước đến sự biến động của tỷ giá hối đoái trên thị trường. Liên hệ thực tế.
8. Nhân tố ảnh hưởng đến tỷ giá hối đoái bao gồm các nhân tố nào? Cho biết những nhân tố trong ngắn hạn ảnh hưởng đến tỷ giá hối đoái.

BÀI TẬP

Bài tập 1: Ngân hàng thông báo tỷ giá sau:

$$\text{USD/JPY} = 102,40/106,40$$

$$\text{USD/GBP} = 0,7327/0,7355$$

Xác định tỷ giá mua và bán của khách giữa GBP/JPY.

Bài tập 2: Ngân hàng thông báo tỷ giá sau:

$$\text{USD/JPY} = 102,40/106,40$$

$$\text{JPY/AUD} = 1,0213/1,0285$$

Xác định tỷ giá mua và bán của khách USD/AUD.

Bài tập 3: Ngân hàng thông báo tỷ giá:

$$\text{EUR/USD} = 1,2371/1,2390$$

$$\text{GBP/USD} = 1,0813/1,0895$$

Xác định tỷ giá mua và bán của khách EUR/GBP.

Bài tập 4: Công ty Du lịch Toserco nhận được 18.000.000HKD, đồng thời phải thanh toán 9.000.000 JPY. Phần còn lại chuyển sang đồng VND. Hỏi số VND còn lại là bao nhiêu. Biết Ngân hàng thông báo tỷ giá:

$$\text{USD/JPY} = 102,40/106,40$$

$$\text{USD/HKD} = 7,7860/7,7890$$

$$\text{HKD/VND} = 2142/2500$$

Bài tập 5: Ngân hàng thông báo một số tỷ giá ngày 12/12/2006 như sau:

$$\text{USD/ VND} = 15.200/ 15.500$$

$$\text{EUR/VND} = 19.200/ 19.700$$

Yêu cầu:

a) Hãy xác định tỷ giá EUR/USD mà ngân hàng sẽ niêm yết vào thời điểm trên?

b) Giả sử một Công ty tồn đầu tháng 12/2006 trong quỹ tiền mặt là 30.000 EUR; thu hồi công nợ trong tháng từ doanh nghiệp "X" là 15.000 USD và trả nợ công ty du lịch Hà Nội Toserco là 12.000 EUR. Giả sử cuối tháng trong quỹ tiền mặt chỉ có đồng EUR. Tính số EUR tồn cuối tháng 12/2006 trong quỹ tiền mặt? (Biết Công ty sử dụng tỷ giá EUR/USD mà ngân hàng thông báo ngày 20/12/2006 để quy đổi các đồng ngoại tệ).

Bài tập 6: Công ty Du lịch Hà Nội nhận được 17.000 GBP, đồng thời phải thanh toán 45.000 HKD. Số còn lại chuyển sang VND. Hỏi số VND còn lại bao nhiêu, biết ngân hàng thông báo tỷ giá sau:

$$\text{GBP/USD} = 1,7825/1,7875$$

$$\text{USD/HKD} = 7,7823/7,7890$$

$$\text{USD/VND} = 15.410/15.437$$

Bài tập 7: Ngân hàng thông báo một số tỷ giá ngày 18/6/2007 như sau:

$$\text{AUD/VND} = 13.391/13.686$$

$$\text{EUR/VND} = 21.364/21.737$$

Yêu cầu:

a) Hãy xác định tỷ giá EUR/AUD mà ngân hàng sẽ niêm yết vào thời điểm trên. (Phần thập phân lấy 3 số)

b) Một khách du lịch A cần phải thanh toán 9.000.000 VND. Người này muốn thanh toán bằng 150 EUR và số còn lại sẽ thanh toán bằng AUD. Hãy xác định số AUD mà người khách du lịch A cần phải thanh toán.

c) Giả sử một Công ty đầu tháng 6/2007 trong quỹ tiền mặt có 30.000 EUR; thu hồi công nợ trong tháng từ doanh nghiệp "X" là 15.000 AUD và trả nợ công ty du lịch Hà Nội Toserco là 12.000 EUR. Giả sử cuối tháng trong quỹ tiền mặt chỉ có đồng EUR. Tính số EUR có vào lúc cuối tháng 6/2007 trong quỹ tiền mặt. (Biết Công ty sử dụng tỷ giá EUR/AUD theo tỷ giá ngân hàng ngày 18/6/2007 để quy đổi các đồng ngoại tệ).

CHƯƠNG 3

KHÁI QUÁT VỀ NGÂN HÀNG VÀ NGHIỆP VỤ NGÂN HÀNG

Mục đích:

Mục đích của chương nhằm giúp người học hiểu rõ được bức tranh chung về tổ chức và hoạt động của hệ thống ngân hàng hiện nay, các nghiệp vụ của ngân hàng thương mại và ngân hàng trung ương. Chương này là cơ sở cho việc học và hiểu được các nội dung sẽ lần lượt được trình bày trong các chương 4,5 và 6.

Yêu cầu:

Sau khi học xong chương này người học cần nắm được những kiến thức cơ bản sau:

- ◆ Trình bày được sự ra đời và phát triển của ngân hàng.
- ◆ Nêu được hệ thống ngân hàng trong nền kinh tế hiện đại.
- ◆ Phân tích được chức năng, nhiệm vụ và hoạt động của hệ thống ngân hàng nhà nước Việt Nam.
- ◆ Phân tích được chức năng, vai trò của hệ thống ngân hàng thương mại Việt Nam.
- ◆ Trình bày được hoạt động của các nghiệp vụ ngân hàng thương mại: Nghiệp vụ Nợ - nghiệp vụ tạo vốn; Nghiệp vụ: Có - nghiệp vụ sử dụng vốn; Nghiệp vụ trung gian - kinh doanh dịch vụ ngân hàng; Mối liên hệ giữa các nghiệp vụ ngân hàng.

Nội dung chính:

- Sự ra đời và phát triển của ngân hàng
- Hệ thống ngân hàng trong nền kinh tế hiện đại
- Hệ thống ngân hàng Việt nam
- Các nghiệp vụ ngân hàng trong nền kinh tế thị trường.

3.1. KHÁI QUÁT VỀ NGÂN HÀNG VÀ HOẠT ĐỘNG NGÂN HÀNG

3.1.1. Sự ra đời và phát triển của ngân hàng

3.1.1.1. Sự ra đời và phát triển của hệ thống ngân hàng trên thế giới

- Lịch sử ra đời của ngân hàng

Ngân hàng thực chất là một doanh nghiệp kinh doanh tiền tệ tìm kiếm lợi nhuận bằng cách cho vay và đi vay. Để vay được tiền ngân hàng đưa ra các mức lãi suất hấp dẫn cho những người gửi tiền. Đồng thời các ngân hàng phải tìm ra những cách có lợi để cho vay những gì đã vay được. Ngân hàng dùng nghiệp vụ chuyên môn của mình để có một danh mục đầu tư đa dạng. Nếu không có ngân hàng thì những người gửi tiền sẽ không có thời gian lẫn trình độ chuyên môn để quyết định cần phải cho vay hoặc đầu tư như thế nào.

Vậy ngân hàng có từ khi nào? Nó được hình thành như thế nào?

Ngân hàng xuất hiện rất sớm trong lịch sử nhân loại, trước khi có chủ nghĩa tư bản. Thời thượng cổ mỗi quốc gia,

mỗi địa phương có một thứ tiền riêng chỉ được sử dụng trong phạm vi địa phương hay quốc gia của mình nên đã gây trở ngại cho việc trao đổi buôn bán hàng hóa. Thời kỳ này đã xuất hiện một tầng lớp trung gian là những thương nhân chuyên làm nghề đổi tiền đúc. Ban đầu họ chỉ làm công việc giữ hộ tiền và đổi hộ tiền để thu một khoản lệ phí. Sau đó, do số lượng khách hàng đổi tiền ngày càng nhiều, nên những người đổi tiền đúc đã tập trung được một khối lượng vốn khá lớn, họ tiến hành cho vay nặng lãi. Lúc này việc giữ hộ tiền thu lệ phí chuyển sang dạng huy động vốn (nghiệp vụ nhận tiền gửi) phải trả lãi để khuyến khích những người có số vốn tiền tệ tạm thời nhàn rỗi tiềm tàng trong xã hội gửi tiền lấy lãi, đồng thời các thương nhân còn tiến hành nghiệp vụ thanh toán hộ khách. Khi cả ba nghiệp vụ trung gian thanh toán được hình thành thì lúc đó ngân hàng thực thụ đã xuất hiện.

Như vậy trong sự phân công tự phát của xã hội, một tầng lớp thương nhân đặc biệt làm nghề kinh doanh tiền tệ, đó chính là tiền thân của nghề ngân hàng. Những thương nhân thực hiện các công việc như: đổi tiền, giữ hộ tiền, nhận tiền gửi, thanh toán, chuyển tiền và cho vay trở thành các chủ ngân hàng. Trong đó các nghiệp vụ cho vay mang tính chất cho vay nặng lãi. Cho nên ngân hàng thời kỳ này gọi là ngân hàng cho vay nặng lãi.

- Quá trình phát triển của hệ thống ngân hàng

Trong lịch sử phát triển của hệ thống ngân hàng, nghề ngân hàng đã trải qua nhiều giai đoạn khác nhau:

Thời thượng cổ, ở các vùng Babilon, Hy Lạp, La Mã đã có nhiều thương nhân đổi tiền đúc chuyển sang làm nghề ngân

hàng và Nhà nước ở các vùng ấy đã ban hành một số luật lệ về ngân hàng. Ví dụ:

Đến thời kỳ trung cổ, nghề ngân hàng bị đình đốn do sự sụp đổ của đế quốc La Mã.

Đến thời kỳ phục hưng, nghề này được phục hồi và phát triển khá mạnh. Số lượng các ngân hàng tăng lên nhiều, nhiều nghiệp vụ mới được phát triển và áp dụng như: thanh toán bằng thương phiếu, thanh toán bù trừ, nghiệp vụ bảo lãnh trong cho vay và thanh toán...

Khi sản xuất và trao đổi hàng hóa ngày càng phát triển, nghề ngân hàng cũng được phát triển cả về số lượng các tổ chức ngân hàng và các nghiệp vụ cho vay, thanh toán.

Từ thế kỷ 15 đến thế kỷ 18 ở các nước Tây Âu, ngân hàng hiện đại được lần lượt thành lập từ các ngân hàng cho vay nặng lãi được chuyển hóa hoặc được thiết lập mới. Một số tổ chức kinh doanh tiền xuất hiện trong thế kỷ 15 đã mang dáng dấp kiểu ngân hàng hiện đại, như Banco di Barcelone thành lập năm 1401 và Banco di Valencia thành lập năm 1409 ở Tây Ban Nha. Loại hình ngân hàng hiện đại thực sự xuất hiện trên thế giới vào thế kỷ XVII, khi thành lập những ngân hàng như Amsteddam 1609 ở Hà Lan, ngân hàng Humburg 1619 ở Đức và ngân hàng Anh quốc 1694. Hoạt động của các ngân hàng này nhìn chung đều giống nhau, là loại hình ngân hàng đa năng thực hiện các nghiệp vụ như: nghiệp vụ tiền gửi, nghiệp vụ chiết khấu, nghiệp vụ cho vay, nghiệp vụ phát hành giấy bạc, nghiệp vụ đổi tiền, nghiệp vụ chuyển tiền... Các ngân hàng này hoạt động riêng rẽ, chưa tạo thành một hệ thống ngân hàng có mối liên hệ ràng buộc lẫn nhau.

Đến thế kỷ 19, sự phát triển và mở rộng nhanh chóng của nền kinh tế hàng hóa ở các nước Tây Âu và Bắc Mỹ đã thúc đẩy sự hình thành hệ thống ngân hàng 2 cấp: *Hệ thống ngân hàng cấp một* là ngân hàng phát hành tiền thống nhất cho cả nước, xóa bỏ tình trạng phát hành tiền phân tán. *Hệ thống ngân hàng cấp hai* là các ngân hàng kinh doanh tiền tệ với nhiều tính năng, tên gọi, quy mô hoạt động khác nhau như: ngân hàng thương mại, công ty tài chính, hợp tác xã tín dụng...

Sang thế kỷ 20, ở các nước ngân hàng được phép phát hành tiền đều thuộc sở hữu tư nhân, nhà nước không có điều kiện can thiệp vào các hoạt động kinh tế thông qua tác động của tiền tệ. Đặc biệt cuộc khủng hoảng kinh tế thế giới sâu sắc vào những năm 1929 - 1933 đã buộc chính phủ các nước phải can thiệp mạnh mẽ vào lĩnh vực kinh tế xã hội, đặc biệt là phát huy vai trò điều tiết vĩ mô, nhằm khắc phục khủng hoảng, duy trì chủ nghĩa tư bản. Một trong những công cụ điều tiết vĩ mô quan trọng trong nền kinh tế thị trường đó là hệ thống ngân hàng, đặc biệt là ngân hàng phát hành tiền mà Nhà nước cần phải nắm được, biến nó thành cơ quan Nhà nước quản lý về các hoạt động của tiền tệ, tín dụng và thanh toán của đất nước.

Trong bối cảnh như vậy, ngân hàng phát hành đã chuyển thành ngân hàng trung ương. Đây không chỉ là sự thay đổi về tên gọi mà còn bao hàm cả về sự thay đổi chức năng và hoạt động của loại hình ngân hàng này. Nếu như chức năng cơ bản của ngân hàng phát hành là phát hành tiền vào lưu thông thì đối với ngân hàng trung ương ngoài việc phát hành tiền còn thực hiện chức năng quản lý Nhà nước về các mặt tiền tệ, tín dụng và ngân hàng, điều tiết khối lượng tiền trong lưu thông, nhằm đảm bảo sự ổn định tiền tệ, góp phần thúc đẩy quá trình tăng trưởng kinh tế.

Thời kỳ này các ngân hàng kinh doanh phát triển mạnh ở các nước Âu Mỹ cũng như ở các nước thuộc địa, bán thuộc địa thuộc các châu lục Á, Phi và Mỹ Latinh.

Sau chiến tranh thế giới thứ hai, với xu thế quốc tế hóa về kinh tế tài chính, hệ thống ngân hàng của mỗi nước được hoàn chỉnh thêm một bước, đồng thời trên phạm vi khu vực và trên phạm vi toàn cầu đã xuất hiện các tổ chức ngân hàng quốc tế như Quỹ tiền tệ quốc tế (IMF), Ngân hàng Thế giới (WB), Ngân hàng phát triển Châu Á (ADB), những ngân hàng thương mại siêu quốc gia... Những ngân hàng này tạo điều kiện thuận lợi cho việc phối hợp chính sách tài chính tiền tệ giữa các nước, khơi thông sự chu chuyển vốn, góp phần tích cực vào việc phát triển kinh tế của mỗi nước và cộng đồng các quốc gia trên thế giới.

Trong nền kinh tế thị trường ngân hàng là một tổ chức tài chính trung gian thực hiện các nghiệp vụ tập trung và phân phối vốn tiền tệ cũng như các dịch vụ có liên quan đến tài chính - tiền tệ khác trong nền kinh tế quốc dân.

3.1.1.2. Sự ra đời và phát triển của hệ thống ngân hàng Việt Nam

- Giai đoạn trước năm 1951

Từ nửa đầu thế kỷ 19 về trước, Việt Nam là một nước nông nghiệp lạc hậu, thương mại kém phát triển, do đó nghề kinh doanh tiền tệ cũng kém phát triển, mang nặng tính phân tán, chủ yếu là hoạt động đổi tiền và cho vay nặng lãi.

Từ giữa và nửa cuối thế kỷ 19 với việc xâm chiếm và thống trị của thực dân Pháp, hoạt động ngân hàng ở Việt Nam đều tập trung vào tay người Pháp để hỗ trợ các hoạt động kinh

tế của Pháp trên lãnh thổ Việt Nam. Vì vậy hai ngân hàng Pháp được thiết lập có trụ sở chính tại Pháp nhưng chi nhánh đặt tại khắp các đô thị lớn ở Việt Nam đó là ngân hàng Đông Dương và Pháp Hoa ngân hàng. Ngân hàng Đông Dương là cơ quan tài chính lớn nhất của chính quyền và giới kinh doanh Pháp. Ngân hàng này vừa độc quyền phát hành tiền tệ như một ngân hàng trung ương đồng thời là ngân hàng thương mại và kinh doanh lớn nhất Việt Nam thời bấy giờ. Đến năm 1927 lần đầu tiên có ngân hàng của người Việt Nam ở miền Nam đó là An Nam ngân hàng. Ngân hàng này hỗ trợ nhiều nhất và chủ yếu cho hoạt động nông nghiệp ở Việt Nam.

Sau cách mạng tháng 8 năm 1945, Nhà nước Việt Nam dân chủ cộng hòa ra đời, hệ thống ngân hàng đã được xây dựng từng bước và phát triển mạnh mẽ nhằm hỗ trợ cho các hoạt động kinh tế quốc gia. Sự phát triển của hệ thống ngân hàng Việt Nam giai đoạn tiếp theo có thể được chia làm hai giai đoạn sau đây:

- Giai đoạn từ năm 1951 đến 1987 - Hệ thống ngân hàng một cấp từ trung ương tới các địa phương.

Ngày 6/05/1951 Chủ tịch Hồ Chí Minh ký sắc lệnh số 15/SL thành lập Ngân hàng Quốc gia Việt Nam với các nhiệm vụ chủ yếu là: “quản lý Kho bạc nhà nước, huy động vốn cho vay, phục vụ sản xuất và lưu thông hàng hóa, quản lý ngoại hối và các khoản giao dịch bằng ngoại tệ”. Đây là ngân hàng đầu tiên của Nhà nước Việt Nam dân chủ cộng hòa. Hệ thống ngân hàng này hoạt động theo mô hình một cấp, phù hợp với cơ chế quản lý nền kinh tế kế hoạch hóa tập trung và mang tính bao cấp triệt để. Với tư cách là ngân hàng phát hành - ngân hàng trung ương, đồng thời kiêm nhiệm chức năng của ngân hàng

thương mại, hệ thống ngân hàng một cấp bao gồm chỉ một ngân hàng duy nhất là ngân hàng Nhà nước vừa thực hiện chức năng quản lý (thực hiện những công việc để thi hành chính sách tiền tệ, chính sách tín dụng, chính sách ngân hàng của Chính phủ) vừa thực hiện chức năng kinh doanh. Đó là một bước ngoặt trong lĩnh vực tiền tệ, tín dụng và ngân hàng ở nước ta. Ngân hàng này thuộc sở hữu Nhà nước, cơ cấu mạng lưới theo cơ chế quản lý hành chính.

Tháng 1 năm 1960 ngân hàng quốc gia Việt Nam được đổi tên thành Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cho phù hợp với hiến pháp của nước ta. Thực hiện Nghị định 17/CP ngày 26/10/1961 của Chính phủ: Chức năng nhiệm vụ của ngân hàng Nhà nước được mở rộng, hệ thống tổ chức được hình thành từ trung ương đến các tỉnh, thành phố, và quận, huyện.

Sau khi thống nhất đất nước và hoàn thành các việc quốc hữu hoá của hệ thống ngân hàng dưới chế độ cũ ở miền Nam. Hội đồng Chính phủ ra nghị định 163/CP ngày 16/06/1977 về cơ cấu tổ chức và bộ máy của hệ thống ngân hàng Việt Nam. Từ đó, trên cả nước hình thành một hệ thống ngân hàng thống nhất, bao gồm bộ máy tổ chức của Ngân hàng nhà nước Việt Nam và bộ máy tổ chức của các ngân hàng chuyên doanh như ngân hàng công nghiệp, thương nghiệp, nông nghiệp và ngân hàng ngoại thương, hệ thống quỹ tiết kiệm. Đặc điểm cơ bản của mô hình tổ chức và hoạt động của hệ thống ngân hàng Việt Nam lúc này vẫn mang đầy đủ các đặc điểm của hệ thống ngân hàng một cấp.

Cùng với việc chuyển sang nền kinh tế thị trường của nước ta, hệ thống ngân hàng một cấp tất yếu phải được cải tổ, chuyển sang hệ thống ngân hàng hai cấp.

- Giai đoạn từ năm 1988 đến nay - Hệ thống ngân hàng hai cấp

Sau khi thí điểm chuyển sang hệ thống ngân hàng hai cấp theo chỉ thị 218/CT ngày 13/07/1987 của hội đồng Bộ trưởng (nay là Chính phủ). Ngày 26/03/1988 hội đồng Bộ trưởng ban hành nghị định số 53/HĐBT về tổ chức bộ máy ngân hàng nhà nước Việt Nam. Theo đó, mô hình tổ chức hệ thống ngân hàng Việt Nam được phân chia thành hai cấp: Ngân hàng Nhà nước thực hiện chức năng quản lý nhà nước các hoạt động tiền tệ, tín dụng, ngân hàng, còn các Ngân hàng chuyên doanh đóng vai trò ngân hàng trung gian kinh doanh trên lĩnh vực tiền tệ, tín dụng, ngân hàng.

Ngày 24/5/1990 sau khi ban hành hai pháp lệnh về ngân hàng: “Pháp lệnh ngân hàng nhà nước Việt Nam” và “Pháp lệnh ngân hàng, hợp tác xã tín dụng và công ty tài chính” thì hệ thống ngân hàng hai cấp ở Việt Nam mới thực sự được xây dựng phù hợp với mô hình ngân hàng hai cấp của nền kinh tế thị trường. Lúc này ở Việt Nam, có một ngân hàng trung ương làm nhiệm vụ quản lý Nhà nước về tiền tệ tín dụng và thanh toán, còn các ngân hàng chuyên doanh (gồm: ngân hàng thương mại, ngân hàng đầu tư và phát triển, các ngân hàng đặc biệt khác...) và các tổ chức tín dụng ngoài ngân hàng (gồm: hợp tác xã tín dụng hay đến năm 1993 do tổ chức lại theo mô hình mới gọi là quỹ tín dụng nhân dân, công ty tài chính, công ty cho thuê tài chính và một số quỹ khác). Với hệ thống ngân hàng mới này, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam có thể thực hiện được các chính sách kinh tế vĩ mô để điều tiết nền kinh tế thị trường.

Để xây dựng và thực thi có hiệu quả chính sách tiền tệ quốc gia: tăng cường hơn nữa về công tác quản lý Nhà nước về tiền tệ và hoạt động ngân hàng, góp phần phát triển nền kinh tế hàng hoá nhiều thành phần theo cơ chế thị trường có sự quản lý của nhà nước: ngày 26/12/1997 Nhà nước ban hành Luật ngân hàng nhà nước Việt Nam (có hiệu lực từ ngày 1/10/1998). Từ đây, mô hình tổ chức và hoạt động của ngân hàng nhà nước Việt Nam được chi phối bởi Luật Ngân hàng nhà nước Việt Nam. Ngân hàng nhà nước hoạt động dưới sự điều hành của Thống đốc ngân hàng Nhà nước. Thống đốc Ngân hàng Nhà nước là thành viên của Chính phủ, chịu trách nhiệm trước Thủ tướng Chính phủ và Quốc hội về lĩnh vực mình phụ trách.

Trong giai đoạn hiện nay và những năm sắp tới, yêu cầu cơ bản đối với hệ thống ngân hàng Việt Nam là phải không ngừng cải tiến và nâng cao trình độ quản lý, chất lượng tác nghiệp ngang tầm trình độ tiên tiến của thế giới, nâng cao khả năng hội nhập kinh tế quốc tế của hệ thống ngân hàng Việt Nam góp phần xứng đáng vào sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hoá đất nước.

3.1.2. Hệ thống ngân hàng trong nền kinh tế hiện đại

Dựa theo sự phân cấp của hệ thống ngân hàng, hiện nay trên thế giới tồn tại các loại hình ngân hàng sau:

- *Hệ thống ngân hàng cấp 1*: Ngân hàng trung ương (hoặc ngân hàng Nhà nước, Ngân hàng dự trữ liên bang) vốn thành lập của nhà nước. Ngân hàng có một quá trình phát triển lâu dài từ thấp đến cao, từ đơn giản đến phức tạp. Khi mới ra đời tổ chức của ngân hàng, nghiệp vụ hoạt động của nó còn hết sức đơn giản nhưng càng về sau theo đà phát triển của nền kinh tế

hàng hóa tổ chức của các ngân hàng cũng như nghiệp vụ của nó ngày càng phát triển và hoàn thiện hơn. Các đặc điểm của nó là ngân hàng của các ngân hàng, ngân hàng thể hiện đặc điểm trung ương, trung tâm đối với cả nền kinh tế cũng như đặc điểm ngân hàng trung ương là ngân hàng của nhà nước.

- *Hệ thống ngân hàng cấp 2* là các ngân hàng kinh doanh tiền tệ với nhiều tính năng, tên gọi, quy mô hoạt động khác nhau gồm:

+ Ngân hàng thương mại là một tổ chức trung gian tài chính lớn nhất và quan trọng nhất trong hoạt động kinh doanh trên lĩnh vực tiền tệ tín dụng. Nó cung cấp một số dịch vụ cho khách hàng và ngược lại nó nhận tiền trả của khách hàng dưới mọi hình thức. Toàn bộ hệ thống ngân hàng thương mại đều phải mở tài khoản và có số dư trên tài khoản tại ngân hàng trung ương (Theo luật pháp quy định).

+ Các ngân hàng khác như: ngân hàng chuyên nghiệp (ngân hàng đầu tư và phát triển, ngân hàng tiết kiệm, ngân hàng địa ốc), ngân hàng xã hội...

* Ngân hàng đầu tư và phát triển: đặc điểm chính của ngân hàng này là không cho vay ngắn hạn mà chỉ cho vay trung và dài hạn. Ngoài ra còn có thể tham gia hùn vốn thành lập doanh nghiệp và kinh doanh chứng khoán.

* Ngân hàng tiết kiệm: là tổ chức tín dụng chuyên huy động tiền gửi tiết kiệm cá nhân và sử dụng nguồn vốn này để mua chứng khoán, cho vay sản xuất và tiêu dùng dựa trên cơ sở thế chấp và cầm cố bất động sản. Ngân hàng tiết kiệm có thể mang những tên gọi như Hiệp hội cho vay và tiết kiệm, Quỹ tiết kiệm nhà nước...

* Ngân hàng địa ốc hay còn gọi là ngân hàng cầm cố bất động sản: Là loại hình ngân hàng chuyên cho vay dài hạn có đảm bảo bằng bất động sản như đất đai, nhà cửa và công trình xây dựng khác.

* Ngân hàng xã hội: Là những tổ chức tín dụng đặc thù phục vụ cho mục tiêu nào đó của xã hội. Tuy có thu lợi nhưng ngân hàng này còn có sứ mệnh hỗ trợ cho những doanh nghiệp tư nhân nhỏ, các hộ gia đình nông dân nghèo. Những ngân hàng này thường được Nhà nước bảo hộ và có sự tài trợ ưu đãi. Ngân hàng này còn có tên gọi khác nữa như Ngân hàng phục vụ người nghèo, Quỹ giúp đỡ xã hội về giáo dục quốc gia...

* Tổ chức ngân hàng vượt ra phạm vi lãnh thổ một quốc gia mang tính chất đa quốc gia như: Ngân hàng thế giới (WB), Ngân hàng phát triển Châu Á (ADB), Ngân hàng thanh toán quốc tế (BIS)...

- Các tổ chức tín dụng phi ngân hàng: Các công ty bảo hiểm, công ty tài chính, công ty cho thuê tài chính, công ty chứng khoán, kho bạc nhà nước...

+ Các công ty bảo hiểm là một loại hình tổ chức tín dụng phi ngân hàng. Chúng không thu hút được tiền gửi các loại, mà dựa vào nguồn thu phí bảo hiểm để kiếm lời.

+ Công ty tài chính là một loại hình tổ chức tín dụng mà nghiệp vụ chủ yếu là cấp tín dụng để mua bán hàng hóa dịch vụ. Khác với ngân hàng thương mại công ty tài chính không nhận tiền gửi của dân chúng và của các tổ chức kinh tế xã hội với thời hạn ngắn và dưới hình thức mở tài khoản, không thực hiện được các dịch vụ thanh toán và tiền mặt, không sử dụng vốn vay của dân để làm phương tiện thanh toán, không bị điều hành chặt chẽ bởi chính phủ. Nguồn vốn

của công ty là nguồn vốn riêng và nguồn vốn huy động dưới hình thức tiền gửi có kỳ hạn hoặc phát hành trái phiếu. Nghiệp vụ tín dụng của công ty tài chính gồm chiết khấu giấy tờ có giá, cho vay ngắn, trung và dài hạn, dịch vụ tài chính các loại tín dụng thuê mua và trả góp.

+ Công ty cho thuê tài chính: về bản chất là hoạt động tín dụng trung và dài hạn thông qua việc cho thuê các loại tài sản như máy móc thiết bị sản xuất, bất động sản.

+ Công ty chứng khoán là một tổ chức ở thị trường chứng khoán thực hiện trung gian tài chính thông qua các nghiệp vụ chủ yếu như: môi giới chứng khoán, mua bán chứng khoán, trung gian phát hành và bảo lãnh phát hành chứng khoán cho các đơn vị phát hành, tư vấn đầu tư và quản lý đầu tư.

+ Kho bạc Nhà nước: là tổ chức thực hiện các nghiệp vụ thu chi ngân sách nhà nước, các loại trái phiếu ngắn hạn và dài hạn để vay tiền cho ngân sách Nhà nước, thực hiện một số nghiệp vụ cho vay theo những điều kiện ưu đãi.

3.2. HỆ THỐNG NGÂN HÀNG VIỆT NAM

3.2.1. Ngân hàng nhà nước Việt Nam

Ngân hàng nhà nước Việt Nam là cơ quan của Chính phủ, là ngân hàng Trung ương của nước cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam, thực hiện chức năng quản lý của Nhà nước về tiền tệ và hoạt động ngân hàng, là ngân hàng phát hành tiền, ngân hàng của các tổ chức tín dụng, ngân hàng làm dịch vụ tiền tệ cho Chính phủ: nhằm ổn định giá trị đồng tiền góp phần đảm bảo an toàn hoạt động hệ thống ngân hàng, thúc đẩy phát triển kinh tế xã hội. Bản thân ngân hàng Nhà nước là một pháp nhân, có vốn pháp định thuộc sở hữu của Nhà nước.

Để thực hiện chức năng của mình, ngân hàng Nhà nước có nhiệm vụ và quyền hạn sau đây:

- Tham gia xây dựng chiến lược và kế hoạch phát triển của Nhà nước.

- Xây dựng dự án chính sách tiền tệ quốc gia để Chính phủ xem xét trình quốc hội quyết định và tổ chức thực hiện chính sách này: Xây dựng chiến lược phát triển hệ thống ngân hàng và tổ chức tín dụng Việt Nam.

- Xây dựng các dự án luật, pháp lệnh và các dự án khác về tiền tệ, hoạt động ngân hàng: ban hành các văn bản pháp luật về tiền tệ và hoạt động ngân hàng.

- Cấp và thu hồi giấy phép thành lập và hoạt động các tổ chức tín dụng; Cấp và thu hồi giấy phép hoạt động ngân hàng của các tổ chức khác: quyết định giải thể, chấp thuận chia, tách, hợp nhất, sáp nhập các tổ chức tín dụng.

- Kiểm tra thanh tra hoạt động ngân hàng: kiểm soát tín dụng, xử lý các vi phạm pháp luật trong lĩnh vực tiền tệ và hoạt động của ngân hàng.

- Quản lý vay và trả nợ của nước ngoài của các doanh nghiệp theo quy định của Chính phủ.

- Chủ trì lập và theo dõi kết quả thực hiện cán cân thanh toán quốc tế.

- Quản lý hoạt động ngoại hối và quản lý hoạt động kinh doanh vàng.

- Ký kết tham gia điều ước quốc tế về tiền tệ và hoạt động ngân hàng.

- Đại diện cho Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam tại các tổ chức tiền tệ và ngân hàng quốc tế trong trường hợp được Chủ tịch nước hay Chính phủ uỷ quyền.

- Tổ chức đào tạo, bồi dưỡng nghiệp vụ ngân hàng; nghiên cứu ứng dụng khoa học và công nghệ ngân hàng.

- Tổ chức in, đúc, bảo quản, vận chuyển tiền, thực hiện nghiệp vụ phát hành, thu hồi, thay thế, đổi, tiêu huỷ tiền.

- Thực hiện tái cấp vốn nhằm cung ứng tín dụng ngắn hạn và phương tiện thanh toán cho nền kinh tế.

- Tổ chức hệ thống thanh toán qua ngân hàng cho các ngân hàng, kho bạc Nhà nước...

Bên cạnh đó, ngân hàng Nhà nước trong khi thực hiện các chức năng, nhiệm vụ của mình còn có các hoạt động mang tính chất kinh doanh. Tuy nhiên, các hoạt động có tính kinh doanh của ngân hàng Nhà nước không vì mục đích lợi nhuận mà chủ yếu vì mục đích ổn định giá trị đồng tiền, góp phần đảm bảo an toàn hoạt động ngân hàng và các tổ chức tín dụng. Hoạt động nghiệp vụ ngân hàng của Nhà nước chủ yếu thông qua các nghiệp vụ tái cấp vốn đối với các tổ chức tín dụng, nghiệp vụ phát hành tiền, nghiệp vụ ngoại hối và một số nghiệp vụ khác. Cụ thể:

- Thực hiện chính sách tiền tệ quốc gia

Ở Việt Nam quốc hội là cơ quan quyết định chính sách tiền tệ, nhằm mục tiêu ổn định giá trị VND, giải quyết việc làm và tăng trưởng kinh tế. Ngân hàng Nhà nước Việt Nam là cơ quan của Chính phủ có trách nhiệm:

+ Chủ trì xây dựng dự án chính sách tiền tệ quốc gia, kế hoạch cung ứng lượng tiền bổ sung cho lưu thông hàng năm trình Chính phủ, để Chính phủ trình Quốc hội.

+ Điều hành các công cụ chính sách tiền tệ (Dự trữ bắt buộc, tái cấp vốn, thị trường mở, lãi suất, tỷ giá hối đoái), thực hiện việc đưa tiền ra lưu thông, rút tiền từ lưu thông về theo tín hiệu của thị trường trong phạm vi lượng tiền đã được cung ứng đã được Chính phủ phê duyệt.

- Phát hành tiền giấy và tiền kim loại

Trong công tác phát hành tiền tệ ngân hàng Nhà nước có trách nhiệm:

+ Ngân hàng Nhà nước là cơ quan duy nhất phát hành tiền của Nhà nước cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam, bao gồm tiền giấy và tiền kim loại.

+ Ngân hàng Nhà nước quản lý tiền dự trữ phát hành theo quy định của Chính phủ: bảo đảm cung ứng đủ số lượng và cơ cấu tiền giấy, tiền kim loại cho nền kinh tế.

+ Trong quá trình thực hiện nghiệp vụ phát hành tiền, Ngân hàng Nhà nước quy định tiêu chuẩn phân loại tiền rách nát, hư hỏng: đổi và thu hồi các loại tiền rách và hư hỏng do quá trình lưu thông tạo nên: thu hồi và rút khỏi lưu thông các loại tiền không còn thích hợp và phát hành các loại tiền khác thay thế: tổ chức tiêu huỷ tiền không đủ tiêu chuẩn lưu hành.

- Hoạt động tín dụng

Trong hoạt động tín dụng ngân hàng Nhà nước tiến hành các nghiệp vụ:

+ Ngân hàng Nhà nước cho các tổ chức tín dụng là ngân hàng vay ngắn hạn dưới hình thức tái cấp vốn. Khi được Chính phủ chấp thuận, Ngân hàng Nhà nước cho vay đối với các tổ chức tín dụng tạm thời mất khả năng chi trả, có nguy cơ gây mất an toàn cho hệ thống ngân hàng.

+ Ngân hàng Nhà nước tạm ứng cho ngân sách trung ương để xử lý thiếu hụt tạm thời quỹ ngân sách Nhà nước theo quy định của Thủ tướng Chính phủ.

- Hoạt động thanh toán

Ngân hàng Nhà nước mở tài khoản và thực hiện các giao dịch cho kho bạc Nhà nước, các tổ chức tín dụng trong nước và các ngân hàng nước ngoài, các tổ chức tài chính quốc tế. Đồng thời ngân hàng nhà nước làm đại lý cho kho bạc Nhà nước trong việc tổ chức đấu thầu, phát hành và thanh toán tín phiếu, trái phiếu kho bạc Nhà nước.

- Quản lý ngoại hối và hoạt động ngoại hối

Trong quản lý ngoại hối, ngân hàng Nhà nước Việt Nam có nhiệm vụ:

+ Xây dựng các dự án luật, pháp lệnh và các dự án khác về quản lý ngoại hối ban hành các văn bản pháp quy về quản lý ngoại hối.

+ Cấp và thu hồi giấy phép hoạt động ngoại hối cho các tổ chức tín dụng.

+ Tổ chức, điều hành thị trường ngoại tệ liên ngân hàng và thị trường ngoại hối trong nước.

+ Kiểm tra thanh tra việc thực hiện các quy định của pháp luật về quản lý ngoại hối, kiểm soát việc xuất nhập khẩu ngoại hối...

+ Trong hoạt động ngoại hối ngân hàng Nhà nước Việt Nam thực hiện việc mua bán ngoại hối trên thị trường trong nước vì mục tiêu chính sách tiền tệ quốc gia; mua bán ngoại hối trên thị trường quốc tế và thực hiện các giao dịch ngoại hối khác nhau theo quy định của Chính phủ.

- Thanh tra, tổng kiểm soát của ngân hàng Nhà nước

Thanh tra Ngân hàng Nhà nước là thanh tra chuyên ngành về ngân hàng thuộc bộ máy của Ngân hàng Nhà nước. Ngân hàng Nhà nước tiến hành thanh tra tổ chức và hoạt động của các tổ chức tín dụng và hoạt động ngân hàng của các tổ chức khác, nhằm góp phần đảm bảo an toàn hệ thống ngân hàng, bảo vệ quyền lợi và lợi ích hợp pháp của người gửi tiền, phục vụ thực hiện chính sách tiền tệ quốc gia.

Tổng kiểm soát Ngân hàng Nhà nước là đơn vị thuộc bộ máy ngân hàng Nhà nước, có nhiệm vụ kiểm soát hoạt động của các đơn vị thuộc hệ thống Ngân hàng Nhà nước; kiểm soát nội bộ đối với các đơn vị thực hiện nghiệp vụ của ngân hàng trung ương.

- Hoạt động thông tin

Ngân hàng Nhà nước tổ chức thu nhận, phân tích và dự báo thông tin trong và ngoài nước về kinh tế, tài chính, tiền tệ và hoạt động ngân hàng nhằm phục vụ việc xây dựng và điều hành chính sách tiền tệ quốc gia.

Ngân hàng Nhà nước trao đổi và làm dịch vụ thông tin về tiền tệ và hoạt động ngân hàng cho các tổ chức tín dụng, các tổ chức khác và cá nhân.

Như vậy, hoạt động của ngân hàng nhà nước vừa mang tính chất như một cơ quan ngang Bộ vừa mang tính chất đơn vị hoạt động có thu. Do tính chất hoạt động của ngân hàng Nhà nước khác với Bộ khác và so với ngân hàng thương mại cho nên cơ chế tài chính của Ngân hàng Nhà nước cũng mang tính đặc thù riêng (tuân theo Luật Ngân sách nhà nước và Luật Ngân hàng Nhà nước Việt Nam...). Ngân hàng Nhà nước tổ chức thành hệ thống thống nhất từ trung ương đến các chi nhánh trực thuộc đặt tại các tỉnh, thành phố trong cả nước và là một pháp nhân duy nhất cho nên việc quản lý tài chính trong hệ thống Ngân hàng Nhà nước phải được thực hiện theo nguyên tắc tập trung, thống nhất toàn hệ thống. Các khoản thu nhập, chi phí phát sinh tại các đơn vị trực thuộc nhưng phải được quản lý và tổng hợp tại một đầu mối là Ngân hàng Nhà nước Trung ương (Vụ Kế toán - Tài chính).

3.2.2. Hệ thống ngân hàng thương mại

Ở Việt Nam, theo Luật các tổ chức tín dụng ngày 26/12/1997 thì Ngân hàng thương mại được định nghĩa như sau: *“Ngân hàng thương mại là tổ chức kinh doanh tiền tệ mà hoạt động chủ yếu và thường xuyên là nhận tiền gửi của khách hàng với trách nhiệm có hoàn trả và sử dụng số tiền đó để cho vay, thực hiện nghiệp vụ chiết khấu và làm phương tiện thanh toán”*.

Như vậy, Ngân hàng thương mại là một doanh nghiệp đặc biệt kinh doanh trên lĩnh vực tiền tệ - tín dụng mà hoạt động chủ yếu và thường xuyên là huy động vốn của xã hội với trách nhiệm có hoàn trả và sử dụng số tiền đó để cho vay, thực hiện nghiệp vụ chiết khấu, cho thuê tài chính, kinh doanh ngoại tệ đầu tư chứng khoán, cung cấp các dịch vụ tài chính... Đây là một loại hình doanh nghiệp dịch vụ tài chính, có quyền độc lập

tự chủ về tài chính, được thành lập theo quy định của Luật doanh nghiệp, mục đích hoạt động vì lợi nhuận là chủ yếu.

Hệ thống Ngân hàng thương mại ở Việt Nam hiện nay được tổ chức từ cấp trung ương xuống các địa phương bao gồm:

- *Ngân hàng thương mại cổ phần* (như Ngân hàng cổ phần ngoại thương Việt Nam, Ngân hàng thương mại cổ phần Á Châu, Ngân hàng Đông Á, Ngân hàng Kỹ thương, Ngân hàng thương mại cổ phần Quân đội, Ngân hàng thương mại cổ phần Sài Gòn Thương Tín,

Ngân hàng Xuất nhập khẩu, Ngân hàng thương mại cổ phần Bắc Á, Ngân hàng thương mại cổ phần Hàng hải...): là Ngân hàng thương mại được hình thành do các cổ đông đóng góp dưới hình thức mua cổ phần hoặc các bên tham gia liên doanh đóng góp.

- *Ngân hàng liên doanh* (Ví dụ Ngân hàng Indovina): Là ngân hàng được hình thành do các bên tham gia góp vốn liên doanh.

- *Ngân hàng nước ngoài*: Là ngân hàng được thành lập theo luật pháp nước ngoài, chi nhánh ngân hàng nước ngoài là cơ sở của ngân hàng nước ngoài tại Việt Nam hoạt động theo pháp luật của Việt Nam ví dụ như HSBC...

- *Ngân hàng đầu tư phát triển*: Là ngân hàng hoạt động kinh doanh đa năng, tổng hợp như một ngân hàng thương mại, nhưng chủ yếu phục vụ trong lĩnh vực đầu tư và phát triển, như cho vay trung và dài hạn, bảo hành trong xây dựng cơ bản, cho vay ngắn hạn phục vụ các doanh nghiệp thi công xây lắp và sản xuất vật liệu xây dựng, đầu tư vốn theo các dự án. Các dịch vụ ngân hàng khác như kinh doanh ngoại tệ, thanh toán trong nước và phục vụ cho các doanh nghiệp trong lĩnh vực xây dựng cơ bản.

- *Ngân hàng chính sách xã hội*: Là những tổ chức tín dụng đặc thù phục vụ cho mục tiêu nào đó của xã hội. Tuy có thu lợi nhưng ngân hàng này còn có sứ mệnh hỗ trợ cho những doanh nghiệp tư nhân nhỏ, các hộ gia đình nông dân nghèo. Những ngân hàng này thường được Nhà nước bảo hộ và có sự tài trợ ưu đãi. Ngân hàng này còn có tên gọi khác nữa như Ngân hàng phục vụ người nghèo, Quỹ giúp đỡ xã hội về giáo dục quốc gia...

Dù ở bất kỳ hình thức nào ngân hàng thương mại đều hoạt động theo 3 nghiệp vụ chủ yếu: nợ - có - trung gian

Ngân hàng thương mại có tư cách pháp nhân với số vốn điều lệ phải đạt mức tối thiểu bằng vốn pháp định quy định cho từng loại hình tài chính tín dụng. Ngân hàng thương mại hoạt động theo nguyên tắc tự chủ tài chính, chịu giám sát và thanh tra của ngân hàng Nhà nước và chịu trách nhiệm trước pháp luật hiện hành. Ngân hàng thương mại phải thực hiện nguyên tắc hạch toán kinh tế, lấy thu bù chi, đảm bảo có lãi và thực hiện nghĩa vụ với ngân sách Nhà nước, phát triển hoạt động kinh doanh của mình. Nếu trong hoạt động thương mại bị lỗ thì tự phải giải quyết và nếu lỗ tích lũy quá lớn thì ngân hàng thương mại phải tự giải thể, phá sản.

Ngân hàng thương mại quan hệ với khách hàng theo nguyên tắc: chịu trách nhiệm vật chất và hành chính đối với tài sản, tiền vốn và cam kết của ngân hàng đối với khách hàng phải giữ bí mật số liệu và hoạt động của khách cũng như tạo sự tín nhiệm và thuận lợi đối với khách hàng.

Ngân hàng thương mại quan hệ với các tổ chức tín dụng khác theo nguyên tắc bình đẳng, tự nguyện, hợp tác cùng có lợi thúc đẩy, cạnh tranh phát triển bằng sử dụng tiến bộ khoa học

kỹ thuật, nghiệp vụ quản lý vào hoạt động ngân hàng và bằng sự tín nhiệm của khách hàng.

Để thực hiện chức năng của mình, ngân hàng thương mại có nhiệm vụ và quyền hạn sau đây:

- Chức năng trung gian tín dụng

+ Ngân hàng thương mại huy động vốn tạm thời nhàn rỗi trong xã hội, sau đó dùng chính số tiền đó để cho vay đối với các thành phần kinh tế có nhu cầu bổ sung vốn cho sản xuất kinh doanh, giải quyết khó khăn tạm thời về tiền trong sinh hoạt và đời sống của dân cư. Thông qua đó tạo công ăn việc làm, cải thiện mức sống, thúc đẩy tăng trưởng kinh tế.

+ Ngân hàng thương mại làm trung gian giữa đơn vị phát hành chứng khoán với những nhà đầu tư chứng khoán, giúp những người vay vốn trên thị trường tài chính gặp người đầu tư trực tiếp.

Chức năng trung gian tín dụng là chức năng cơ bản và quan trọng nhất của ngân hàng thương mại. Thông qua chức năng này, ngân hàng thương mại có được nguồn thu chủ lực, không những đủ sức duy trì bộ máy hoạt động, làm nghĩa vụ thuế đối với Nhà nước mà còn có lãi để đảm bảo sự phát triển không ngừng của bản thân ngân hàng.

- Chức năng trung gian thanh toán

Do thực hiện chức năng trung gian thanh toán, ngân hàng thương mại có điều kiện huy động tiền gửi của xã hội, trước hết là của các doanh nghiệp ở mức tối đa, tạo điều kiện huy động vốn nhiều hơn và lợi nhuận mang lại cho ngân hàng nhiều hơn. Thực hiện chức năng trung gian thanh toán, ngân hàng đã trở thành người thủ quỹ của doanh nghiệp. Các doanh nghiệp ngày

nay không cần phải có lượng tiền mặt nhất định để trao đổi với người bán, cũng như không cần phải đếm tiền khi nhận các khoản chi trả. Mọi công việc này được thực hiện thông qua ngân hàng bằng cách mở tài khoản ở ngân hàng.

- Chức năng tạo tiền

Sự ra đời của ngân hàng thương mại đã tạo ra một bước phát triển về chất trong kinh doanh tiền tệ. Nếu như trước đây các tổ chức kinh doanh tiền tệ nhận tiền gửi (tiền vàng và bạc) và cho vay bằng chính các đồng tiền đó, thì kể từ khi các ngân hàng ra đời việc cho vay không nhất thiết phải là tiền vàng hoặc bạc mà có thể cho vay bằng tiền giấy của mình thay thế tiền vàng và bạc do khách hàng gửi ở ngân hàng. Đây là phát minh có giá trị lớn nhất trong lịch sử hoạt động tiền tệ.

Quá trình tạo tiền của ngân hàng thương mại dựa trên tiền gửi của xã hội. Số tiền này sẽ được nhân lên theo cấp số nhân thông qua hoạt động tín dụng và tổ chức thanh toán trong hệ thống ngân hàng. Nếu tất cả các khoản cho vay đều được thanh toán qua hệ thống ngân hàng thì số tiền bút tệ được tạo ra là:

$$\text{Tổng số bút tệ được tạo ra} = \frac{\text{Số tiền ký thác ban đầu}}{\text{Tỷ lệ dự trữ bắt buộc}}$$

Tuy nhiên, số tiền bút tệ tạo được theo công thức trên là số tiền tối đa theo lý thuyết, trong thực tế thì ngoài tỷ lệ dự trữ bắt buộc, ngân hàng còn phải đảm bảo dự trữ thanh toán. Hơn nữa không phải lúc nào ngân hàng cũng có thể cho vay hết số tiền còn lại của ngân hàng, đồng thời người gửi tiền cũng có thể rút tiền để chi tiêu cho các hoạt động của mình.

Các ngân hàng thương mại là những trung gian tài chính quan trọng nhất có các vai trò sau:

- *Ngân hàng thương mại là công cụ quan trọng thúc đẩy sự phát triển các lực lượng sản xuất.*

Ngân hàng thương mại cấp vốn tín dụng cho các doanh nghiệp, thông qua đó doanh nghiệp có được các khoản vốn cần thiết để thực hiện các hoạt động kinh doanh, làm tăng lợi nhuận góp phần quan trọng trong việc tái sản xuất mở rộng.

Ngân hàng thương mại không những cung cấp vốn tín dụng cho các doanh nghiệp mà còn thông qua các nghiệp vụ tiền gửi thanh toán, tư vấn hỗ trợ cho các hoạt động sản xuất của các doanh nghiệp.

Hơn nữa, vốn cho vay của ngân hàng thương mại còn là nguồn tài trợ quan trọng cho các dự án, chương trình xây dựng cơ bản, phát triển cơ sở vật chất kỹ thuật quốc gia.

- *Ngân hàng thương mại tạo ra môi trường thực hiện chính sách tiền tệ của ngân hàng trung ương.*

Ngân hàng trung ương thực thi chính sách tiền tệ thông qua Ngân hàng thương mại bằng các công cụ như: tỷ lệ dự trữ bắt buộc, lãi suất tiền gửi và cho vay, lãi suất tái chiết khấu ... Phần lớn các công cụ thực hiện chính sách tiền tệ của ngân hàng trung ương chỉ được thực thi có hiệu quả với sự hợp tác tích cực và có hiệu quả của ngân hàng thương mại.

3.3. CÁC NGHIỆP VỤ CHỦ YẾU CỦA NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI

Ngân hàng thương mại hoạt động theo ba nghiệp vụ chủ yếu đó là nghiệp vụ nợ (huy động nguồn vốn), nghiệp vụ có (cho vay đối với nền kinh tế), nghiệp vụ trung gian (thanh toán hộ khách).

3.3.1. Nghiệp vụ Nợ (nghiệp vụ huy động vốn)

Vốn huy động của ngân hàng thương mại là giá trị tiền tệ mà các ngân hàng thương mại huy động được trên thị trường thông qua nghiệp vụ tiền gửi, tiền vay và một số nguồn vốn khác. Bộ phận vốn huy động có ý nghĩa quyết định khả năng hoạt động của mỗi ngân hàng thương mại.

3.3.1.1. Nghiệp vụ tiền gửi

Nghiệp vụ tiền gửi của ngân hàng thương mại gồm tiền gửi của doanh nghiệp, tổ chức kinh tế, cá nhân và tiền gửi tiết kiệm của dân cư.

- *Tiền gửi không kỳ hạn*: Đây là tiền gửi của các doanh nghiệp và cá nhân tại ngân hàng nhằm mục đích thực hiện các nghiệp vụ thanh toán không dùng tiền mặt (thanh toán qua ngân hàng), với mục đích chính thực hiện các khoản chi trả trong hoạt động sản xuất kinh doanh và tiêu dùng. Với nội dung chi trả như vậy và việc sử dụng Séc, uỷ nhiệm chi... để thanh toán nên tài khoản tiền gửi không kỳ hạn còn được gọi là tài khoản tiền gửi thanh toán hay tài khoản Séc. Đặc điểm của tiền gửi không kỳ hạn là người gửi tiền có thể gửi và rút tiền ra bất cứ lúc nào trong phạm vi số dư tài khoản. Với tính chất linh hoạt của số dư và người gửi tiền được hưởng các tiện ích thanh toán, nên tiền gửi thanh toán thường không được ngân hàng trả lãi, hoặc được trả lãi nhưng với lãi suất thấp.

Mặc dù đối với tiền gửi không kỳ hạn, người gửi tiền có thể gửi vào và rút tiền ra bất kỳ lúc nào, xong giữa việc gửi tiền vào và rút tiền ra có sự chênh lệch nhất định về thời gian và số lượng, nên trên các loại tài khoản này luôn có số dư, ngân hàng có thể huy động số dư đó làm nguồn vốn tín dụng để cho vay.

Tiền gửi không kỳ hạn là nguồn vốn có tính ổn định thấp ngân hàng không chủ động trong việc sử dụng nguồn vốn này, chi phí quản lý tài khoản, chi phí nghiệp vụ ngân quỹ phục vụ cho việc thu chi cao. Tuy nhiên, đối với ngân hàng thì đây là nguồn vốn có chi phí huy động (tính bằng lãi suất) thấp. Càng huy động được nhiều khách hàng mở tài khoản tiền gửi loại này thì tổng số dư tiền gửi tại ngân hàng càng cao, dịch vụ ngân hàng phát triển và nguồn vốn (tính theo kết số dư) lại là ổn định.

Tiền gửi không kỳ hạn được phản ánh trên tài khoản có tên gọi “tài khoản tiền gửi không kỳ hạn” hay còn gọi là tài khoản thanh toán. Tính chất của tài khoản thanh toán là luôn luôn dư có. Tuy nhiên, nếu giữa ngân hàng và người gửi tiền thoả thuận với nhau sử dụng hình thức thấu chi tài khoản thì tài khoản này có thể dư có và cũng có thể dư nợ (nên được gọi là tài khoản vãng lai). Ngân hàng không khống chế số dư có nhưng khống chế số dư nợ theo một hạn mức đã thoả thuận giữa ngân hàng và người gửi tiền. Ví dụ: hạn mức thấu chi là 50 triệu đồng thì dư nợ cao nhất của tài khoản thanh toán cũng là 50 triệu đồng.

Tài khoản tiền gửi của khách hàng tại ngân hàng phản ánh mối quan hệ kinh tế, pháp lý giữa ngân hàng với người gửi tiền nên giữa ngân hàng với người gửi tiền phải tuân thủ quy chế về mở và sử dụng tài khoản tiền gửi do thống đốc ngân hàng nhà nước ban hành và các văn bản quy phạm pháp luật khác có liên quan, đồng thời chủ tài khoản phải làm thủ tục mở tài khoản và đăng ký mẫu chữ ký của chủ tài khoản và kế toán trưởng, mẫu con dấu tại các ngân hàng mở tài khoản. Ngân hàng được từ chối thanh toán nếu người gửi tiền vi phạm quy định quản lý tài khoản và chế độ chứng từ kế toán ngân hàng.

- *Tiền gửi có kỳ hạn*: Là loại tiền gửi, mà khi gửi tiền vào có sự thỏa thuận về thời gian rút tiền ra giữa ngân hàng và khách hàng. Loại tiền gửi này của các doanh nghiệp, tổ chức kinh tế, cá nhân gửi tiền vào ngân hàng thương mại với mục đích để hưởng lãi.

Về nguyên tắc người gửi tiền chỉ có thể rút tiền ra theo thời hạn đã thỏa thuận. Tuy nhiên, trên thực tế do quá trình cạnh tranh, để thu hút tiền gửi các ngân hàng thường cho phép khách hàng được rút tiền ra trước thời hạn nhưng không được hưởng lãi, hoặc chỉ được hưởng một mức lãi suất thấp hơn, tùy theo quy định của mỗi ngân hàng.

Tiền gửi có kỳ hạn là nguồn vốn mang tính ổn định. Ngân hàng có thể sử dụng loại tiền gửi này một cách chủ động làm nguồn vốn kinh doanh. Vì vậy, để khuyến khích khách hàng gửi tiền, các ngân hàng thương mại thường đưa ra nhiều loại kỳ hạn khác nhau nhằm đáp ứng nhu cầu gửi tiền của khách hàng. Thông thường có các loại kỳ hạn: 3 tháng, 6 tháng, 12 tháng... Với mỗi kỳ hạn ngân hàng áp dụng một mức lãi suất tương ứng theo nguyên tắc kỳ hạn càng cao thì lãi suất càng cao.

Tiền gửi có kỳ hạn được phản ánh trên tài khoản có tên gọi "tiền gửi có kỳ hạn".

- *Tiền gửi tiết kiệm*: Đây là hình thức huy động truyền thống của ngân hàng. Trong hình thức huy động này, người gửi tiền được giao cầm một sổ tiết kiệm. Sổ này được coi như giấy chứng nhận có tiền gửi vào quỹ tiết kiệm của ngân hàng, được hưởng lãi theo quy định của tổ chức nhận tiền gửi tiết kiệm và được bảo hiểm theo quy định của pháp luật về bảo hiểm tiền gửi. Mục đích của người gửi tiết kiệm là để hưởng lãi và để tích lũy, do vậy tài khoản tiền gửi tiết kiệm không được dùng để

phát hành Séc hay thực hiện các khoản thanh toán khác ngoại trừ người gửi tiền đề nghị trích tài khoản tiền gửi tiết kiệm để trả nợ vay hay chuyển sang một tài khoản khác của chính chủ tài khoản.

Xét về tính chất kỳ hạn, tiền gửi tiết kiệm được chia làm hai loại là tiền tiết kiệm không kỳ hạn và tiết kiệm có kỳ hạn.

+ Tiền gửi tiết kiệm không kỳ hạn là tiền gửi tiết kiệm người gửi tiền có thể rút tiền theo yêu cầu mà không cần báo trước vào bất kỳ ngày làm việc nào của tổ chức nhận tiền gửi tiết kiệm.

+ Tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn là tiền gửi tiết kiệm mà người gửi tiền chỉ có thể rút tiền sau một kỳ hạn gửi tiền nhất định theo thoả thuận với tổ chức nhận tiền gửi tiết kiệm.

Trường hợp người gửi tiền rút tiền trước hạn thì phải có sự thoả thuận với nơi nhận gửi tiền ngay khi gửi và người gửi tiền chỉ được hưởng lãi suất không vượt quá lãi suất tiền gửi tiết kiệm không kỳ hạn. Nếu người gửi tiền không có sự thoả thuận trước thì vẫn được lĩnh ra trước hạn nhưng phải chịu một mức phí đối với khoản tiền tiết kiệm rút trước hạn và hưởng lãi suất như trường hợp trên.

Xét về mục đích gửi tiền, tiền gửi tiết kiệm được phân thành:

- + Tiết kiệm xây dựng nhà ở.
- + Tiết kiệm mua sắm tài sản có giá trị cao.
- + Tiết kiệm hưởng lãi và dự thưởng...

Tiền gửi tiết kiệm được phản ánh trên các tài khoản “tài khoản tiền gửi tiết kiệm không kỳ hạn”, “tài khoản tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn”, “tài khoản tiết kiệm khác”.

Cá nhân người gửi tiền có đủ điều kiện theo quy chế gửi tiền tiết kiệm đúng tên chủ tài khoản tiền gửi tiết kiệm. Nếu nhiều người cùng sở hữu số tiền gửi theo đúng pháp luật thì đúng tên đồng chủ tài khoản tiền gửi tiết kiệm.

Ngày nay, khi đời sống vật chất của con người được nâng lên thì ngày càng có nhiều cá nhân mở tài khoản tiền gửi tại ngân hàng và thực hiện các giao dịch, thanh toán qua ngân hàng. Vì vậy tài khoản tiền gửi cá nhân cũng góp phần tăng cường nguồn vốn tín dụng cho các ngân hàng thương mại. Cùng với sự phát triển khoa học công nghệ, các hình thức thanh toán không dùng tiền mặt ngày càng được mở rộng và đa dạng cũng khuyến khích các cá nhân mở tài khoản tiền gửi tại ngân hàng. Do đó nguồn vốn trên các tài khoản tiền gửi của cá nhân mà ngân hàng huy động được cũng không ngừng tăng lên.

- *Tiền gửi khác*: Ngoài các loại tiền gửi trên, tại các ngân hàng thương mại còn có các khoản tiền gửi:

- + Tiền gửi vốn chuyên dùng.
- + Tiền gửi của các tổ chức tín dụng khác.
- + Tiền gửi của kho bạc Nhà nước.

Việc huy động vốn tiền gửi của khách hàng không những đem lại cho ngân hàng một nguồn vốn không lỗ để kinh doanh, mà còn giúp cho ngân hàng có thể nắm bắt được những thông tin, tư liệu chính xác về tình hình tài chính của các tổ chức kinh tế và cá nhân có quan hệ tín dụng với ngân hàng, tạo điều kiện cho ngân hàng có căn cứ để quy định mức vốn để đầu tư cho vay đối với những khách hàng đó. Vốn tiền gửi mà ngân hàng huy động được trên các tài khoản tiền gửi của khách hàng còn là cơ sở cho các tổ chức thanh tra, kiểm toán thực hiện được

nhiệm vụ nhanh chóng, chính xác phát hiện kịp thời tệ nạn tham ô, trốn thuế, lừa đảo của những doanh nghiệp làm ăn không chính đáng, ngăn chặn những vụ tiêu cực, xử lý kịp thời những kẻ vi phạm pháp luật.

Ngoài ra việc huy động vốn tiền gửi của ngân hàng còn có ý nghĩa quan trọng trong việc ổn định lưu thông tiền tệ, góp phần ổn định giá trị đồng tiền, thúc đẩy nền kinh tế phát triển.

3.3.1.2. Nghiệp vụ huy động vốn thông qua phát hành các giấy tờ có giá

Đây chính là việc các ngân hàng thương mại phát hành các chứng chỉ tiền gửi, kỳ phiếu ngân hàng, trái phiếu ngân hàng để huy động vốn.

Trong hình thức huy động vốn này, ngân hàng chủ động đứng ra huy động vốn trong xã hội bằng việc phát hành các chứng từ có giá, nhằm để bổ sung nguồn vốn kinh doanh của ngân hàng. Việc phát hành các chứng từ có giá để huy động vốn chỉ được thực hiện sau khi đã tiến hành lên cân đối toàn hệ thống ngân hàng giữa nguồn vốn và sử dụng vốn. Khi khả năng nguồn vốn của toàn hệ thống không đáp ứng đủ nhu cầu sử dụng vốn của cả hệ thống, nếu được phép của thống đốc ngân hàng trung ương chấp thuận thì các ngân hàng thương mại mới được phép phát hành các chứng từ có giá để huy động vốn.

Các giấy tờ có giá là các công cụ nợ do ngân hàng phát hành để huy động vốn trên thị trường. Nguồn vốn này tương đối ổn định để sử dụng cho một mục đích nào đó. Lãi suất của hình thức này phụ thuộc vào sự cấp thiết của việc huy động vốn nên thường cao hơn lãi suất tiền gửi có kỳ hạn thông thường.

Việc phát hành các giấy tờ có giá phải tuân thủ chuẩn mực kế toán số 16 “Chi phí đi vay” do Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành. Theo chuẩn mực này các ngân hàng thương mại khi phát hành giấy tờ có giá, có thể xảy ra ba trường hợp:

- Phát hành giấy tờ có giá ngang giá: là phát hành giấy tờ có giá đúng bằng mệnh giá của giấy tờ có giá. Trường hợp này xảy ra khi lãi suất thị trường bằng lãi suất danh nghĩa của giấy tờ có giá phát hành.

- Phát hành giấy tờ có giá có chiết khấu: là phát hành giấy tờ có giá với giá thấp hơn mệnh giá của giấy tờ có giá. Phân chênh lệch giữa giá phát hành nhỏ hơn mệnh giá của giấy tờ có giá gọi là chiết khấu giấy tờ có giá. Trường hợp này xảy ra khi lãi suất thị trường lớn hơn lãi suất danh nghĩa của giấy tờ có giá phát hành được các nhà đầu tư chấp thuận.

- Phát hành giấy tờ có giá phụ trội: là phát hành giấy tờ có giá với giá cao hơn mệnh giá của giấy tờ có giá. Phân chênh lệch giữa giá phát hành lớn hơn mệnh giá của giấy tờ có giá gọi là phụ trội giấy tờ có giá. Trường hợp này xảy ra khi lãi suất thị trường nhỏ hơn lãi suất danh nghĩa của giấy tờ có giá phát hành được các nhà đầu tư chấp thuận.

Về trả lãi phát hành giấy tờ có giá thường áp dụng ba hình thức là trả lãi trước, trả lãi sau và trả lãi định kỳ. Cụ thể:

+ Trả lãi trước: số tiền lãi của giấy tờ có giá phát hành được trả cho người mua ngay khi phát hành, số tiền lãi được khấu trừ ngay vào mệnh giá của giấy tờ có giá.

+ Trả lãi sau: số tiền lãi của giấy tờ có giá phát hành được trả cùng gốc khi thanh toán giấy tờ có giá đáo hạn.

+ Trả lãi định kỳ: số tiền lãi của giấy tờ có giá phát hành được trả cho người mua theo định kỳ: tháng, 6 tháng hoặc 12 tháng.

3.3.1.3. Nguồn vốn vay

Nguồn vốn đi vay nhằm tạo khả năng thanh toán cho ngân hàng thương mại. Nguồn vốn đi vay được hình thành bởi:

- Vay các tổ chức tín dụng trong nước.
- Vay các ngân hàng nước ngoài.
- Vay Ngân hàng Nhà nước.

Khi vay vốn các ngân hàng thương mại phải thực hiện quy định của chế độ tín dụng hiện hành và hợp đồng tín dụng với cương vị là người đi vay.

Quá trình hoạt động kinh doanh, ngân hàng thương mại có thể vay ngân hàng Nhà nước theo nhiều hình thức: vay thông thường, vay chiết khấu, vay cầm cố, vay thanh toán bù trừ, vay hỗ trợ đặc biệt, vay kỳ hạn...Vay ngân hàng Nhà nước là một trong cách tốt nhất để bổ sung dự trữ thanh toán. Mỗi hình thức tín dụng nêu trên mang một mức lãi suất khác nhau, trong đó lãi suất áp dụng với tín dụng dài hạn mở rộng nói chung cao hơn cả; Vay thanh toán bù trừ và vay chiết khấu mang tính chất giúp đỡ đối với ngân hàng thương mại đang có yêu cầu tạm thời về vốn.

Quá trình hoạt động kinh doanh, ngân hàng thương mại có thể vay các tổ chức tín dụng trong và ngoài nước với chi phí có thể chấp nhận được để thoả mãn các nhu cầu tín dụng của khách hàng của mình hoặc thực hiện các dự án đầu tư mà ngân hàng muốn. Đồng thời ngân hàng thương mại có thể vay các tổ chức tín dụng trên thị trường liên ngân hàng qua đêm hoặc vài ngày để tài trợ cho nhu cầu vốn tạm thời.

3.3.1.4. Các nguồn vốn khác

Bao gồm vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, vốn để cho vay đồng tài trợ, nhận vốn liên doanh, liên kết...

Các nguồn vốn khác được hình thành trong quá trình hoạt động nghiệp vụ, sử dụng theo quy định của ngân hàng Nhà nước.

3.3.2. Nghiệp vụ Có (nghiệp vụ sử dụng vốn)

Với nghiệp vụ nợ huy động nguồn vốn, tạo ra nguồn vốn của mình. Ngân hàng thương mại thực hiện nghiệp vụ có tức là cho vay đối với nền kinh tế đáp ứng nhu cầu vốn cho các thành viên của nền kinh tế. Tùy theo từng góc độ mà người ta phân biệt, phân loại các hình thức cho vay.

- Căn cứ vào thời hạn cho vay người ta chia thành:

+ Cho vay ngắn hạn với thời hạn dưới một năm, chủ yếu đáp ứng nhu cầu bổ sung cho vốn ngắn hạn để tăng thêm tài sản ngắn hạn.

+ Cho vay trung hạn và cho vay dài hạn chủ yếu đáp ứng nhu cầu bổ sung cho vốn dài hạn để tăng thêm tài sản dài hạn.

- Căn cứ vào đối tượng sản xuất người ta chia thành:

+ Cho vay đối với khu vực sản xuất như cho vay đối với lĩnh vực công nghiệp, sản xuất nông nghiệp... tạo ra sản phẩm.

+ Cho vay đối với khu vực sản xuất lưu thông phân phối trong lĩnh vực thương mại hoặc y tế, văn hóa, thể thao... Trong lĩnh vực hành chính sự nghiệp.

- Căn cứ vào mục đích sử dụng tiền vay người ta chia thành:

+ Cho vay mang tính chất đầu tư làm việc cung cấp vốn đáp ứng nhu cầu đầu tư phát triển sản xuất, là hình thức bổ sung thêm nguồn vốn vào quá trình hoạt động sản xuất kinh doanh của người có nhu cầu vay vốn.

+ Cho vay mang tính chất thanh toán chi trả những khoản vay này mang tính chất tạm thời trong khoảng thời gian doanh nghiệp chưa kịp thu tiền bán hàng hóa để thanh toán cho việc mua hàng hay trả dịch vụ. Đây là khoản bổ sung tạm thời giúp cho doanh nghiệp đó thanh toán các khoản nợ nần chứ không phải làm tăng nguồn vốn của doanh nghiệp.

+ Cho vay mang tính chất dự trữ: người có nhu cầu vay vốn không dùng vốn vay mở rộng sản xuất, mà để thanh toán tiền hàng với thời gian dài nhằm phục vụ cho việc dự trữ hàng hóa.

- Căn cứ vào nghiệp vụ cho vay người ta chia thành:

+ Cho vay theo nghiệp vụ chiết khấu chứng từ có giá: khi chưa đến hạn thanh toán người sở hữu những chứng từ này (kỳ phiếu, trái phiếu, tín phiếu, thương phiếu...) có thể mang chứng đến bán tại ngân hàng thương mại. Việc mua các chứng từ chưa đến hạn thanh toán của khách hàng được gọi là nghiệp vụ chiết khấu. Chiết khấu chứng từ có giá là một nghiệp vụ tín dụng ngắn hạn được thực hiện dưới hình thức chuyển nhượng quyền sở hữu chứng từ cho ngân hàng để nhận một khoản tiền bằng mệnh giá trừ đi mức chiết khấu.

+ Cho vay theo nghiệp vụ chứng khoán đây là cấp phát vay kinh doanh chứng khoán.

+ Cho vay theo nghiệp vụ bảo lãnh như: bảo lãnh của Nhà nước (chủ yếu là Bộ Tài chính và Ngân hàng trung ương đối với

các doanh nghiệp), bảo lãnh của Công ty mẹ đối với công ty con, bảo lãnh của ngân hàng thương mại đối với các khách hàng vay vốn...

+ Cho vay theo nghiệp vụ thấu chi: là một nghiệp vụ cho vay ngắn hạn bổ sung vốn lưu động nhằm cân đối ngân quỹ hàng ngày trên tài khoản vãng lai của khách hàng. Nghiệp vụ thấu chi được thực hiện bằng cách cho phép khách hàng được dư nợ tài khoản vãng lai một số lượng tiền nhất định và trong một thời gian nhất định.

3.3.3. Nghiệp vụ trung gian (thanh toán hộ)

Với nghiệp vụ này, ngân hàng thương mại không cho khách vay mà thực hiện nhiệm vụ phục vụ khách. Thực hiện các uỷ nhiệm của khách trong khâu thanh toán: đòi nợ, giữ hộ... nhận lệ phí.

- Nghiệp vụ chuyển tiền

Khách hàng mang tiền mặt tới ngân hàng nhờ chuyển đến người thứ ba, về mặt kỹ thuật các nghiệp vụ này được thực hiện nhờ các chứng từ chuyển tiền như các séc, phiếu chuyển tiền... Các chứng từ này là lệnh của một ngân hàng khác cho tài khoản của ngân hàng này mở tại đó thanh toán số tiền tương ứng.

- Nghiệp vụ thanh toán chứng từ

Ngân hàng thay mặt khách thu tiền theo uỷ nhiệm với các chứng từ kèm theo. Nghiệp vụ thanh toán chứng từ bao gồm:

+ Nghiệp vụ thư tín dụng

+ Nghiệp vụ thu hộ

+ Nghiệp vụ uỷ thác

- Nghiệp vụ phát hành chứng khoán

Đây là nghiệp vụ quan trọng trong các nghiệp vụ trung gian. Các công ty cổ phần, các doanh nghiệp muốn phát hành chứng khoán có giá trị như cổ phiếu, kỳ phiếu đầu tư có mục đích để thu hút vốn, bổ sung vào nguồn vốn. Khi Nhà nước phát hành công trái thì thường nhờ các ngân hàng, thông qua các ngân hàng thương mại làm trung gian tiêu thụ các chứng khoán có giá đó và được nhận số tiền thù lao theo tỷ lệ quy định từ người phát hành.

3.3.4. Mối liên hệ giữa các nghiệp vụ ngân hàng

Mối liên hệ giữa nghiệp vụ nợ và nghiệp vụ có của ngân hàng. Muốn có vốn để cho vay thì trước tiên ngân hàng phải huy động vốn vào, bởi vậy nghiệp vụ nợ là tiền đề để phát triển nghiệp vụ có, vốn càng lớn càng có khả năng cho vay. Nghiệp vụ nợ càng phát triển sẽ tạo điều kiện nghiệp vụ có mở rộng. Ngược lại cho vay ra càng nhiều, càng nhiều lãi khiến nguồn vốn lại có điều kiện bổ sung phát triển.

Nghiệp vụ nợ và nghiệp vụ có tác động tương hỗ qua lại lẫn nhau thúc đẩy nhau phát triển.

Mối liên hệ giữa nghiệp vụ tín dụng (nợ - có) với nghiệp vụ trung gian, khách hàng vừa là người gửi tiền vào ngân hàng vừa là người vay, họ có quan hệ thanh toán với nhau qua ngân hàng bởi vậy nghiệp vụ tín dụng phát triển sẽ tác động làm tăng nghiệp vụ trung gian. Mặt khác, nghiệp vụ trung gian cũng có tác dụng tích cực đối với nghiệp vụ tín dụng khi ngân hàng thực hiện nhiệm vụ thu hộ, thanh toán uỷ thác... Qua nghiệp vụ trung gian ngân hàng có điều kiện tập trung được trong tay những

khoản tiền cho nghiệp vụ thanh toán, nhờ đó bổ sung cho nghiệp vụ nợ và đồng thời phát triển nghiệp vụ có tức là bổ sung tạm thời vào nguồn vốn để tiến hành cho vay.

Vấn đề quan trọng trong mối liên hệ giữa các nghiệp vụ ngân hàng là khả năng thanh toán của ngân hàng. Nếu cho vay quá lớn (mở rộng nghiệp vụ có) ngân hàng sẽ thu được nhiều lãi, song khả năng thanh toán, hệ số thanh toán của ngân hàng sẽ giảm xuống, vì khi những người gửi tiền tại ngân hàng đến rút (nhất là tiền bảo lưu) sẽ gây tình trạng biến động dữ dội nguồn vốn, khả năng thanh toán của ngân hàng. Ngược lại, nếu có cho vay ít thu lãi ít, không bổ sung phát triển được nghiệp vụ nợ nhưng khả năng thanh toán cho khách cao hơn.

Với hạn chế của dự trữ ngân hàng, khả năng thanh toán của ngân hàng quyết định vận mệnh của ngân hàng, bởi vậy mối liên hệ mật thiết giữa các nghiệp vụ ngân hàng hết sức quan trọng, khiến cho những người làm nghề ngân hàng phải biết bố trí sắp xếp một cách khoa học và phù hợp giữa nghiệp vụ nợ với các khoản của nghiệp vụ có, để đảm bảo khả năng thanh toán của ngân hàng.

CÂU HỎI ÔN TẬP VÀ THẢO LUẬN

1. Trình bày sự ra đời và phát triển của ngân hàng trên thế giới.
2. Trình bày sự ra đời và phát triển của ngân hàng Việt Nam.
3. Nêu hệ thống ngân hàng trong nền kinh tế hiện đại.
4. Trình bày chức năng, nhiệm vụ và hoạt động của hệ thống ngân hàng nhà nước Việt Nam.
5. Trình bày chức năng, vai trò của hệ thống ngân hàng thương mại Việt Nam.
6. Trình bày hoạt động cơ bản của các nghiệp vụ ngân hàng thương mại: Nghiệp vụ Nợ - nghiệp vụ tạo vốn; Nghiệp vụ Có - nghiệp vụ sử dụng vốn; Nghiệp vụ trung gian - kinh doanh dịch vụ ngân hàng; Mối liên hệ giữa các nghiệp vụ ngân hàng.

CHƯƠNG 4

THANH TOÁN TRONG NỀN KINH TẾ THỊ TRƯỜNG

Mục đích:

Trang bị cho người học những kiến thức cơ bản nhất về các hình thức thanh toán bằng tiền mặt và thanh toán không dùng tiền mặt trong nền kinh tế thị trường. Tập trung vào các phương tiện thanh toán không dùng tiền mặt và các hình thức thanh toán không dùng tiền mặt giúp cho người học có thể đọc, hiểu, phân biệt và biết cách sử dụng các loại hình thanh toán phù hợp trong từng tình huống cụ thể. Ngoài ra người học còn biết phát hành một hồi phiếu theo đúng quy định tập quán quốc tế, đặc biệt biết được các hình thức thanh toán đặc trưng trong du lịch.

Yêu cầu:

Sau khi học xong chương này người học cần nắm vững được những kiến thức cơ bản sau:

- ◆ Trình bày được khái niệm, nội dung của thanh toán bằng tiền mặt trong nền kinh tế thị trường.
- ◆ Phân tích được ưu và nhược điểm của thanh toán tiền mặt.
- ◆ Nêu được khái niệm và phân tích bản chất của thanh toán không dùng tiền mặt.
- ◆ Nêu các nguyên tắc trong thanh toán không dùng tiền mặt.

- ◆ Phân tích được ý nghĩa của thanh toán không dùng tiền mặt.
- ◆ Trình bày được các phương tiện thanh toán không dùng tiền mặt.
- ◆ Phân biệt được các hình thức thanh toán không dùng tiền mặt trong nền kinh tế thị trường hiện nay.
- ◆ Trình bày được các hình thức thanh toán trong du lịch.

Nội dung chính:

- Thanh toán tiền mặt trong nền kinh tế thị trường
- Thanh toán không dùng tiền mặt
- Các phương tiện thanh toán không dùng tiền mặt
- Các hình thức thanh toán không dùng tiền mặt
- Các hình thức thanh toán trong du lịch.

4.1. THANH TOÁN TIỀN MẶT TRONG NỀN KINH TẾ THỊ TRƯỜNG

4.1.1. Khái niệm

Trong lịch sử loài người, tiền mặt có một vai trò quan trọng đối với đời sống kinh tế xã hội của các nước trên thế giới. Theo đà phát triển kinh tế, một phần tiền mặt được rút khỏi lưu thông và thay vào đó là các phương tiện thanh toán khác. Tỷ lệ tiền mặt trên tổng phương tiện thanh toán ngày càng giảm, tiệm cận với giới hạn tối ưu về mặt kinh tế. Tuy nhiên trên thực tế thanh toán tiền mặt không thể thiếu được trong giao dịch hàng ngày, mặc dù không nhiều. Bởi vì, thanh toán bằng tiền mặt thỏa mãn các nhu cầu giao dịch thường xuyên hàng ngày có giá trị nhỏ.

Tiền mặt: Là tiền đang có giá trị lưu hành, chúng có hình dáng, kích thước và tiêu chuẩn giá cả nhất định được pháp luật Nhà nước thừa nhận, mỗi đồng tiền tượng trưng cho sức mạnh kinh tế, đặc trưng văn hóa của quốc gia phát hành ra nó.

Thanh toán bằng tiền mặt: Là việc chi trả tiền hàng hoá hoặc dịch vụ trong nền kinh tế quốc dân được thực hiện bằng đồng tiền do ngân hàng quốc gia phát hành.

Ở Việt Nam thanh toán tiền mặt được thực hiện chủ yếu bởi đồng tiền do Nhà nước Việt Nam phát hành và bắt buộc lưu thông đó là: VND (đồng Việt Nam).

4.1.2. Nội dung của thanh toán tiền mặt

- Hoạt động thanh toán tiền mặt bao gồm: thu tiền mặt và chi tiền mặt.

+ Trong thanh toán thu tiền mặt: Đối với bên nộp tiền vào các doanh nghiệp hoặc nộp tiền vào ngân hàng thì thường phải viết giấy nộp tiền, sắp xếp các loại tiền để nộp và lập bảng kê phân loại tiền. Đối với bên thu tiền thì phải kiểm tra tính hợp pháp, hợp lệ của giấy nộp tiền, kiểm tra bảng kê nộp tiền về các nội dung như các yếu tố phải đầy đủ, rõ ràng, những loại tiền không có phải gạch bỏ, kiểm tra sự chính xác từng loại tiền và tổng số tiền trên bảng kê, đối chiếu khớp đúng giữa bảng kê phân loại tiền với giấy nộp tiền, số tiền nộp, ngày - tháng - năm nộp tiền, tên người nộp tiền, tên đơn vị nộp, chữ ký của người nộp. Thủ quỹ của bên nhận tiền sau khi nhận toàn bộ số tiền của người nộp tiền thì ký tên, đóng dấu vào giấy nộp tiền hoặc phiếu thu tiền gửi lại một liên cho người nộp tiền.

+ Trong thanh toán chi tiền mặt: Đối với bên nhận tiền thì thường phải viết yêu cầu rút tiền mặt (giấy đề nghị thanh toán, giấy đề nghị tạm ứng, séc lĩnh tiền mặt hoặc giấy lĩnh tiền...) trong phạm vi số tiền mình được nhận. Đối với bên chi tiền thì phải kiểm tra tính hợp pháp hợp lệ của chứng từ rút tiền, giấy chứng minh nhân dân, mẫu dấu, chữ ký và số dư tiền của người nhận tiền... và lập phiếu chi tiền kèm theo bảng kê phân loại tiền chi, kiểm tra số tiền chi ra trên chứng từ khớp đúng với tổng số tiền của bảng kê phân loại tiền chi, sau đó giao tiền cho người nhận tiền và yêu cầu người nhận tiền ký đã nhận đủ số tiền vào chứng từ chi.

- Thanh toán tiền mặt được diễn ra trong phạm vi sau:

+ Tổ chức, cá nhân thực hiện mua bán nhỏ, lẻ với nhau, giá trị thanh toán mỗi lần không lớn như: Doanh nghiệp trả tiền chi phí dịch vụ mua ngoài, trả lương cho nhân viên, cá nhân tiêu dùng hàng ngày...

+ Tại các ngân hàng cơ sở, hoạt động thu chi tiền mặt đối với khách hàng cũng diễn ra thường xuyên: Các tổ chức kinh tế, cá nhân thường chỉ giữ một lượng tiền mặt đủ để chi dùng cho nhu cầu của họ, số còn lại họ gửi vào ngân hàng và khi phát sinh nhu cầu tiền mặt họ lại đến ngân hàng để rút tiền.

+ Thanh toán tiền mặt trong hệ thống ngân hàng: các ngân hàng trong cùng hệ thống ngân hàng, khi có nhu cầu tiền mặt thì không trực tiếp thu chi tiền mặt cho nhau mà phải thông qua tài khoản tiền gửi tại ngân hàng Nhà nước. Ngân hàng nào có tiền mặt tạm thời thừa thì gửi vào tài khoản tiền gửi tại ngân hàng Nhà nước. Khi có nhu cầu tiền mặt thì làm thủ tục để rút tiền mặt tại ngân hàng Nhà nước hoặc xin vay ngân hàng Nhà nước bằng tiền mặt nếu tài khoản tiền gửi không đủ số dư.

+ Mọi quan hệ kinh tế giữa các Nhà nước, doanh nghiệp và cá nhân cũng có một phần được thực hiện bằng tiền mặt như: doanh nghiệp, cá nhân nộp thuế, lệ phí cho Nhà nước trả lương cho công chức, thưởng cho người dân có thành tích...

4.1.3. Ưu và nhược điểm của thanh toán tiền mặt

Ưu điểm: Thanh toán bằng tiền mặt là phương thức thanh toán đơn giản và tiện dụng nhất được sử dụng để mua bán hàng hóa một cách dễ dàng, đảm bảo thoả mãn các hoạt động giao dịch kinh tế thường xuyên hàng ngày có giá trị nhỏ của doanh nghiệp, dân cư được diễn ra nhanh, gọn, hiệu quả hơn thanh toán không dùng tiền mặt.

Nhược điểm: Thanh toán bằng tiền mặt có những nhược điểm sau:

- Thanh toán bằng tiền mặt chỉ phù hợp với nền kinh tế có quy mô sản xuất nhỏ, chưa phát triển, việc trao đổi thanh toán hàng hóa diễn ra với số lượng nhỏ, trong phạm vi hẹp, không phù hợp với nền kinh tế thị trường hiện đại.

- Thanh toán bằng tiền mặt có độ an toàn không cao. Với khối lượng hàng hóa, dịch vụ giao dịch lớn thì việc thanh toán trực tiếp bằng tiền mặt sẽ không an toàn, thuận tiện cho cả người chi trả và người thụ hưởng.

- Chi phí cho hình thức thanh toán bằng tiền mặt đối với các doanh nghiệp cũng rất tốn kém như: chi phí bảo quản, chi phí vận chuyển tiền, chi phí đếm tiền khi giao nhận... đặc biệt khi mua bán với khối lượng hàng hoá, dịch vụ có giá trị lớn, phạm vi địa lý xa.

- Ngân hàng Nhà nước phải bỏ ra chi phí rất lớn để in ấn vận chuyển và bảo quản tiền mặt.

- Thanh toán bằng tiền mặt làm giảm khả năng tạo tiền của ngân hàng thương mại, trong khi nền kinh tế luôn có nhu cầu về tiền mặt để thanh toán chi tiêu gây sức ép giả tạo về sự khan hiếm tiền mặt trong nền kinh tế, làm cho giá cả có khả năng tăng cao gây khó khăn cho ngân hàng Nhà nước trong việc điều tiết chính sách tiền tệ. Nhà nước khó giám sát các hoạt động tài chính của doanh nghiệp, cá nhân trong xã hội.

4.2. THANH TOÁN KHÔNG DÙNG TIỀN MẶT

4.2.1. Khái niệm thanh toán không dùng tiền mặt

Ngày nay khi nền kinh tế thị trường hiện đại ngày một phát triển với tốc độ cao cả về chất lượng và số lượng thì việc thanh toán bằng tiền mặt không còn đủ khả năng đáp ứng được những nhu cầu thanh toán của toàn bộ nền kinh tế, nó chỉ chiếm một tỷ trọng rất nhỏ trong chu chuyển hàng hóa do bộc lộ các mặt hạn chế như đã nêu ở phần trên. Từ thực tế khách quan trên đòi hỏi phải có sự ra đời của một phương thức thanh toán khác tiên tiến hơn, hiện đại hơn, nhanh chóng, an toàn và hiệu quả hơn đó là phương thức thanh toán không dùng tiền mặt.

Thanh toán không dùng tiền mặt là cách thức thanh toán tiền hàng hóa, dịch vụ không có sự xuất hiện của tiền mặt mà được thực hiện bằng cách chuyển một số tiền từ tài khoản của người chi trả chuyển vào tài khoản của người thụ hưởng hoặc bằng cách bù trừ công nợ mà không phải sử dụng đến tiền mặt thông qua vai trò trung gian của các tổ chức cung ứng dịch vụ thanh toán.

Tham gia vào hoạt động thanh toán có các tổ chức cung ứng dịch vụ thanh toán và tổ chức, cá nhân sử dụng dịch vụ thanh toán:

- Tổ chức cung ứng dịch vụ thanh toán gồm các ngân hàng thương mại, các tổ chức tín dụng khác và tổ chức khác khi được ngân hàng nhà nước cấp phép.

- Tổ chức cá nhân được sử dụng dịch vụ thanh toán là các tổ chức kinh tế, các doanh nghiệp, các cá nhân trong nền kinh tế có nhu cầu sử dụng dịch vụ thanh toán để thanh toán tiền hàng hóa, dịch vụ trong quan hệ thương mại.

4.2.2. Bản chất của thanh toán không dùng tiền mặt

Thanh toán không dùng tiền mặt là việc dùng tiền ghi sổ để thanh toán bằng cách trích chuyển tiền từ khoản của người trả tiền sang tài khoản người thụ hưởng hoặc thanh toán bằng bù trừ công nợ mà không cần phải sử dụng đến tiền mặt.

Thanh toán không dùng tiền mặt xuất hiện từ lâu trong lịch sử loài người, nó chỉ được phát triển và hoàn thiện trong nền kinh tế thị trường. Thanh toán không dùng tiền mặt gắn liền với sự ra đời và phát triển của hệ thống ngân hàng. Sự tồn tại và phát triển rộng khắp của hệ thống ngân hàng với sự ứng dụng kỹ thuật tin học hiện đại đã tạo điều kiện cho các doanh nghiệp, cơ quan Nhà nước, tổ chức xã hội và các cá nhân mở tài khoản tiền gửi và áp dụng cách trả tiền thông qua trích chuyển tài khoản trong hệ thống ngân hàng một cách thuận tiện, an toàn, tiết kiệm và hiệu quả nhất.

Mặt khác, thanh toán không dùng tiền mặt còn phản ánh sự vận động phát triển của vật tư hàng hoá, dịch vụ trong lưu thông. Sự phát triển rộng khắp của thanh toán không dùng tiền mặt trong nền kinh tế thị trường ở lĩnh vực kinh tế tài chính, đối nội cũng như đối ngoại, chiếm tỷ trọng lớn trong tổng chu chuyển tiền tệ là sự phát triển vượt bậc so với thanh toán không dùng tiền mặt trong nền kinh tế hàng hóa do khối lượng hàng

hóa trao đổi trong nước cũng như nước ngoài tăng nhanh. Thanh toán không dùng tiền mặt được coi là hình thức thanh toán mang lại nhiều hiệu quả.

Thanh toán không dùng tiền mặt là một phạm trù vừa mang tính chất lý thuyết trừu tượng vừa mang tính chất công nghệ cụ thể. Đúng về mặt phạm trù lý luận, thanh toán không dùng tiền mặt là một hình thức vận động của tiền tệ, vừa là công cụ kế toán vừa là công cụ để chuyển hóa giá trị của hàng hóa, dịch vụ. Đúng về mặt công nghệ thì thanh toán không dùng tiền mặt là những nghiệp vụ phải thông qua nhiều giai đoạn liên hoàn đòi hỏi những thao tác về kỹ thuật thanh toán tinh vi và phức tạp.

4.2.3. Các nguyên tắc trong thanh toán không dùng tiền mặt

Thanh toán không dùng tiền mặt phản ánh mối quan hệ kinh tế pháp lý trong giao nhận và thanh toán tiền, hàng hóa, dịch vụ nên trong quá trình thực hiện thanh toán các bên tham gia phải tuân thủ những quy định mang tính chất nguyên tắc sau:

Thứ nhất: Các chủ thể tham gia thanh toán (kể cả pháp nhân và thể nhân) đều phải mở tài khoản thanh toán tại tổ chức cung ứng dịch vụ thanh toán (gồm: tài khoản trả tiền, tài khoản của bên nhận tiền, tài khoản trung gian) và được quyền lựa chọn tổ chức cung ứng dịch vụ thanh toán để mở tài khoản. Mỗi một khoản thanh toán phải đảm bảo có ba bên tham gia: người trả tiền, người nhận tiền và các trung gian thanh toán. Người trả tiền có thể là người mua hàng, người nhận dịch vụ, người đóng thuế, người trả nợ hoặc là người có ý định chuyển quyền sở hữu một khoản tiền nào đó. Người nhận tiền là người được hưởng một khoản tiền nhất định có thể là do đã giao hàng, cung ứng dịch vụ hay do luật định

hoặc thiện chí của người khác. Các trung gian thanh toán gồm các ngân hàng thương mại, ngân hàng đầu tư, công ty tài chính...

Khi tiến hành thanh toán phải thực hiện thanh toán thông qua tài khoản đã mở theo đúng chế độ quy định và phải trả phí thanh toán theo quy định của ngân hàng và tổ chức làm dịch vụ thanh toán. Trường hợp đồng tiền thanh toán làm ngoại tệ thì phải tuân thủ quy chế quản lý ngoại hối của Nhà nước.

Thứ hai: Số tiền thanh toán giữa người trả tiền và người thụ hưởng phải dựa trên cơ sở lượng hàng hóa, dịch vụ đã giao giữa người mua và người bán. Người mua phải chuẩn bị đầy đủ phương tiện thanh toán (số dư trên tài khoản tiền gửi thanh toán tại tổ chức cung ứng dịch vụ thanh toán hoặc hạn mức thấu chi nếu có) để đáp ứng yêu cầu thanh toán đầy đủ kịp thời khi xuất hiện yêu cầu thanh toán. Nếu người mua chậm trễ thanh toán hoặc vi phạm chế độ thanh toán thì phải chịu phạt theo chế độ thanh toán hiện hành.

Thứ ba: Người bán hay cung cấp dịch vụ là người được hưởng số tiền do người trả tiền chuyển vào tài khoản của mình nên phải có trách nhiệm giao hàng hay cung cấp dịch vụ kịp thời và đúng với lượng giá trị mà người mua đã thanh toán, đồng thời phải kiểm soát kỹ càng các chứng từ đã phát sinh trong quá trình thanh toán. Thông thường người nhận tiền đóng vai trò thụ động trong thanh toán, nghĩa là tiếp nhận số tiền nợ từ người trả tiền chuyển đến, có khi họ chủ động đòi người trả tiền thực hiện nghĩa vụ đã cam kết. Nếu người nhận tiền là người bán hàng hay là người cung cấp dịch vụ thì cơ sở để nhận được tiền là các hợp đồng kinh tế hoặc đơn đặt hàng. Trong trường hợp người nhận tiền là các

tổ chức tài chính, thì cơ sở để nhận được tiền là những quyết định, lệnh phân phối vốn của cấp trên. Người nhận tiền với tư cách là chủ nợ thì cơ sở nhận tiền là các hợp đồng kinh tế, các kế ước vay nợ, nhiều khi chỉ dựa vào cơ sở ý chí tự nguyện của người khác.

Thứ tư: Là trung gian thanh toán giữa người mua và người bán, các tổ chức cung ứng dịch vụ thanh toán phải thực hiện đúng vai trò trung gian thanh toán:

- Chỉ trích tiền từ tài khoản của người chi trả chuyển vào tài khoản của người thụ hưởng khi có lệnh của người trả tiền (thể hiện trên các chứng từ thanh toán). Trường hợp không cần có lệnh của người trả tiền (không cần có chữ ký của chủ tài khoản trên chứng từ) chỉ áp dụng đối với một số hình thức thanh toán như uỷ nhiệm thu, hay lệnh của Toà án kinh tế.

- Các tổ chức cung ứng dịch vụ thanh toán phải có trách nhiệm hướng dẫn, giúp đỡ khách hàng mở tài khoản, sử dụng các công cụ thanh toán phù hợp với đặc điểm sản xuất, kinh doanh, phương thức giao nhận, vận chuyển hàng hoá. Cung cấp đầy đủ các chứng từ sử dụng trong quá trình thanh toán cho khách hàng. Đồng thời giúp người trả tiền và người nhận tiền thực hiện việc giám sát các điều kiện thanh toán đã thoả thuận.

- Tổ chức hạch toán, chuyển chứng từ thanh toán một cách nhanh chóng, chính xác, an toàn tài sản. Nếu để chậm trễ hay hạch toán thiếu chính xác gây thiệt hại cho khách hàng trong quá trình thanh toán thì phải chịu phạt để bồi thường cho khách hàng theo chế tài chung. Các trung gian thanh toán sẽ được hưởng một số thù lao nhất định, được tính phí theo quy định của Thống đốc ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

Thứ năm: Các chứng từ thanh toán phải được lập theo mẫu quy định

Trong thanh toán không dùng tiền mặt, chứng từ thanh toán là những phương tiện chuyển tải những điều kiện thanh toán và làm căn cứ để thực hiện việc chi trả tức là việc trích tài khoản của người trả tiền sang tài khoản của người nhận tiền.

Công cụ thanh toán bao gồm các lệnh thu, lệnh chi do chính người nhận tiền hoặc người trả tiền lập ra. Người trả tiền lập các chứng từ: uỷ nhiệm chi, séc..., người nhận tiền lập các chứng từ: uỷ nhiệm thu, bảng kê nộp séc, bảng kê hoá đơn chứng từ bán hàng trong thanh toán thư tín dụng.

Ngoài ra, cùng với lệnh chi tiền hay lệnh thu tiền còn có những chứng từ thanh toán phụ khác do các cơ quan trung gian thanh toán lập như: bảng kê, giấy báo liên ngân hàng, phiếu chuyển khoản tổng hợp, séc chuyển tiền...

Bất kỳ lệnh chi hay lệnh thu tiền nào cũng phải chứa đựng những yếu tố cơ bản là tên, địa chỉ của người trả tiền và người nhận, số tiền trả, lý do trả, chữ ký và con dấu của những người có trách nhiệm như kế toán trưởng, chủ tài khoản... Và phải lập theo mẫu thống nhất do ngân hàng cung cấp.

Các chủ thể thanh toán phải chấp hành đầy đủ các nghĩa vụ của mình trong quá trình thanh toán, đây là những tiền đề cần thiết để quá trình luân chuyển chứng từ được thực hiện một cách nhanh chóng chính xác và an toàn.

Những nguyên tắc trên đây, nhằm đảm bảo cho quá trình thanh toán được thực hiện đúng đắn vừa đảm bảo cho sự kiểm soát bằng đồng tiền của ngân hàng đối với các hoạt động của các chủ thể thanh toán trong nền kinh tế.

4.2.4. Ý nghĩa của thanh toán không dùng tiền mặt

Thanh toán không dùng tiền mặt có ý nghĩa rất lớn trong nền kinh tế quốc dân, được thể hiện như sau:

- Thanh toán không dùng tiền mặt cho phép giảm được lượng tiền mặt sử dụng trong các quan hệ thanh toán do đó giảm được các chi phí có liên quan đến việc in và phát hành tiền mặt, cho phép giảm các chi phí liên quan đến việc bảo quản và vận chuyển tiền phục vụ cho các quan hệ thanh toán, tạo ra sự chuyển hóa thông suốt giữa tiền mặt và tiền chuyển khoản.

- Thanh toán không dùng tiền mặt thúc đẩy nhanh sự vận động của vật tư, tiền vốn trong nền kinh tế, dẫn đến giảm thấp chi phí sản xuất và lưu thông, tăng tích lũy cho quá trình tái sản xuất.

- Dưới góc độ của doanh nghiệp, các hình thức thanh toán không dùng tiền mặt làm cho quá trình thanh toán trở nên đơn giản và thuận lợi hơn rất nhiều so với thanh toán bằng tiền mặt.

- Thanh toán không dùng tiền mặt tạo khả năng để tập trung nguồn vốn xã hội vào hệ thống ngân hàng để đầu tư cho sự phát triển kinh tế. Chế độ thanh toán không dùng tiền mặt quy định mọi tổ chức kinh tế, doanh nghiệp đơn vị lực lượng vũ trang... đều phải mở tài khoản tại ngân hàng hoặc kho bạc Nhà nước và gửi tiền vào tài khoản này. Quy định này là cơ sở cho công tác thanh toán kinh doanh thương mại đồng thời tạo khả năng tập trung các nguồn vốn tạm thời nhàn rỗi vào hệ thống ngân hàng. Đây là một nguồn vốn lớn, nếu có kế hoạch sử dụng tốt sẽ mang lại ích lợi rất lớn cho toàn bộ nền kinh tế quốc dân.

- Thanh toán không dùng tiền mặt tạo điều kiện để kiểm soát các hoạt động kinh tế của các tác nhân kinh tế trong xã hội.

Thu chi bằng tiền của các tác nhân thể hiện trên tài khoản tại ngân hàng sẽ phản ánh kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp. Thông qua số liệu này ngân hàng có thể đánh giá được tình hình sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp, từ đó để làm căn cứ cho vay và thu hồi nợ. Hơn nữa, Nhà nước có thể kiểm soát được hoạt động tài chính của các tác nhân kinh tế trong xã hội như: tình hình chấp hành các chính sách chế độ tài chính, các nguyên tắc thanh toán, quản lý tiền tệ...

Bên cạnh các mặt thuận lợi như đã nêu trên, thanh toán không dùng tiền mặt cũng có các mặt hạn chế của nó như thủ tục thanh toán phức tạp, khó áp dụng phổ biến trong dân cư và có thể xảy ra tình trạng chiếm dụng vốn lẫn nhau.

4.3. CÁC PHƯƠNG TIỆN THANH TOÁN KHÔNG DÙNG TIỀN MẶT

Phương tiện thanh toán là công cụ mà người ta thực hiện trả tiền cho nhau trong quan hệ mua bán. Phương tiện thanh toán chủ yếu dùng trong thanh toán không dùng tiền mặt là hối phiếu, lệnh phiếu, séc... nó có vai trò rất quan trọng trong thanh toán đặc biệt là trong thanh toán quốc tế. Các phương tiện thanh toán này hoàn toàn khác với tiền kim loại đầy đủ giá trị vì nó không có giá trị nội tại mà chỉ có dấu hiệu của tiền tệ mà thôi. Nếu như tiền giấy là tiền thật do Nhà nước phát hành thì các phương tiện thanh toán kể trên là do kết quả của hợp đồng mua bán hàng hoá và các nghiệp vụ ngân hàng tạo ra.

Mỗi phương tiện thanh toán trên đều có những công dụng riêng của nó, thích hợp cho từng đối tượng và loại hình giao dịch thanh toán của các chủ thể kinh tế.

4.3.1. Hối phiếu (Bill of exchange)

Hối phiếu là phương tiện được sử dụng rộng rãi trong thương mại quốc tế. Hối phiếu là một bộ phận cấu thành quan trọng trong bộ chứng từ thanh toán, khi sử dụng phương thức thanh toán quốc tế như phương thức nhờ thu, phương thức tín dụng chứng từ. Vì vậy quá trình thiết lập, lưu thông và sử dụng các hối phiếu trong các nghiệp vụ có liên quan cần dựa trên những căn cứ pháp lý cần thiết nhất định, nhằm hạn chế đến mức tối đa những bất đồng cũng như những rủi ro có thể xảy ra đối với các bên có liên quan.

Để thống nhất cách hiểu và sử dụng hối phiếu có các văn bản: Luật hối phiếu 1882 của nước Anh (*Bill of exchange Act of 1882*), Công ước quốc tế ký năm 1930 tại Ginevơ và luật điều chỉnh về hối phiếu (*Uniform Law for Bill of exchange- ULB*) năm 1982 Ủy ban thương mại quốc tế của Liên hiệp quốc ban hành văn kiện về kỳ phiếu và hối phiếu quốc tế A/CN 9/211 (*International Bills of exchange and Promissory notes, document No A/CN 9/211*) và luật thương mại thống nhất của Mỹ (*Uniform Commercial codes of 1962-UCC*).

Tại Việt Nam từ năm 1975 đến nay chưa có một bộ luật nào quy định về hối phiếu và Việt Nam mặc dù không là thành viên của công ước Ginevơ 1930 nhưng thực tế cũng có áp dụng luật quốc tế nói trên.

4.3.1.1. Khái niệm và đặc điểm của hối phiếu

Khái niệm: Theo luật hối phiếu của Anh 1882 gọi tắt là BEA 1882 định nghĩa: "*Hối phiếu là tờ mệnh lệnh trả tiền vô điều kiện do một người ký phát để đòi tiền người khác bằng việc yêu cầu người này khi nhìn thấy phiếu hoặc đến một ngày cụ*

thể nhất định; hoặc đến một ngày có thể xác định trong tương lai phải trả một số tiền nhất định cho người hưởng lợi quy định trên hối phiếu hoặc theo lệnh của người này trả cho người khác; hoặc trả cho người cầm hối phiếu". Định nghĩa này đã được lập hơn một thế kỷ nhưng cho đến nay nó vẫn giữ nguyên giá trị.

Qua khái niệm này cho thấy, hối phiếu có ba đặc điểm quan trọng.

- *Tính trừu tượng của hối phiếu:* Trên hối phiếu không cần phải ghi nội dung quan hệ tín dụng, tức nguyên nhân sinh ra việc lập hối phiếu, mà chỉ cần ghi rõ số tiền phải trả và những nội dung liên quan đến việc trả tiền như trả cho ai, người nào sẽ thanh toán, thời gian thanh toán khi nào. Hiệu lực pháp lý của hối phiếu cũng không bị ràng buộc do bất cứ nguyên nhân gì sinh ra hối phiếu. Khi tách ra khỏi hợp đồng hàng hóa chuyển nhượng sang tay người thứ ba thì hối phiếu trở thành một trái vụ độc lập, chứ không phải là một trái vụ sinh ra từ hợp đồng. Nói cách khác, nghĩa vụ trả tiền của hối phiếu là trừu tượng.

- *Tính bắt buộc trả tiền của hối phiếu:* Người trả tiền hối phiếu phải trả tiền đầy đủ theo đúng nội dung ghi trên tờ phiếu. Người trả tiền không thể viện những lý do riêng của bản thân đối với người ký phát hối phiếu, người ký hậu mà từ chối trả tiền trừ trường hợp hối phiếu được lập ra trái với đạo luật chi phối nó. Ví dụ: Một người nhận đặt hàng dệt may sau khi ký hợp đồng đã chấp nhận trả tiền vào tờ phiếu do người cung cấp hàng gửi đến, hối phiếu đó đã được chuyển sang tay người thứ ba thì người đặt hàng bắt buộc phải trả tiền cho người cầm phiếu này ngay cả trong trường hợp người cung cấp hàng hóa vi phạm hợp đồng không giao hàng cho người mua.

- *Tính lưu thông của hối phiếu:* Hối phiếu có thể được chuyển nhượng một hay nhiều lần trong thời hạn của nó. Sở dĩ có được tính chất này bởi vì hối phiếu là tờ lệnh đòi tiền của người này với người khác, trên hối phiếu có một giá trị tiền nhất định, thời hạn nhất định (thường là ngắn hạn) tức là nhờ có tính bắt buộc và tính trừu tượng nên hối phiếu có được tính lưu thông.

Với các đặc tính trên hối phiếu đã trở thành phương tiện đa dạng ngày càng được sử dụng trong thanh toán quốc tế.

Cũng qua khái niệm về hối phiếu trên đây chúng ta thấy rằng các bên liên quan đến việc tạo lập hối phiếu nói chung gồm có:

- Người ký phát là người chủ nợ ký phát hành hối phiếu để đòi tiền người mắc nợ. Trong ngoại thương, người ký phát hối phiếu chính là người xuất khẩu.

- Người trả tiền hay nhận ký phát là người thiếu nợ hay người nào khác do người thiếu nợ chỉ định ra có trách nhiệm trả tiền hối phiếu. Trong ngoại thương, tùy theo loại phương thức thanh toán, người nhận ký phát có thể là nhà nhập khẩu hoặc ngân hàng phát hành tín dụng thư theo yêu cầu của người nhập khẩu.

- Người hưởng lợi là người được thụ hưởng số tiền ghi trên hối phiếu. Người hưởng lợi hay người thụ hưởng có thể là người ký phát hay người nào khác do người ký phát chỉ định.

4.3.1.2. Nội dung chính của hối phiếu

Theo luật ULB 1930, về nội dung một hối phiếu phải bao gồm các nội dung chủ yếu sau đây:

- *Tiêu đề của hối phiếu:* Thường có hai cách trình bày tiêu đề: dùng chữ "Bill of exchange" hoặc "Exchange for". Nếu

dùng chữ Bill of exchange thì thường tiêu đề được đặt chính giữa trên cùng văn bản hối phiếu. Nếu dùng Exchange for thì tiêu đề thường được đặt ở trên cùng và bên trái văn bản hối phiếu. Ngoài ra, số tiền bằng chữ của hối phiếu thường được đặt tiếp theo chữ for của tiêu đề. Theo ULB quy định nếu không có tiêu đề này, hối phiếu sẽ trở thành vô giá trị, ngôn ngữ của tiêu đề này phải cùng ngôn ngữ của toàn bộ nội dung hối phiếu (Thông thường người ta thường sử dụng tiếng Anh khi tạo lập hối phiếu).

- *Địa điểm ký phát hối phiếu:* Khi phát hành hối phiếu, người ký cần chỉ rõ địa điểm phát hành. Địa điểm phát hành là nơi hối phiếu được tạo lập ra, thường là tên thành phố được ghi bên dưới tiêu đề và đặt ở giữa văn bản hối phiếu. Nếu một hối phiếu không ghi rõ địa điểm ký phát hối phiếu thì cho phép lấy địa chỉ bên cạnh tên của người ký phát làm địa điểm ký phát hối phiếu. Địa điểm ký phát quan trọng vì nó liên quan đến việc vận dụng luật pháp khi có tranh chấp liên quan đến hối phiếu.

- *Địa điểm trả tiền của hối phiếu:* là địa điểm được ghi rõ trên hối phiếu. Nếu một hối phiếu không ghi rõ hoặc không ghi địa điểm trả tiền thì có thể lấy địa chỉ ghi bên cạnh tên của người trả tiền làm địa điểm trả tiền.

- *Ngày ký phát hối phiếu:* Ngày tháng và năm ký phát là một thời điểm xác định nhiều vấn đề quan trọng của hối phiếu đó là:

+ *Thứ nhất* là thời điểm lúc thành lập hối phiếu (thường được ghi bên cạnh địa điểm ký phát hối phiếu) người ký phát có đủ năng lực pháp lý hay không. Nếu có vấn đề ủy quyền ký phát hối phiếu thì ngày ký giấy ủy quyền không thể sau ngày ký phát hối phiếu.

+ *Thứ hai* ngày tháng năm ký phát hối phiếu đánh dấu thời điểm tính thời hạn trả tiền đối với hối phiếu có kỳ hạn (hối phiếu ghi thời hạn trả tiền kể từ ngày ký phát).

+ *Thứ ba* là thời điểm xác định thời hạn tối đa phải xuất trình hối phiếu, quá thời hạn đó hối phiếu sẽ trở thành vô giá trị.

+ *Thứ tư* là thời điểm để kiểm tra tính thống nhất về thời gian của bộ chứng từ thanh toán trong thư tín dụng, thí dụ ngày ghi trên hoá đơn, vận đơn... phải trước ngày của hối phiếu nó thường được ghi bên cạnh địa điểm ký phát hối phiếu. Ngày ký phát quan trọng vì nó đánh dấu thời điểm, tính thời hạn hiệu lực của hối phiếu. Ngoài ra, ngày ký phát còn là căn cứ để xác định thời điểm trả tiền nếu hối phiếu ghi thời hạn trả tiền kể từ ngày ký phát.

- *Số hiệu của hối phiếu*: Để dễ dàng gọi tên và tham chiếu khi cần thiết, mỗi hối phiếu đều được gán cho một số hiệu nhất định. Số hiệu do người ký phát hối phiếu đặt ra, được ghi sau chữ No, và đặt trên cùng bên trái của văn bản hối phiếu.

- *Số tiền bằng số*: Đây là yếu tố cực kỳ quan trọng của hối phiếu, nó được ghi ngay sau chữ For và đặt bên trái ngay dưới số hiệu của hối phiếu hoặc ghi kế tiếp theo tiêu đề Exchange for của hối phiếu. Cần lưu ý rằng số tiền bằng số của hối phiếu phải được ghi một cách rõ ràng cụ thể bao gồm tên đầy đủ của tiền tệ, chẳng hạn USD hay US\$ chứ không được ghi dollar là thiếu vì chưa chỉ rõ dollar của nước nào. Ngoài ra, số tiền bằng số phải khớp với số tiền bằng chữ được nói trong văn bản hối phiếu. Trường hợp có sự chênh lệch giữa số tiền bằng số với số tiền bằng chữ thì người phải trả thanh toán theo số tiền bằng chữ. Trường hợp có sự chênh lệch giữa số tiền ghi

trên hối phiếu hoàn toàn bằng số hoặc hoàn toàn bằng chữ thì người phải trả sẽ thanh toán theo số tiền nhỏ hơn.

- *Thời hạn trả tiền của hối phiếu*: Thời hạn trả tiền được ghi tiếp ngay cạnh chữ At và có hai cách thể hiện thời hạn trả tiền của hối phiếu tùy theo hối phiếu sử dụng trong quan hệ mua bán trả ngay hay trả chậm. Nếu trả ngay, sau chữ At sẽ để trống không ghi gì cả hoặc ghi vào đó chữ sight. Nếu trả chậm, thời hạn trả tiền được ghi cụ thể bao nhiêu ngày vào sau chữ At. Dù hối phiếu có kỳ hạn thì việc xuất trình hối phiếu cho người có nghĩa vụ trả tiền đều phải được thực hiện trong vòng 1 năm kể từ ngày ký phát hối phiếu, tốt nhất phải xuất trình vào ngày đáo hạn hoặc một ngày làm việc sau đó. Quá thời hạn này mà hối phiếu không được xuất trình để thanh toán (đối với hối phiếu trả ngay) hoặc để chấp nhận thanh toán (đối với hối phiếu trả sau) thì hối phiếu không còn giá trị nữa.

- *Số bản của hối phiếu*: Luật không ấn định hối phiếu phải có mấy bản. Trên nguyên tắc chỉ có một bản, tuy nhiên theo thông lệ thương mại quốc tế việc di chuyển hối phiếu có thể bị thất lạc nên để đề phòng thất lạc, thường hối phiếu được phát hành thành hai bản và có đánh số thứ tự bản bằng chữ FIRST hoặc SECOND. Việc đánh số tự này chỉ có giá trị phân biệt bản này với bản kia chứ giá trị thanh toán của hai bản đều như nhau.

+ Bản thứ nhất ghi: Nhìn thấy bản thứ nhất của hối phiếu này (bản thứ hai cùng nội dung và ngày tháng không trả tiền) trả theo lịch của...

+ Bản thứ hai ghi: Nhìn thấy bản thứ hai của hối phiếu này (bản thứ nhất cùng nội dung và ngày tháng không trả tiền) trả theo lịch của...

Người trả tiền khi nhận được bản hối phiếu nào thì trả tiền bản ấy, không phải lệ thuộc vào số thứ tự của bản nào và đã trả tiền bản này thì không phải trả tiền bản kia.

- *Mệnh lệnh đòi tiền vô điều kiện*: Mệnh lệnh đòi tiền được thể hiện bằng câu lệnh Pay to hoặc Pay to the order of và được đặt ngay sau nơi thể hiện thứ tự số bản của hối phiếu. Nếu hối phiếu dùng để trả cho người có tên trên phiếu thì sử dụng câu lệnh Pay to Ms/Mrs A hoặc Pay to ABC Corporation. Nếu hối phiếu dùng để trả cho người cầm phiếu thì sử dụng câu lệnh Pay to the bearer. Nếu hối phiếu dùng trả theo lệnh của ngân hàng thì ghi câu lệnh Pay to the order of và ghi tên ngân hàng thụ hưởng sau chữ of này. Cần lưu ý rằng dù ghi thể nào mệnh lệnh đòi tiền cũng phải là câu lệnh vô điều kiện, nghĩa là sau câu lệnh này không được kèm theo bất cứ điều kiện gì.

- *Tên người thụ hưởng*: Tiếp theo sau câu lệnh là tên người thụ hưởng. Tên người thụ hưởng có thể là một trong các trường hợp sau: chính là người ký phát hoặc người được chỉ định cụ thể, hoặc chỉ định là người cầm phiếu.

- *Số tiền bằng chữ*: Tiếp theo tên người thụ hưởng là số tiền bằng chữ được thể hiện sau chữ The sum of và khớp đúng với số tiền bằng số. Cần lưu ý tên đơn vị tiền tệ cũng phải được thể hiện rõ ràng và đầy đủ như khi thể hiện số tiền bằng số.

- *Ký phát kèm theo chứng từ có liên quan*: Tùy theo phương thức thanh toán được sử dụng, hối phiếu sẽ được ký phát kèm theo chứng từ có liên quan khác. Nếu sử dụng trong phương thức nhờ thu thì hối phiếu sẽ được phát kèm theo hợp đồng thương mại hoặc hóa đơn bằng cách ghi câu: "Drawn under our invoice No ... date... hoặc Drawn under contract No ... signed between ...". Nếu sử dụng trong phương thức tín

dụng chứng từ thì hối phiếu sẽ được ký phát kèm theo chứng từ có liên quan với tín dụng thư bằng cách ghi câu: "Drawn under L/C Nodated... issued by...".

- *Tên người nhận ký phát:* Tên người nhận ký phát được đặt dưới cùng bên trái văn bản hối phiếu sau chữ To... Tùy theo phương thức thanh toán, tên người nhận ký phát có thể là tên doanh nghiệp nếu hối phiếu sử dụng trong phương thức nhờ thu hoặc tên ngân hàng phát hành tín dụng thư nếu hối phiếu sử dụng trong phương thức tín dụng chứng từ. Đặc biệt trong trường hợp hối phiếu ngân hàng, tên người nhận ký phát là một ngân hàng khác do ngân hàng phát hành chỉ ra.

- *Tên và chữ ký người ký phát:* Cuối cùng tên và chữ ký của người ký phát được đặt dưới cùng bên phải văn bản hối phiếu. Người ký phát ở đây chính là người đòi tiền. Cụ thể là người đại diện cho doanh nghiệp trong trường hợp hối phiếu thương mại và người đại diện cho ngân hàng trong trường hợp hối phiếu ngân hàng. Cần lưu ý luật chỉ quy định người ký phát là người có năng lực hành vi và năng lực pháp luật nhưng thông thường ai ký hợp đồng thương mại thì cũng đồng thời ký phát hối phiếu. Chữ ký của người ký phát nên được thể hiện rõ ràng và không cần có con dấu bên cạnh chữ ký.

Những nội dung chính của hối phiếu vừa trình bày trên đây sẽ được kết hợp thể hiện trên một văn bản của hối phiếu. Dưới đây là ví dụ minh họa toàn bộ nội dung toàn văn nội dung của một hối phiếu. Bạn có thể tìm kiếm các văn bản mẫu hối phiếu này trên thực tế nếu liên hệ với phòng thanh toán quốc tế của ngân hàng thương mại hoặc các công ty xuất nhập khẩu. Trong hai hối phiếu minh họa dưới đây, hối phiếu thứ nhất sử dụng trong phương thức nhờ thu trong khi hối phiếu thứ hai sử

dụng trong phương thức tín dụng chứng từ. Bạn hãy đọc kỹ phần nội dung hối phiếu và cố gắng nhận ra sự khác biệt giữa hai loại hối phiếu này.

Mẫu 1 (*Dùng trong phương thức nhờ thu*)

No. 89/200x	BILL OF EXCHANGE
For US\$ 54,598.00	Ha noi City, August 4,200x
Atxxxx...sight of this <i>FIRST</i> bill of exchange (<i>SECOND</i> of the same tenor and date being unpaid) pay to order of Asia Commercial Bank the sum of UNITED STATES DOLLARS FIFTY FOUR THOUSAND FIVE HUNDRED AND NINETY EIGHT ONLY.	
Drawn under our invoice No. 89 date July 15,200x	
TO : LION CO.LTD Victoria, Lon don, E.C.4	For and on behanlf og Cholonimex (Authorized Signature) TCH

Mẫu 2 (Dùng trong phương thức tín dụng chứng từ)

No. 89/200x

BILL OF EXCHANGE

For US\$ 54,598.00

Ha noi City, August 4,200x

At 75 days after sight of this **FIRST** bill of exchange (**SECOND** of the same tenor and date being unpaid) pay to order of Asia Commercial Bank the sum of UNITED STATES DOLLARS FIFTY FOUR THOUSAND FIVE HUNDRED AND NINETY EIGHT ONLY.

Drawn under Irrevocable L/C No. 89 date July 15,200x issued by Bank of Victoria Draft Lon don, E.C.4

TO : Bank of Victoria Draft Lon don
Victoria, Lon don, E.C.4

For and on behalf of Cholonimex
(Authorized Signature)

TCH

4.3.1.3. Phân loại hối phiếu

Hối phiếu có nhiều loại khác nhau. Mỗi loại chỉ sử dụng thích hợp cho một hoàn cảnh nhất định. Vì thế, cần phân loại để dễ dàng sử dụng và hiểu được người ta muốn đề cập đến hối phiếu dưới góc độ nào. Sau đây là các cách phân loại hối phiếu dựa vào đặc điểm của một số nội dung chính của hối phiếu vừa trình bày trên đây:

- Căn cứ vào thời hạn trả tiền của hối phiếu

Căn cứ vào thời hạn trả tiền, hối phiếu có thể phân thành hai loại: hối phiếu trả tiền ngay và hối phiếu trả tiền sau một kỳ hạn. Hối phiếu trả tiền ngay hay nói gọn hơn là hối phiếu trả tiền ngay (sight draft or draft sight) là loại hối phiếu mà người trả tiền phải thực hiện việc trả tiền ngay sau khi hối phiếu được xuất trình. Hối phiếu trả tiền sau một kỳ hạn hay nói gọn là hối phiếu có kỳ hạn (time draft) là loại hối phiếu mà người trả tiền được phép trả tiền sau một thời hạn nhất định có ghi trên hối phiếu.

Hối phiếu kỳ hạn được sử dụng khi nào có sự thoả thuận giữa hai bên theo đó người bán muốn bán chịu hàng hóa cho người mua. Trên thực tế, để nhận biết một hối phiếu là hối phiếu kỳ hạn hay trả ngay, bạn nhìn vào nội dung trả tiền được thể hiện sau chữ At. Trong hai hối phiếu mẫu được giới thiệu cái thứ nhất không có ghi thời hạn nên hiểu là hối phiếu trả ngay, cái thứ hai có ghi thời hạn trả tiền là 90 ngày sau khi xuất trình nên được hiểu là hối phiếu có kỳ hạn.

- Căn cứ vào người ký phát hối phiếu

Căn cứ vào người ký phát, hối phiếu có thể chia ra làm hai loại: hối phiếu thương mại và hối phiếu ngân hàng. Hối phiếu thương mại (Commercial Bills) là hối phiếu do người bán ký phát đòi tiền người mua, việc tạo lập hối phiếu không có sự tham gia của ngân hàng. Hối phiếu ngân hàng (Bank Bills) là hối phiếu do ngân hàng ký phát đòi tiền người khác, việc tạo lập hối phiếu có sự tham gia của ngân hàng.

Trên thực tế khi nhận hối phiếu do người ký phát chuyển đến, muốn phân biệt đó là loại hối phiếu thương mại hay hối phiếu ngân hàng, bạn hãy nhìn góc cuối cùng bên tay phải xem ai là người ký phát hối phiếu. Nếu người ký phát đại diện cho

một ngân hàng thì đó là hối phiếu ngân hàng. Nếu người ký phát là doanh nghiệp thì hối phiếu đó là hối phiếu thương mại. Hai hối phiếu mẫu giới thiệu trên đây đều là hối phiếu thương mại.

Đúng như tên gọi của chúng, hối phiếu ngân hàng do ngân hàng ký phát để đòi tiền hoặc chỉ thị trả tiền cho người thụ hưởng còn hối phiếu thương mại do người xuất ký phát để đòi tiền người nhập khẩu hoặc đòi tiền ngân hàng phát hành tín dụng thư.

- Căn cứ vào người thụ hưởng

Dựa vào người thụ hưởng hối phiếu có thể chia làm 3 loại: hối phiếu đích danh hay hối phiếu có tên, hối phiếu vô danh hay hối phiếu không ghi tên và hối phiếu trả theo lệnh. Để phân biệt được các loại hối phiếu này, bạn nhìn vào câu lệnh và tên người thụ hưởng được đặt sau câu mệnh lệnh đòi tiền "pay to" hay "pay to the order of". Nếu câu lệnh "pay to the order of" và tiếp theo là tên của một ngân hàng thì đây là hối phiếu trả theo lệnh. Nếu câu lệnh là "pay to" và tiếp theo là tên của một người hay tổ chức nào đó thì đó là hối phiếu có ghi tên, còn nếu tiếp theo câu lệnh là chữ "the bearer" thì đó là hối phiếu trả cho người cầm phiếu. Thực tế cho thấy rằng, đa số hối phiếu thương mại đều là trả theo lệnh trong khi đa số hối phiếu ngân hàng đều là hối phiếu có ghi tên còn hối phiếu không ghi tên ít thấy sử dụng ở Việt Nam.

- Căn cứ vào chứng từ kèm theo

Dựa vào chứng từ kèm theo, hối phiếu có thể phân thành hai loại: hối phiếu trơn và hối phiếu kèm chứng từ. Hối phiếu (clean draft) là loại hối phiếu gửi đến người trả tiền không kèm theo bộ chứng từ hàng hóa, việc trả tiền hối phiếu chỉ dựa vào tờ hối phiếu mà thôi. Hối phiếu trơn có thể là hối phiếu ngân

hàng hoặc hối phiếu dùng trong phương thức nhờ thu trơn. Trên thực tế, để nhận biết hối phiếu có phải là hối phiếu trơn hay không, bạn nên dựa vào dấu hiệu điều kiện trả tiền kèm theo. Hối phiếu không chỉ rõ điều kiện trả tiền: D/A (Documents against Acceptance) hay D/P (Documents against Payment) là hối phiếu trơn, ngược lại là hối phiếu kèm chứng từ. Điều kiện trả tiền thường được ghi cạnh thời hạn trả tiền. Mẫu thứ nhất trên đây là loại hối phiếu trả ngay, dùng trong phương thức nhờ thu là hối phiếu trơn.

Hối phiếu kèm chứng từ (documentary draft) là loại hối phiếu được gửi đến người trả tiền có kèm theo bộ chứng từ hàng hóa và tùy theo điều kiện trả tiền mà bộ chứng từ được trao cho người trả tiền để người trả tiền nhận hàng. Hối phiếu kèm chứng từ có thể là hối phiếu dùng trong phương thức thanh toán nhờ thu hoặc trong phương thức tín dụng chứng từ. Hối phiếu dùng trong phương thức thanh toán tín dụng chứng từ đương nhiên là hối phiếu kèm chứng từ vì trong phương thức này ngân hàng trả tiền căn cứ vào bộ chứng từ hàng hóa nên bao giờ hối phiếu cũng phải có bộ chứng từ kèm theo. Riêng hối phiếu dùng trong phương thức nhờ thu, có thể là hối phiếu trơn hoặc kèm chứng từ. Nếu là hối phiếu kèm chứng từ thì phải có điều kiện trả tiền D/A hay D/P ghi bên cạnh thời hạn trả tiền.

- Căn cứ vào phương thức thanh toán

Dựa vào phương thức thanh toán, hối phiếu được chia thành hai loại: hối phiếu sử dụng trong phương thức nhờ thu và hối phiếu dùng trong phương thức tín dụng chứng từ. Trên thực tế khi nhận hối phiếu muốn biết nó là hối phiếu dùng trong nhờ thu hay trong tín dụng chứng từ, bạn có thể dựa vào hai dấu hiệu sau đây: (1) chứng từ được tham chiếu và (2) tên người nhận ký phát.

Ở mẫu hối phiếu thứ nhất, chứng từ tham chiếu là hóa đơn thương mại và người nhận ký phát là tên một doanh nghiệp chứ không phải ngân hàng. Dấu hiệu này giúp bạn nhận biết đây là loại hối phiếu dùng trong phương thức nhờ thu. Khác với mẫu thứ nhất, hối phiếu ở mẫu thứ hai tham chiếu chứng từ với L/C và tên người nhận ký phát là tên ngân hàng phát hành L/C. Hai dấu hiệu vừa nêu cho thấy hối phiếu này là hối phiếu dùng trong phương thức tín dụng chứng từ.

4.3.1.4. Tạo lập hối phiếu

Hối phiếu do chủ nợ nói chung và người bán nói riêng tạo lập hay ký phát nhằm đòi tiền người khác. Theo ULB hối phiếu chỉ được ký phát sau khi giao hàng nhưng theo UCC hối phiếu có thể được ký phát trước khi giao hàng. Điều này nhằm giúp đỡ người bán có thể dễ dàng thương lượng và tìm nguồn tài trợ cho việc sản xuất hàng hóa trước khi giao hàng. Khi tạo lập hối phiếu cần lưu ý cả về mặt nội dung lẫn hình thức.

Về hình thức Hối phiếu có thể được tạo lập bằng cách viết tay hay điền vào mẫu in sẵn (lưu ý hối phiếu nói, điện tín, điện thoại... đều không có giá trị pháp lý). Tuy nhiên trong thương mại, hối phiếu thường được lập bằng cách điền vào mẫu in sẵn. Mẫu hối phiếu có thể do ngân hàng ấn hành hoặc do khách hàng in ấn. Hình mẫu hối phiếu không quyết định giá trị pháp lý nhưng nội dung in ấn phải đúng luật quy định.

Về hình thức hối phiếu của các nước tham gia các công ước về Luật hối phiếu Gionevơ phải đạt được những yêu cầu sau đây:

+ Các phần cấu thành không thể thiếu của hối phiếu:

* Điều khoản hối phiếu: Từ “hối phiếu” phải được ghi trên chứng chỉ;

* Điều khoản thanh toán: Chỉ thị thanh toán vô điều kiện bằng một số tiền nhất định;

* Chỉ định họ và tên người ký phát;

* Chỉ định họ và tên người thụ hưởng;

* Ngày ký phát;

* Chữ ký của người ký phát ở mặt trước của tờ hối phiếu.

+ Các phần cấu thành không thể thiếu, nhưng có thể thay thế được của tờ hối phiếu:

* Nơi thanh toán: Nếu thiếu điểm này nhưng lại có ghi địa chỉ của người ký phát thì địa chỉ đó cũng có thể được coi như là địa điểm thanh toán;

* Nơi ký phát: Nếu thiếu mục này thì sử dụng địa chỉ mà người ký phát ghi trên hối phiếu.

+ Phần cấu thành không nhất thiết phải có trên tờ hối phiếu: Chỉ thị về hạn định thanh toán, hối phiếu sẽ có giá trị như là hối phiếu thanh toán ngay.

Dưới đây xin giới thiệu hai kiểu mẫu in sẵn, mẫu thứ nhất dùng trong nhờ thu và mẫu thứ hai dùng trong tín dụng chứng từ.

Mẫu 1 (dùng trong phương thức nhờ thu)

No.	BILL OF EXCHANGE
For./...../200.....
At sight of this <i>FIRST</i> bill of exchange (<i>SECOND</i> of the same tenor and date being unpaid) pay to the order of	
The sum of	
Drawn under No Date/...../200...	
TO:	For and Behalf of Cholonimex (Authorized Signature)

Mẫu 2 (dùng trong phương thức tín dụng chứng từ)

No.	BILL OF EXCHANGE
For:/...../200.....
At sight of this <i>FIRST</i> bill of exchange (<i>SECOND</i> of the	
Same tenor and date being unpaid) pay to the order of	
The sum of	
Drawn under Irrevocable L/C No ... Date/...../200....	
TO:	For and Behalf of Cholonimex
.....	(Authorized Signature)

Về hình thức chúng ta cần lưu ý hối phiếu có thể lập thành một hoặc hai bản, mỗi bản đều có đánh số thứ tự, có giá trị như nhau và không có bản nào là bản phụ. Nếu bạn lập hối phiếu bằng cách viết tay thì bắt buộc phải dùng loại mực không phai và không được dùng mực đỏ. Nếu bạn lập hối phiếu bằng cách điền vào mẫu in sẵn thì ngôn ngữ điền vào phải cùng loại với ngôn ngữ in sẵn.

- *Về nội dung*: Một hối phiếu muốn có giá trị hiệu lực phải có đầy đủ các yếu tố như đã trình bày trong phần nội dung hối phiếu, bao gồm:

+ Tiêu đề: BILL OF EXCHANGE hay EXCHANGE for. Nếu sử dụng tiêu đề exchange for thì số tiền bằng số được ghi ngay sau đó thay vì ghi ở góc bên trái trên cùng. Theo UBL 1930, một hối phiếu sẽ không có giá trị nếu thiếu tiêu đề. Tuy nhiên, theo BEA 1882 và UCC 1962 hối phiếu vẫn có giá trị dù thiếu tiêu đề, điều quan trọng là nội dung của hối phiếu chứ không phải tiêu đề.

+ Số hiệu của hối phiếu.

+ Địa điểm ký phát thông thường chính là địa chỉ của người ký phát. Tuy nhiên, cũng có khi hối phiếu ký phát ở đâu thì ghi địa điểm ký phát ở đó hoặc đôi khi hối phiếu không có ghi địa điểm ký phát. Khi đó, người ta lấy địa chỉ bên cạnh chữ ký của người ký phát làm địa điểm ký phát hối phiếu. Địa điểm ký phát được ghi phía trước ngày ký phát, ví dụ Tokyo, March 27, 2007.

+ Ngày ký phát: ngày ký phát của hối phiếu được ghi trực tiếp theo sau địa điểm ký phát và nó có ý nghĩa rất quan trọng để xác định thời hạn trả tiền trong trường hợp hối phiếu ghi trả tiền X ngày sau ngày ký phát.

+ Lệnh đòi tiền vô điều kiện: ngay trong định nghĩa đã nêu rõ hối phiếu là một mệnh lệnh đòi tiền vô điều kiện, chữ không phải một yêu cầu trả tiền, cho nên trên văn bản hối phiếu mệnh lệnh này phải được thể hiện: *Pay to* hoặc *Pay to the order of* ngoài ra không ghi bất cứ điều kiện gì. Theo luật ULB 1930, một mệnh lệnh đòi tiền mà làm cho hối phiếu trở thành văn bản có điều kiện sẽ không có giá trị.

+ Số tiền của hối phiếu: trước hết, số tiền của hối phiếu phải thể hiện là số tiền nhất định, nghĩa là một số tiền mà khi nhìn thấy người trả tiền biết ngay mình phải trả bao nhiêu không cần phải tính toán hay suy diễn gì cả. Tiếp đến, đơn vị tiền tệ phải ghi rõ ràng và đầy đủ chẳng hạn đơn vị dollar phải ghi rõ dollar loại gì, dollar Mỹ hay dollar Canada... Ngoài ra, số tiền của hối phiếu còn được thể hiện cả bằng số lẫn chữ. Số tiền bằng số được ghi ở góc bên trái trên cùng và sau chữ For, ví dụ For. US\$ 20,400. Số tiền bằng chữ ghi trong văn bản hối phiếu và sau chữ: *The sum of*, ví dụ *the sum of TWENTY THOUSAND FOUR HUNDRED US.DOLLAR ONLY*.

+ Thời hạn trả tiền: Nói chung thời hạn trả tiền của hối phiếu có thể là trả ngay hay trả sau một kỳ hạn nhất định.

* Trả ngay - Cách ghi thời hạn trả tiền ngay có thể như sau: *At sight of first Bill of Exchange...*, hoặc *After sight of this first Bill of exchange...*

* Trả sau một kỳ hạn nhất định - Tùy theo mốc tính thời hạn trả tiền mà có cách ghi thích hợp. Ví dụ mốc tính thời hạn trả tiền kể từ ngày chấp nhận và thời hạn trả tiền là 90 ngày: *At 90 day sight of the first Bill of exchange...* Còn nếu mốc tính thời hạn trả tiền kể từ ngày ký vận tải đơn và thời hạn trả tiền là 180 ngày thì ghi *180 days from Bill of Lading date...*

+ Tên người hưởng lợi: Có thể là một người cụ thể ghi trên hối phiếu, ví dụ *pay to the Tokai Bank Ltd...* hoặc trả cho một người nào đó mà người ký phát chỉ định ví dụ *pay to the order of Krung Thai Bank Public Company Limited...*

+ Tên, địa chỉ người trả tiền được ghi ở góc trái dưới cùng sau chữ *To*; ví dụ *To: ASIA COMMERCIAL BANK 54 NGUYEN HIEN ST; DIST TRAN DANG NINH, NAM DINH CITY, VIET NAM.*

+ Địa điểm trả tiền: Hối phiếu ít khi ghi rõ địa điểm trả tiền, nếu hối phiếu không có ghi địa điểm trả tiền rõ ràng thì lấy địa điểm ghi bên cạnh chữ ký của người ký phát để làm địa điểm trả tiền.

+ Số bản của hối phiếu: Thông thường hối phiếu được ký phát hai bản có giá trị như nhau, mặc dù có phân biệt bản thứ nhất (FIRST) và bản thứ hai (SECOND) nhưng người trả tiền nhận bản nào thì trả tiền bản đó và không phải trả tiền bản kia.

+ Chữ ký của người ký phát.

+ Tham chiếu với chứng từ làm cơ sở ký phát: Nếu dùng trong phương thức nhờ thu thì tham chiếu với hợp đồng hoặc hóa đơn còn dùng trong tín dụng chứng từ tham chiếu với L/C bằng cách ghi câu; “ký phát theo L/C số ... ngày mở bởi ...”

Ví dụ “DRAWN UNDER L/C No M03048SS00182 DATE AUG 10, 2007 ISSUED BY ASIA COMMERCIAL BANK, NAM DINH CITY, VIET NAM”.

Cần lưu ý rằng, các nội dung của hối phiếu nên được đặt đúng ở vị trí như đã trình bày trên mẫu hối phiếu đã điền đầy đủ hoặc mẫu hối phiếu để trống vừa minh họa trên đây.

4.3.1.5. Các nghiệp vụ liên quan đến việc lưu thông hối phiếu

Sau khi được ký phát, hối phiếu có thể sử dụng để đòi tiền hoặc chuyển nhượng trong lưu thông, Trong quá trình sử dụng và lưu thông, có thể phát sinh một số nghiệp vụ có liên quan đến hối phiếu bao gồm:

- *Chấp nhận hối phiếu: (Acceptance)* - Hối phiếu sau khi ký phát, trong một thời gian nhất định, phải được xuất trình cho người trả tiền để người này ký chấp nhận. Chấp nhận là sự đồng ý và cam kết trả tiền của người trả tiền khi hối phiếu đến hạn. Nếu không có quy định gì khác thì thời hạn xuất trình để được chấp nhận là 12 tháng kể từ ngày ký phát.

Chấp nhận hối phiếu có thể thực hiện bằng cách ghi vào mặt trước của hối phiếu dòng chữ "Accepted" sau đó người chấp nhận ký tên bên cạnh. Tùy theo từng loại hối phiếu cụ thể mà việc ghi ngày tháng chấp nhận trên hối phiếu trở nên cần thiết hay không cần thiết. Chẳng hạn hối phiếu trả tiền ngay khi ký chấp nhận xong người trả tiền phải trả tiền ngay nên không cần ghi ngày chấp nhận vì không cần xác định mốc thời gian để tính thời hạn trả tiền. Trái lại, nếu hối phiếu ghi "*75 days sight of this FIRST bill of Exchange...*" thì ngày ký chấp nhận rất quan trọng vì nó dùng làm mốc xác định thời hạn trả tiền của hối phiếu. Hối phiếu sau khi đã được chấp nhận sẽ trở thành chứng từ có giá trị trong thanh toán và nó có thể chuyển nhượng thông qua thủ tục ký hậu.

- *Ký hậu hối phiếu (Endorsement)* - Là thủ tục chuyển nhượng hối phiếu bằng cách ký vào mặt sau của tờ hối phiếu theo đúng thủ tục quy định và trao tờ hối phiếu cho người được chuyển nhượng. Hành vi ký hậu có hai ý nghĩa pháp lý rất quan

trọng. *Thứ nhất* là thừa nhận quyền hưởng lợi của người được chuyển nhượng. *Thứ hai* là xác định trách nhiệm của người ký hậu về việc trả tiền của hối phiếu được chuyển nhượng nhằm bảo vệ quyền lợi của người thụ hưởng kế tiếp. Nếu người trả tiền vì lý do gì đó thất bại trong việc thanh toán thì người ký hậu phải có trách nhiệm thanh toán cho người được chuyển nhượng. Về hình thức, ký hậu có thể thực hiện bằng một trong những cách sau đây:

+ *Thứ nhất*, ký hậu để trắng (Blank endorsement) là hình thức ký hậu không ghi tên người thụ hưởng số tiền của hối phiếu mà chỉ ký tên vào mặt sau của hối phiếu. Với cách ký hậu này, người nào cầm phiếu sẽ là người hưởng lợi và việc chuyển nhượng hối phiếu (nếu có) sau này được thực hiện bằng cách trao tay, không cần ký hậu nữa.

+ *Thứ hai*, ký hậu theo lệnh (Order endorsement) là hình thức ký hậu không chỉ định cụ thể mà chỉ suy đoán người thụ hưởng số tiền của hối phiếu. Chẳng hạn người ký hậu ghi câu "Pay to the order of Mr. A.....", trong trường hợp này người thụ hưởng phải suy luận theo chỉ định của ông A. Nếu ông A chỉ rõ ra người nào thì người đó là người thụ hưởng còn nếu ông A im lặng thì người thụ hưởng chính là ông ta.

+ *Thứ ba*, ký hậu hạn chế (Restrictive endorsement) là hình thức ký hậu chỉ rõ người thụ hưởng và chỉ có người đó mà thôi. Hình thức ký hậu này thể hiện bằng câu "Pay to Mr.A only ...", rõ ràng với hình thức ký hậu này hối phiếu sẽ không còn chuyển nhượng được nữa.

+ *Thứ tư*, ký hậu miễn truy đòi (Without recourse endorsement) là hình thức ký hậu mà người thụ hưởng không được đòi tiền người ký hậu trong trường hợp người trả tiền thất

bại trong việc trả tiền. Hình thức ký hậu này được thực hiện bằng cách thêm chữ “ Without recourse ” vào một trong ba hình thức ký hậu nói trên.

- *Bảo lãnh hối phiếu (Aval)* - là sự cam kết của người thứ ba về việc trả tiền cho người thụ hưởng khi hối phiếu đến hạn. Về hình thức, bảo lãnh thường được thực hiện bằng văn tự riêng. Sở dĩ như vậy là vì người trả tiền không muốn cho người thụ hưởng hoài nghi về khả năng tài chính của mình.

- *Từ chối trả tiền và kháng nghị (Protest)* - Khi đến hạn trả tiền mà người trả tiền vì lý do gì đó không thực hiện thanh toán cho người thụ hưởng thì người thụ hưởng có quyền kháng nghị hối phiếu. Tờ kháng nghị do người thụ hưởng lập trong vòng hai ngày làm việc kể từ ngày hết hạn thanh toán và phải chuyển đến cho người chuyển nhượng trực tiếp trong vòng 4 ngày làm việc để người này đòi tiền người chuyển nhượng trước nữa hoặc đòi tiền người ký phát.

4.3.2. Kỳ phiếu (Promissory note)

Khác với hối phiếu, kỳ phiếu (hay còn gọi là lệnh phiếu) không là giấy đòi tiền mà là cam kết trả tiền. *Kỳ phiếu là một chứng chỉ có giá, cam kết sẽ trả một số tiền nhất định vào một ngày nhất định cho người thụ hưởng có ghi tên trên kỳ phiếu hoặc cho một người khác theo lệnh của người thụ hưởng.* Về nội dung, một kỳ phiếu phải ghi đầy đủ những nội dung sau đây:

- Tiêu đề : PROMISSORY NOTE (từ “Kỳ phiếu” phải được ghi trên mặt trước của kỳ phiếu;

- Lệnh yêu cầu thanh toán không điều kiện một số tiền xác định;

- Thời hạn thanh toán kỳ phiếu;
- Địa điểm thanh toán kỳ phiếu;
- Tên, địa chỉ của người hưởng lợi;
- Thời gian và địa điểm ngày ký phát.
- Tên, địa chỉ, chữ ký của người phát hành kỳ phiếu;

Kỳ phiếu thiếu một trong các nội dung trên sẽ không có giá trị. Sau đây là một mẫu kỳ phiếu để người đọc tham khảo:

No.98/96

PROMISSORY NOTE

For GBP 5,254.00

London, 25th December 2007

On the 25th March 2007 fixed by the promissory - note, we promise to pay

to Food Company or order in Ha Noi City the sum of FIVE THOUSAND TWO HUNDRED FIFTY- FOUR POUNDS STERLING.

For and behalf of Sithers Johnson Ltd;

Về mặt luật pháp, các điều luật áp dụng cho hối phiếu cũng có thể áp dụng trong trường hợp kỳ phiếu. Tuy nhiên, giữa kỳ phiếu và hối phiếu có một số khác biệt sau:

+ Hối phiếu là mệnh lệnh đòi tiền, có thể trả ngay hay trả sau một kỳ hạn, trong khi kỳ phiếu là cam kết trả tiền có ghi rõ thời hạn.

+ Hối phiếu chỉ do một người ký phát trong khi kỳ phiếu có thể do một hay nhiều người ký phát để cam kết trả tiền cho một hay nhiều người thụ hưởng.

+ Hối phiếu thường gồm hai bản trong khi kỳ phiếu chỉ có một bản.

4.3.3. Séc (Cheque)

Séc cũng là một trong những phương tiện thanh toán quốc tế quan trọng, phổ biến và trong thanh toán nói chung nhưng trong thương mại quốc tế người ta ít sử dụng mà thường sử dụng hối phiếu và kỳ phiếu. Thế nhưng séc lại được sử dụng phổ biến trong thanh toán các khoản tiền nhỏ phát sinh trong quan hệ hàng ngày - thanh toán nội địa của tất cả các nước và trong hoạt động du lịch.

Séc là phương tiện thanh toán xuất hiện và được sử dụng từ lâu trong thanh toán. Nhìn chung, các nước sử dụng séc làm phương tiện thanh toán phổ biến đều áp dụng những quy định có liên quan tới việc thành lập và lưu thông séc từ một trong hai nguồn công ước Gionever 1930 - 1931 (ULC), với luật thống nhất về séc 1931 và công ước Liên hiệp quốc về séc quốc tế.

Trong thời kỳ Việt Nam là thuộc địa của Pháp, séc cùng với những Luật séc của Pháp đã được người Pháp mang đến và áp dụng tại Việt Nam, Luật séc được ban hành sớm nhất tại Việt Nam là Luật 1865 của Pháp ban hành vào tháng 4 năm 1867. Như vậy séc đã có mặt tại Việt Nam từ những năm 60 của thế kỷ 19. Nhưng mãi đến thập niên 60 của thế kỷ 20 nó mới thực sự trở nên thông dụng ở Việt Nam khi hệ thống Ngân hàng Việt Nam đã hình thành và phát triển.

4.3.3.1. Khái niệm

- Theo ULC 1931 “Séc là lệnh trả tiền vô điều kiện của chủ tài khoản (khách hàng của ngân hàng) được lập trên mẫu in sẵn do ngân hàng quy định ký phát ra lệnh cho ngân hàng hoặc tổ chức cung ứng dịch vụ thanh toán trích một số tiền nhất định từ tài khoản của mình để trả cho người thụ hưởng có tên ghi trên séc hoặc người cầm séc”.

Theo Luật các công cụ chuyển nhượng của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam ngày 29/11/2005 “Séc là giấy tờ có giá do người ký phát lập, ra lệnh cho người bị ký phát là ngân hàng hoặc tổ chức cung ứng dịch vụ thanh toán được phép của ngân hàng Nhà nước Việt Nam trích một số tiền nhất định từ tài khoản của mình để thanh toán cho người thụ hưởng”.

Từ khái niệm trên của séc, có thể thấy các thành viên liên quan đến giao dịch thanh toán séc bao gồm:

+ *Người ký phát hành séc* để trả nợ, là chủ tài khoản tiền gửi thanh toán tại ngân hàng in ấn ra mẫu séc đó. Thông thường số tiền ghi trên tờ séc không được vượt quá số dư có trong tài khoản ngoại trừ trường hợp người chủ tài khoản được ngân hàng cho vay theo thể rút vượt (hay ngân hàng cho phép thực hiện nghiệp vụ thấu chi đối với chủ tài khoản).

+ *Người thụ lệnh*: là người nhận lệnh của người ký phát với nghĩa vụ trả số tiền ghi trên séc. Trong trường hợp thanh toán bằng séc người thụ lệnh là ngân hàng thực hiện bằng cách trích chuyển tiền từ tài khoản của người ký phát trả cho người thụ hưởng.

+ *Người thụ hưởng* là người được hưởng số tiền trên tờ séc.

4.3.3.2. Điều kiện sử dụng séc

Để sử dụng được Séc cần đảm bảo được các điều kiện sau:

+ Người sử dụng séc phải là khách hàng của ngân hàng có tiền trên tài khoản mở tại ngân hàng.

+ Số tiền ghi trên tờ séc thông thường chỉ được phép trong phạm vi số dư tài khoản trừ trường hợp ngân hàng cho phép thực hiện nghiệp vụ thấu chi đối với chủ tài khoản mới được phép ghi vượt quá số dư.

+ Séc là ấn phẩm được in sẵn theo mẫu của ngân hàng giao cho khách hàng sử dụng, bởi vậy để thuận lợi trong ký phát và thanh toán yêu cầu người ký phát phải ghi đầy đủ chính xác các nội dung trên séc.

+ Séc ra đời từ chức năng làm phương tiện thanh toán, được sử dụng rộng rãi trong những nước có hệ thống ngân hàng phát triển cao. Séc có giá trị thay thế cho tiền mặt trong lưu thông, nên séc cũng có khả năng chuyển nhượng trong phạm vi thời hạn xuất trình của séc (đối với loại séc theo lệnh).

4.3.3.3. Hình thức, nội dung và quy định cơ bản của séc

- *Hình thức của séc:*

+ Séc là một văn bản bằng giấy, thường được in sẵn theo mẫu có những dòng để trống cho người phát hành séc điền vào, được chia làm hai phần có đường rẽ bằng răng cưa ở giữa để tách rời gồm:

* Phần cuống séc để người phát hành ghi nhớ những điều cần thiết.

* Phần tách rời để trao cho người thụ hưởng.

Việc cấp mẫu séc: Luật pháp không giới hạn số mẫu séc cấp cho khách hàng tuy nhiên có yêu cầu ngân hàng phải ghi rõ trên mỗi mẫu séc cấp cho khách hàng: tên ngân hàng cấp phát.

Số seri của tờ séc cũng được in sẵn vào cả hai phần của tờ séc.

Sau đây là mẫu một số tờ séc (mặt trước và mặt sau) để tham khảo:

Mặt trước và mặt sau của tờ séc.

NGÂN HÀNG ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN VIỆT NAM
 BANK FOR INVESTMENT AND DEVELOPMENT OF VIETNAM
 SÉC / CHEQUE
 AA 00000

Số tài khoản: AA 00000
 Yêu cầu trả tiền: Tiền
 Số tài khoản: AA 00000
 Tên ngân hàng: Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam
 Số tài khoản: AA 00000
 Ngày lập séc: 01/01/2000
 Số tài khoản: AA 00000

Ngày lập séc: 01/01/2000
 Ký séc: Ông Nguyễn Văn A
 Ngày lập séc: 01/01/2000
 Ký séc: Ông Nguyễn Văn A

Phần quy định cho chuyển khoản / For remittance

1) Chuyển khoản cho người nhận: Ông Nguyễn Văn A
 Số tài khoản: AA 00000
 Ngày lập séc: 01/01/2000
 Ký séc: Ông Nguyễn Văn A

2) Chuyển khoản cho người nhận: Ông Nguyễn Văn B
 Số tài khoản: AA 00000
 Ngày lập séc: 01/01/2000
 Ký séc: Ông Nguyễn Văn A

Phần quy định cho rút tiền mặt / For cashing only

Số tài khoản: AA 00000
 Ngày lập séc: 01/01/2000
 Ký séc: Ông Nguyễn Văn A

Người nhận tiền: Ông Nguyễn Văn A
 Thủ quỹ: Ông Nguyễn Văn B
 Kế toán: Ông Nguyễn Văn C
 Giám đốc tài chính: Ông Nguyễn Văn D

- Nội dung và quy định cơ bản của séc

+ Séc là một lệnh trả tiền vô điều kiện không phải là một lời thỉnh cầu, khi nhận được séc ngân hàng phải chấp hành vô điều kiện miễn là tài khoản của người ký phát có đủ tiền và chữ ký trên tờ séc phù hợp với chữ ký mẫu của người ký phát, vì vậy nội dung của séc phải đảm bảo đầy đủ các yếu tố:

* Tiêu đề SEC (CHEQUE) phải được ghi trên tờ lệnh mới được coi là séc, nếu không có tiêu đề này ngân hàng sẽ từ chối việc thực hiện lệnh của người ký phát.

* Số tiền được trích phải ghi đầy đủ, rõ ràng cụ thể, không ghi lẫn lộn số tiền đó. Số tiền này phải được diễn đạt bằng cả số và chữ trùng khớp nhau, có ký hiệu tiền tệ. Nếu có sự sai biệt ngân hàng có thể từ chối trả tiền hoặc xử lý bằng cách trả theo số tiền bằng chữ hay trả theo số tiền nhỏ hơn.

* Trên tờ séc phải có địa điểm, ngày, tháng ký phát séc. Yếu tố này liên quan trực tiếp đến thời hạn xuất trình và thời hạn hiệu lực của séc, đồng thời còn liên quan đến số dư trên tài khoản của người ký phát séc tại thời điểm đó. Việc ghi sai ngày phát hành thực sự đem lại nhiều rủi ro cho người thụ hưởng vì:

- Nếu ghi ngày trước ngày phát hành thực tế điều này đã làm rút ngắn thời gian hiệu lực của tờ séc hoặc có thể người phát hành lúc ấy không còn khả năng phát hành séc theo luật định như bị phá sản, bị truy tố, bị truy nã... nhưng cố tình phát hành séc vào thời điểm mình còn đủ năng lực phát hành để muốn chứng minh mình vô tội.

- Nếu ghi lùi ngày so với ngày phát hành thực tế tuy có thể kéo dài thời gian hiệu lực của tờ séc nhưng có thể do xuất phát từ động cơ mong đợi của người phát hành đến lúc ấy trên

tài khoản của mình mới có đủ tiền thanh toán cho tờ séc còn tại lúc phát hành trên tài khoản của họ chưa có đủ tiền để thanh toán cho tờ séc hoặc việc ghi lùi ngày cũng có thể làm cho tờ séc trở nên không có hiệu lực vì người phát hành lúc ấy không còn khả năng phát hành séc theo luật định.

Vì vậy, tất cả hệ thống luật pháp của các nước đều khuyến khích người thụ hưởng kiểm tra và bắt buộc tính xác thực của yếu tố này.

* Tên, địa chỉ người trả tiền, người hưởng lợi.

* Tài khoản trích tiền, ngân hàng mở tài khoản.

* Chữ ký tay trực tiếp của người phát hành trên séc phải đúng với chữ ký mẫu đã đăng ký tại ngân hàng, hội đủ yếu tố vật chất cũng như tinh thần để biểu lộ ý chí chấp nhận nội dung tờ séc. Tuyệt đối không được dùng dấu khắc sẵn chữ ký để đóng hay chữ ký thực hiện bằng cách in dấu than hoặc lăn vân tay vì nếu dùng hình thức này thì tờ séc không có hiệu lực.

Tất cả các yếu tố trên đây của tờ séc phải ghi rõ ràng, chính xác tuyệt đối không được tẩy xóa, phải được ghi cùng một loại chữ, một thứ mực, không được ghi bằng bút chì, bút mực đỏ.

Séc có thể được chuyển nhượng cho nhiều người liên tiếp trong thời hạn xuất trình của séc theo lệnh bằng phương thức ký hậu (tương tự như nguyên tắc ký hậu của hối phiếu). Đối với séc vô danh khi chuyển nhượng không phải ký hậu. Ký hậu séc có hai ý nghĩa: một là nó chứng nhận chuyển giao quyền hưởng séc cho người khác; hai là nó xác nhận trách nhiệm của người chuyển nhượng đối với tất cả những người cầm giữ séc sau đó về việc trả tiền ghi trên tờ séc. Tuy nhiên, người chuyển nhượng có

thể thoái thác trách nhiệm của mình đối với tờ séc bằng cách ghi thêm điều kiện kèm theo với chữ ký hậu “không được truy đòi”.

+ Thời hạn xuất trình và hiệu lực của séc:

Thời hạn xuất trình: là hạn thời gian người hưởng lợi phải chuyển giao séc cho ngân hàng thụ lệnh để nhận tiền. Trong thời hạn này người ký séc phải duy trì số dư tài khoản tiền của mình tại ngân hàng thụ lệnh để đảm bảo chi trả số tiền đã ký phát séc cho người hưởng lợi.

Theo ULC, thời hạn xuất trình séc được tính từ ngày ký séc đến ngày hưởng lợi xuất trình cho Ngân hàng thụ lệnh, cụ thể quy định như sau:

* Đối với séc lưu thông trong phạm vi một quốc gia: 8 ngày kể từ ngày ghi trên séc;

* Đối với séc lưu thông giữa các nước cùng châu lục: 20 ngày kể từ ngày ghi trên séc;

* Đối với séc lưu thông giữa các nước khác châu lục: 70 ngày kể từ ngày ghi trên séc;

* Đối với séc du lịch có giá trị vô thời hạn.

Thời hạn hiệu lực của séc đối với ngân hàng là hạn thời gian mà trong đó ngân hàng thụ lệnh thực hiện việc chi trả cho người hưởng lợi, thường là 12 tháng kể từ ngày hết hạn xuất trình.

Sau khi hết thời hạn hiệu lực của tờ séc, ngân hàng thụ lệnh không có nghĩa vụ thực hiện chi trả. Tuy nhiên, người ký phát vẫn còn nguyên nghĩa vụ thanh toán trên tờ séc cho người hưởng lợi, vì tờ séc vẫn còn hiệu lực pháp lý của một hợp đồng dân sự.

+ Đình chỉ thanh toán séc: là việc sau thời hạn xuất trình, người ký phát phải thông báo bằng văn bản yêu cầu ngân hàng thụ lệnh không thanh toán tờ séc do mình đã ký phát.

+ Phạt vi phạm phát hành séc quá số dư:

* Lần thứ nhất: ngân hàng thụ lệnh xử lý bằng cách gửi thông báo cảnh cáo đến người ký phát.

* Lần thứ hai: ngân hàng thụ lệnh xử lý bằng cách đình chỉ tạm thời quyền ký phát séc của người tái phạm trong vòng 3 tháng, không cung ứng séc trắng cho người đó trong thời hạn nói trên đồng thời thu hồi toàn bộ số séc trắng đã cung ứng cho người đó.

* Lần thứ ba: ngân hàng thụ lệnh xử lý bằng cách đình chỉ vĩnh viễn quyền ký phát séc của người tái phạm, thu hồi toàn bộ số séc trắng đã cung ứng, đồng thời thông báo mọi thông tin về người này cho ngân hàng nhà nước.

Như vậy, về mặt pháp lý hối phiếu và séc có một số quy định chung như đòi hỏi về hình thức, về sự chuyển nhượng, các điều kiện truy hoàn... Tuy nhiên giữa hối phiếu và séc có những điểm khác biệt như:

Cơ sở hoạt động của hối phiếu là thực hiện chức năng phục vụ hoạt động tài chính (phục vụ việc tạo khả năng thanh toán) trong thương mại quốc tế. Cơ sở hoạt động của séc lại là tiền hiện có trên tài khoản. "Ai ký phát séc người đó có tiền còn ai ký phát một hối phiếu người đó cần tiền". Như vậy, hối phiếu được sử dụng như là phương tiện tín dụng còn séc được sử dụng như là phương tiện thanh toán.

Tờ séc luôn thanh toán vô điều kiện ngay khi xuất trình, trên tờ séc không ghi chỉ thị thời hạn thanh toán, thời hạn xuất

trình của séc là rất ngắn nên không chú trọng tới điều này dễ bị mất đi quyền truy hoàn séc. Đối với séc thì ngân hàng luôn được coi là người bị ký phát và người ký phát là người có tiền trên tài khoản tại ngân hàng.

4.3.3.4. Các loại séc

Có thể dựa vào các tiêu chí khác nhau để phân loại séc.

- Căn cứ vào tính chất lưu thông séc

+ Séc theo lệnh: là loại séc ghi trả tiền theo lệnh của người hưởng lợi ghi trên tờ séc đó. Trên tờ séc ghi: “Yêu cầu trả theo lệnh của ông A”. Loại séc này chỉ có người hưởng lợi được phép thanh toán hoặc chuyển giao cho người khác bằng hình thức ký hậu chuyển nhượng giống như hối phiếu.

+ Séc vô danh là loại séc không ghi rõ tên người hưởng lợi, chỉ ghi câu: “trả cho người cầm séc”. Bất cứ ai cầm séc này cũng có thể lĩnh tiền của tờ séc ở ngân hàng. Vì vậy, không cần qua thủ tục ký hậu séc vẫn có thể chuyển nhượng được bằng hình thức trao tay, dựa vào sự tin tưởng giữa người bán và người mua hàng hoá, dịch vụ...

+ Séc đích danh là loại séc ghi rõ tên người được hưởng lợi tờ séc. Loại séc này không thể chuyển nhượng được bằng thủ tục ký hậu, chỉ đích danh người hưởng lợi được ghi trên tờ séc mới được lĩnh tiền ở ngân hàng.

- Căn cứ vào mục đích sử dụng của séc gồm các loại:

+ Séc tiền mặt: đối với loại séc này người hưởng lợi tờ séc rút được tiền mặt, loại séc này ghi đích danh người hưởng lợi, không chuyển nhượng được.

+ Séc chuyển khoản: là loại séc mà người ký phát séc ra lệnh cho ngân hàng trích số tiền nhất định trên tài khoản của mình chuyển sang một tài khoản của một người khác trong cùng ngân hàng hoặc khác ngân hàng. Séc chuyển khoản không thể rút tiền mặt và cũng không thể chuyển nhượng.

+ Séc gạch chéo (Crossed cheque) là loại séc trên mặt trước của tờ séc có hai vạch song song chéo trên tờ séc. Séc gạch chéo không thể rút tiền mặt, thường dùng để chuyển khoản qua ngân hàng.

Có hai loại séc gạch chéo chủ yếu: loại séc gạch chéo thông thường và séc gạch chéo đặc biệt.

* Séc gạch chéo thông thường là loại giữa hai gạch chéo trên tờ séc không ghi tên ngân hàng thanh toán. Do vậy, loại séc này ngân hàng nào cũng có thể thực hiện việc thanh toán.

* Séc gạch chéo đặc biệt giữa hai gạch chéo trên tờ séc có chỉ định cụ thể tên của ngân hàng nhận thanh toán tiền cho người hưởng lợi. Tác dụng của séc gạch chéo đặc biệt là séc chỉ nộp vào một tài khoản ngân hàng cụ thể. Thậm chí trên tờ séc này dưới tên của ngân hàng thụ lệnh còn có dòng chữ không thể chuyển nhượng.

+ Séc xác nhận (Certified cheque) là loại séc được ngân hàng xác nhận việc trả tiền trước khi người ký phát giao cho người hưởng lợi. Mục đích của việc xác nhận nhằm đảm bảo khả năng thanh toán của tờ séc, ngăn chặn tình trạng phát hành séc quá số dư trên tài khoản.

+ Séc du lịch (Traveller's Cheque): Séc du lịch là một loại séc đặc biệt do ngân hàng phát hành, đây là lệnh của ngân hàng yêu cầu bất cứ chi nhánh hay đại lý nào của ngân hàng trả tiền

cho người cầm séc. Tờ séc du lịch in sẵn mệnh giá và có chữ ký thứ nhất của người hưởng lợi. Khi lĩnh tiền người cầm séc du lịch phải ký tại chỗ chữ ký thứ hai bên cạnh chữ ký thứ nhất để ngân hàng kiểm tra và đối chiếu. Nếu hợp lệ thì ngân hàng mới trả tiền. Thời hạn hiệu lực của séc du lịch là vô thời hạn.

4.3.4. Thẻ thanh toán (Payment Card)

4.3.4.1. Khái niệm thẻ thanh toán

Thẻ thanh toán là hình thức tiền điện tử, là phương tiện chi trả hiện đại, xuất hiện với tư cách là phương tiện thanh toán lần đầu tiên tại Mỹ vào những năm 1914. Tuy nhiên nó chỉ được sử dụng rộng rãi vào những năm 1950. Vào khoảng những năm 1960 thẻ thanh toán đã dần thâm nhập vào cuộc sống dân cư tại các nước châu Âu và ngày nay phát triển rộng rãi gắn liền với sự phát triển của ngành ngân hàng cũng như việc ứng dụng công nghệ tin học trong ngân hàng và trở thành phương tiện thanh toán thông dụng trên thế giới.

Thẻ thanh toán là phương tiện thanh toán không dùng tiền mặt do ngân hàng phát hành, phục vụ cho khách hàng chủ yếu trong lĩnh vực phi mậu dịch. Thẻ cấp cho khách hàng sử dụng để thanh toán tiền hàng hóa, dịch vụ hoặc rút tiền tại các máy rút tiền tự động hay tại các ngân hàng đại lý trong phạm vi số dư tài khoản tiền gửi hoặc hạn mức tín dụng đã ký kết giữa ngân hàng và chủ thẻ (như Phone card, Master card, ATM card, Visa card...). Hoá đơn thanh toán thẻ chính là giấy nhận nợ của chủ thẻ đối với cơ sở chấp nhận thẻ. Đơn vị chấp nhận thanh toán thẻ là đơn vị cung ứng dịch vụ... sẽ nhận lại số tiền của chủ thẻ thông qua ngân hàng phát hành và ngân hàng thanh toán thẻ.

4.3.4.2. Đặc tính của thẻ

- Cấu tạo của thẻ:

Thẻ thanh toán được làm bằng chất liệu nhựa (Plastic) có kích thước tiêu chuẩn quốc tế 8,5cm x 5,5cm x 0,07cm. Trên thẻ có in đầy đủ các yếu tố như: nhãn hiệu thương mại của thẻ, số thẻ, tên chủ thẻ, ngày hiệu lực của thẻ, cơ sở phát hành thẻ...



và một số yêu cầu khác theo quy định của các tổ chức thẻ quốc tế, hoặc hiệp hội phát hành thẻ.

Đặc tính kỹ thuật của thẻ:

+ Mặt trước của thẻ

* Nhãn hiệu thương mại của thẻ;

* Tên và logo của ngân hàng phát hành thẻ: Mỗi loại thẻ có một biểu tượng riêng, mang tính đặc trưng của tổ chức phát hành thẻ. Đây được xem như thương hiệu, và là yếu tố an ninh chống lại sự giả mạo.

Ví dụ: VISA CARD: Ô hình chữ nhật phía góc trái phía trên gồm 3 màu xanh, trắng, vàng và dòng chữ VISA chạy ngang giữa màu trắng, dưới ô này là hình chim bồ câu in chìm

MASTER CARD: có hai nửa địa cầu lồng nhau phía dưới góc phải của thẻ (một hình màu cam, một hình màu đỏ) và dòng chữ MASTER CARD màu trắng chạy giữa.

Các loại thẻ thanh toán như thẻ VISA, thẻ MASTER, thẻ AMERICAN EXPRESS, thẻ JCB được phát hành qua một chương trình độc quyền, được hỗ trợ và quản lý trên toàn thế giới bởi những công ty tài chính lớn mà thẻ mang tên nên được nhiều người biết đến và được chấp nhận rộng rãi trên toàn cầu.

* Số thẻ: Số này dành riêng cho mỗi chủ thẻ, được dập nổi trên mặt thẻ và được in lại trên hoá đơn khi chủ thẻ thanh toán bằng thẻ. Tùy theo từng loại thẻ mà cấu trúc chữ số khác nhau, cấu trúc nhóm số khác nhau.

* Họ và tên chủ thẻ được in nổi là tên cá nhân nếu là thẻ cá nhân, hoặc tên của người được uỷ quyền sử dụng nếu là thẻ công ty. Ngoài ra có một số thẻ in cả ảnh của chủ thẻ.

* Thời gian hiệu lực của thẻ: là thời gian thẻ được phép lưu hành (tùy từng loại thẻ) được thống nhất là ngày dương lịch, tháng dương lịch, năm dương lịch.

* Ký tự an ninh: là số mật mã của đợt phát hành, mỗi loại thẻ luôn có ký tự an ninh kèm theo, in phía sau của ngày hiệu lực. Ví dụ: thẻ VISA có chữ V (hoặc CV, PV, RV) thẻ MASTER CARD có chữ M và chữ C lồng nhau.

* Các thông tin khác: Số seri, địa chỉ giải đáp thắc mắc khi cần thiết...

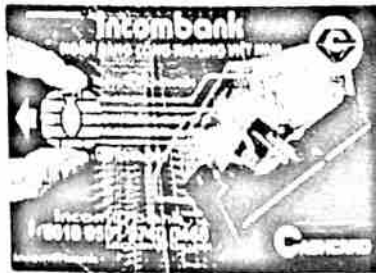
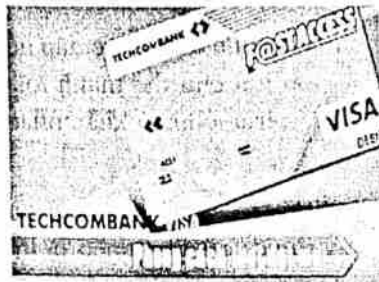
+ *Mặt sau của thẻ:*

* Dải băng từ: có khả năng lưu trữ các thông tin như: số thẻ, ngày hiệu lực, tên chủ thẻ, ngân hàng phát hành.

* Ô chữ ký dành cho chủ thẻ có chữ ký của chủ thẻ để cơ sở chấp nhận thẻ có thể đối chiếu chữ ký khi thực hiện thanh toán.

Sau đây là một số mẫu thẻ thanh toán dành cho bạn đọc tham khảo:

Mẫu Thẻ thanh toán





- Đặc tính về nội dung kinh tế của thẻ:

+ *Tính tiện lợi*: Là phương tiện thanh toán thay thế tiền mặt trong lưu thông, nó đã cung cấp cho khách hàng sử dụng sự tiện lợi hơn hẳn các phương tiện thanh toán khác. Đặc biệt đối với những người có công vụ đi xa, hoặc du lịch, thẻ có thể giúp họ thanh toán bất cứ lúc nào, bất cứ ở đâu mà không cần phải mang theo tiền mặt hay séc du lịch.

+ *Tính linh hoạt*: Với nhiều loại thẻ đa dạng, phong phú, thẻ thích hợp với mọi đối tượng khách hàng, từ những khách hàng có thu nhập thấp đến những khách hàng có thu nhập cao,

khách hàng có nhu cầu rút tiền mặt cho tới nhu cầu giải trí, mua sắm hàng hoá... thẻ cung cấp cho khách hàng độ thoải mái tối đa nhu cầu sử dụng của mọi đối tượng khách hàng.

+ *Tính an toàn và nhanh chóng*: Với quy trình và nghiệp vụ thanh toán thẻ mà ngân hàng cung ứng cho khách hàng, người sử dụng thẻ (chủ thẻ) hoàn toàn yên tâm trước nguy cơ bị mất thẻ, thậm chí thẻ có thể bị cướp. Ngân hàng vẫn bảo vệ được tiền của chủ thẻ bằng số PIN, ảnh, chữ ký trên thẻ, mã tài khoản thẻ... Điều này nói lên tính an toàn của thẻ hơn hẳn so với các phương tiện thanh toán khác. Hơn nữa các giao dịch của thẻ đều được thực hiện thông qua mạng kết nối trực tuyến từ cơ sở chấp nhận thẻ hay điểm rút tiền tới ngân hàng thanh toán, ngân hàng phát hành và tổ chức thẻ quốc tế. Việc ghi Nợ - Có cho các chủ thẻ tham gia quy trình thanh toán được thực hiện một cách tự động do quá trình thanh toán thẻ diễn ra rất dễ dàng, tiện lợi, nhanh chóng.

4.3.4.3. Các thành viên tham gia

Hoạt động phát hành, sử dụng và thanh toán thẻ có sự tham gia chặt chẽ của 4 chủ thể là: chủ thẻ, ngân hàng phát hành thẻ, ngân hàng thanh toán thẻ và cơ sở chấp nhận thanh toán thẻ. Từng chủ thể đóng vai trò quan trọng khác nhau trong việc phát huy tối đa vai trò làm phương tiện thanh toán hiện đại của thẻ thanh toán.

- *Chủ thẻ*: là người có tên in nổi trên thẻ và sử dụng thẻ theo những điều khoản trong hợp đồng đã ký kết với ngân hàng phát hành được ngân hàng phát hành thẻ cho phép sử dụng thẻ để thanh toán tiền hàng hoá, dịch vụ thay tiền mặt theo hạn mức được cấp trên thẻ. Ngoài ra chủ thẻ có thể sử dụng thẻ để rút tiền mặt tại các máy rút tiền tự động hoặc các ngân hàng đại lý.

- *Ngân hàng phát hành thẻ*: Là ngân hàng thương mại được ngân hàng nhà nước cho phép thực hiện nghiệp vụ phát hành thẻ, là thành viên chính thức của tổ chức thẻ quốc tế. Để phục vụ cho việc phát hành thẻ, ngân hàng phát hành thẻ phải đầu tư lớn vào trang thiết bị với công nghệ hiện đại, chuẩn bị thẻ, phát hành thẻ cho khách hàng, hướng dẫn chủ thẻ sử dụng thẻ và ban hành các quy định cần thiết khi sử dụng thẻ, thanh toán số tiền trên hoá đơn của khách hàng do ngân hàng đại lý chuyển đến, cấp phép cho các thương vụ vượt hạn mức. Như vậy để trở thành ngân hàng phát hành thẻ bên cạnh uy tín của mình các ngân hàng hoặc tổ chức tài chính tín dụng nói chung phải đáp ứng được những yêu cầu nhất định về khả năng tài chính, đầu tư công nghệ và chất xám.

- *Ngân hàng thanh toán thẻ*: Là ngân hàng chấp nhận các loại thẻ như một phương tiện thanh toán, là thành viên chính thức hoặc thành viên liên kết của tổ chức thẻ quốc tế hoặc các ngân hàng đại lý được ngân hàng phát hành thẻ uỷ quyền thực hiện nghiệp vụ thanh toán thẻ.

Ngân hàng thanh toán thẻ là ngân hàng trực tiếp ký hợp đồng với các cơ sở chấp nhận thẻ và thanh toán các chứng từ giao dịch do cơ sở chấp nhận thẻ xuất trình. Một ngân hàng vừa có thể đóng vai trò là ngân hàng phát hành thẻ vừa là ngân hàng thanh toán thẻ.

- *Cơ sở chấp nhận thẻ*: Là các tổ chức hay cá nhân cung ứng hàng hoá dịch vụ chấp nhận thẻ làm phương tiện thanh toán. Các cơ sở này thông thường được ngân hàng hoặc các tổ chức thẻ quốc tế trang bị máy móc, thiết bị chuyên dụng để thực hiện chấp nhận thanh toán tiền, hàng hóa, dịch vụ bằng thẻ.

- *Tổ chức thẻ quốc tế*: Là hiệp hội các tổ chức tài chính, tín dụng, tham gia phát hành và thanh toán thẻ quốc tế. Thực hiện tổ chức và làm trung tâm xử lý cấp phép, thông tin giao dịch, thanh toán của các ngân hàng thành viên trên toàn thế giới. Mỗi tổ chức thẻ quốc tế đều có tên sản phẩm của mình. Khác với ngân hàng thành viên tổ chức thẻ quốc tế không có quan hệ trực tiếp với chủ thẻ hay cơ sở chấp nhận thẻ, mà chỉ cung cấp một mạng lưới viễn thông toàn cầu phục vụ cho quy trình thanh toán, cấp phép cho ngân hàng thành viên một cách nhanh chóng. Hiện nay có các tổ chức thẻ quốc tế như: Tổ chức thẻ VISA, tổ chức thẻ MASTER CARD, công ty thẻ AMERICAN EXPRESS, công ty thẻ JCB.

4.3.4.4. Phân loại thẻ thanh toán

- Phân loại dựa vào đặc tính kỹ thuật của thẻ

+ *Thẻ khắc chữ nổi*: Là loại thẻ mà trên bề mặt của thẻ được khắc nổi các thông tin cần thiết. Ngày nay không sử dụng loại thẻ này, vì kỹ thuật làm thẻ thô sơ, dễ bị lợi dụng làm giả, mà kết hợp với những kỹ thuật mới như thẻ băng từ, thẻ thông minh.

+ *Thẻ băng từ* được sản xuất dựa trên kỹ thuật những thông tin của thẻ và chủ thẻ được mã hoá trên băng từ chứa hai rãnh thông tin ở mặt sau của thẻ. Thẻ này hiện nay đang được sử dụng rộng rãi. Tuy nhiên thẻ có thể bị lợi dụng gây mất tiền do thông tin ghi trên thẻ hẹp mang tính cố định, không thể áp dụng mã hoá an toàn, có thể đọc được dễ dàng qua hệ thống máy vi tính.

+ *Thẻ điện tử có bộ vi xử lý Chip (thẻ thông minh)* là thế hệ mới nhất của thẻ thanh toán, thẻ thông minh dựa trên kỹ thuật vi xử lý tin học nhờ gắn vào thẻ "Chip" điện tử có cấu

trúc như một máy tính hoàn hảo. Thẻ thông minh có nhiều nhóm với dung lượng nhớ của “Chíp” điện tử khác nhau.

Thông thường một tấm thẻ thông minh được gắn chíp điện tử để thay thế cho giải băng từ sau thẻ. Cũng có trường hợp thẻ thông minh có cả chíp điện tử và băng từ. Thẻ thông minh gắn chíp xử lý dữ liệu có khả năng vừa lưu trữ các thông tin về chủ thẻ, điểm thưởng tích lũy đồng thời lưu giữ số liệu về những lần giao dịch tại đơn vị chấp nhận thẻ. Tính năng vượt trội này của thẻ thông minh giúp cắt giảm chi phí xử lý đối với ngân hàng và các trung gian thanh toán bởi việc đối chiếu thông tin tài khoản và thông tin của chủ thẻ cũng như việc cập nhật thông tin liên quan tới thẻ giờ đây được thực hiện ngay tại đơn vị chấp nhận thẻ.

- Phân loại dựa vào chủ thẻ phát hành thẻ

+ *Thẻ do ngân hàng phát hành*: là loại thẻ giúp khách hàng sử dụng linh động tài khoản của mình tại ngân hàng hoặc sử dụng số tiền do ngân hàng cấp cho vay trên tài khoản. Đây là loại thẻ được sử dụng rộng rãi nhất hiện nay.

+ *Thẻ do các tổ chức phi ngân hàng phát hành*: Đó là loại thẻ du lịch, giải trí, các tập đoàn kinh doanh lớn, các cửa hiệu lớn phát hành như thẻ Dinner's Club, Amex...

- Phân loại dựa vào đặc tính về nội dung kinh tế của thẻ

+ *Thẻ tín dụng*: Đây là loại thẻ được sử dụng phổ biến nhất, theo đó người chủ thẻ được sử dụng một hạn mức tín dụng quy định không phải trả lãi (nếu chủ thẻ hoàn trả số tiền đã sử dụng đúng kỳ hạn) để mua sắm hàng hoá dịch vụ tại những cơ sở chấp nhận loại thẻ này. Thẻ tín dụng là một phương thức thanh toán không dùng tiền mặt cho phép người sử dụng khả năng chi tiêu trước trả tiền sau. Khoảng thời gian từ khi thẻ

được dùng để thanh toán hàng hoá, dịch vụ tới lúc chủ thẻ phải trả tiền cho ngân hàng có độ dài phụ thuộc vào từng loại thẻ tín dụng của các tổ chức khác nhau. Thời gian này chủ thẻ hoàn toàn được miễn lãi đối với số tiền phát sinh. Nếu hết thời gian miễn lãi này mà toàn bộ số tiền phát sinh chưa được thanh toán cho ngân hàng thì chủ thẻ sẽ chịu những khoản phí và lãi trả chậm. Khi toàn bộ số tiền phát sinh được hoàn trả cho ngân hàng, hạn mức tín dụng của chủ thẻ được khôi phục như ban đầu. Đây còn gọi là tính chất tuần hoàn của thẻ tín dụng.

Các tổ chức tài chính như ngân hàng hay các công ty tài chính phát hành thẻ tín dụng cho khách hàng dựa trên uy tín và khả năng đảm bảo chi trả của từng khách hàng. Khả năng đảm bảo chi trả được xác định dựa trên tổng hợp nhiều thông tin khác nhau như: thu nhập, tình hình chi tiêu, mối quan hệ sẵn có đối với các tổ chức tài chính, địa vị xã hội... của khách hàng. Do đó, mỗi khách hàng có những hạn mức tín dụng khác nhau.

+ *Thẻ rút tiền mặt*: Dùng để rút tiền mặt từ tài khoản của chủ thẻ tại máy rút tiền tự động ATM hoặc tại các ngân hàng và sử dụng dịch vụ khác do máy ATM cung cấp (Ví dụ như kiểm tra số dư, chuyển khoản chi trả các khoản vay...) với chức năng chuyên dùng để rút tiền, yêu cầu đối với chủ thẻ phải có tiền ký quỹ trên tài khoản hoặc phải được ngân hàng cấp tín dụng thấu chi.

+ *Thẻ ghi nợ*: Là loại thẻ có quan hệ trực tiếp và gắn với tài khoản tiền gửi thanh toán của chủ thẻ. Để sử dụng loại thẻ này, chủ thẻ phải có tài khoản hoạt động thường xuyên tại ngân hàng. Loại thẻ này khi rút tiền từ máy rút tiền tự động (ATM) hay mua hàng hóa dịch vụ tại các đơn vị chấp nhận thẻ, giá trị các giao dịch sẽ được trừ ngay lập tức vào tài khoản của chủ thẻ. Như vậy, người sử dụng thẻ này không phải lưu ký tiền vào tài khoản đảm bảo thanh toán thẻ, căn cứ để thanh toán là số dư

tài khoản tiền gửi của chủ sở hữu thẻ tại ngân hàng và hạn mức thanh toán tối đa của thẻ do ngân hàng quy định.

Trong các loại thẻ ghi nợ, thẻ ATM là hình thức phát triển đầu tiên, nó cho phép chủ thẻ tiếp cận trực tiếp với tài khoản của mình tại ngân hàng từ máy rút tiền tự động. Chủ thẻ có thể thực hiện nhiều giao dịch khác nhau tại máy rút tiền tự động ATM, bao gồm: xem số dư tài khoản, chuyển khoản, rút tiền, in sao kê, xem thông tin quảng cáo... Hệ thống máy ATM hiện đại còn cho phép chủ thẻ gửi tiền vào tài khoản của mình ngay tại các máy ATM. Tuy nhiên, sử dụng thẻ ATM chủ thẻ chỉ có thể tiếp cận với tài khoản của mình từ những máy rút tiền tự động. Đây là một hạn chế bởi tài khoản cá nhân chưa được tận dụng triệt để trong thanh toán hàng hóa, dịch vụ tại các đơn vị chấp nhận thẻ.

Sự tiện lợi là đặc điểm quan trọng nhất của thẻ ATM. Bằng cách nhập mã số cá nhân PIN, chủ thẻ có thể tiếp cận tài khoản cá nhân của mình tại các máy rút tiền tự động 24/24h một ngày và 7 ngày trong tuần. Điều này có nghĩa là nhiều giao dịch được thực hiện ngoài giờ làm việc của ngân hàng và các ngày nghỉ.

+ *Thẻ lưu giữ giá trị*: Được phát hành bằng cách nộp một số tiền nhất định (mua thẻ) mỗi lần sử dụng thì số tiền trên thẻ bị trừ dần (ví dụ thẻ điện thoại, thẻ thanh toán phí cầu đường...)

- Phân loại dựa vào phạm vi sử dụng

+ *Thẻ nội địa*: Là loại thẻ được giới hạn trong phạm vi một quốc gia, do vậy đồng tiền giao dịch phải là đồng tiền nước đó.

+ *Thẻ quốc tế*: Là loại thẻ sử dụng các loại ngoại tệ mạnh để thanh toán, được chấp nhận trên phạm vi toàn cầu. Thẻ được hỗ trợ, quản lý trên toàn thế giới bởi các tổ chức tài chính lớn

như Master card, Visa... hoạt động thống nhất đồng bộ. Thẻ quốc tế rất được ưa chuộng vì tính an toàn, tiện lợi của nó.

- Phân loại dựa vào hạn mức của thẻ

+ *Thẻ vàng*: Là loại thẻ có hạn mức tín dụng cao. Thẻ thường được phát hành cho những đối tượng khách hàng có uy tín cao, các tổ chức quốc tế, các cá nhân có khả năng tài chính lành mạnh, có nhu cầu chi tiêu lớn.

+ *Thẻ thường*: Là loại thẻ có hạn mức tín dụng thấp hơn so với thẻ vàng. Thẻ được phát hành cho những đối tượng khách hàng phải đủ tiêu chuẩn cấp tín dụng, hạn mức tín dụng được phân thành hạn mức tiền mặt riêng, hạn mức thanh toán tiền hàng hoá dịch vụ riêng. Loại thẻ này mang tính phổ thông, phổ biến, được sử dụng rộng rãi trên toàn thế giới.

4.4. CÁC HÌNH THỨC THANH TOÁN KHÔNG DÙNG TIỀN MẶT

Nếu như phương tiện trong thanh toán là công cụ mà người ta sử dụng để thực hiện trả tiền cho nhau trong quan hệ mua bán thì hình thức thanh toán là cách thức trả tiền hay nó là sự liên kết các yếu tố của quá trình thanh toán. Có nhiều cách để liên kết các yếu tố của quá trình thanh toán, do đó sẽ có nhiều hình thức thanh toán.

Để hoạt động thanh toán không dùng tiền mặt ngày càng hoàn thiện hơn, Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước Việt Nam không ngừng nghiên cứu để đưa ra các văn bản có tính pháp lý tạo hành lang pháp lý cho hoạt động thanh toán không dùng tiền mặt nói chung và các hình thức thanh toán không dùng tiền mặt nói riêng. Theo các văn bản pháp quy trong thời gian từ năm 1997 đến nay về: "Luật Ngân hàng nhà nước; các quyết định của Thống đốc Ngân hàng nhà nước về quy chế phát hành

và thanh toán thẻ ngân hàng, về quy chế hoạt động thanh toán qua các tổ chức cung ứng dịch vụ thanh toán, về quy định thủ tục thanh toán qua các tổ chức cung ứng dịch vụ thanh toán, về việc chấm dứt phát hành ngân phiếu thanh toán; các quyết định và nghị định của Chính phủ về hoạt động thanh toán qua các tổ chức cung ứng dịch vụ thanh toán, về cung ứng và sử dụng séc...” thì hiện nay có 5 hình thức thanh toán không dùng tiền mặt được sử dụng để thanh toán giữa các tổ chức kinh tế, cá nhân trong nền kinh tế, đó là:

Thanh toán bằng séc

Thanh toán bằng ủy nhiệm thu

Thanh toán bằng ủy nhiệm chi

Thanh toán bằng thẻ thanh toán

Thanh toán bằng thư tín dụng nội địa

Để có thể áp dụng các hình thức thanh toán không dùng tiền mặt trên thì yêu cầu các đơn vị cá nhân cần phải mở tài khoản tiền gửi. Để mở tài khoản tiền gửi, các đơn vị cá nhân cần gửi cho ngân hàng nơi mở tài khoản các giấy tờ sau:

- Đối với khách hàng là các tổ chức thì cần gửi cho ngân hàng các giấy tờ sau:

+ Giấy đăng ký mở tài khoản do chủ tài khoản ký tên đóng dấu.

+ Bản đăng ký mẫu dấu và chữ ký để giao dịch với ngân hàng nơi mở tài khoản gồm: chữ ký của chủ tài khoản, chữ ký của kế toán trưởng, mẫu dấu của đơn vị.

+ Các văn bản chứng minh tư cách pháp nhân của đơn vị như: quyết định thành lập đơn vị, giấy phép thành lập doanh nghiệp, quyết định bổ nhiệm của thủ trưởng đơn vị.

- Đối với khách hàng là cá nhân thì cần gửi cho ngân hàng các giấy tờ sau:

+ Giấy đăng ký mở tài khoản do chủ tài khoản ký tên.

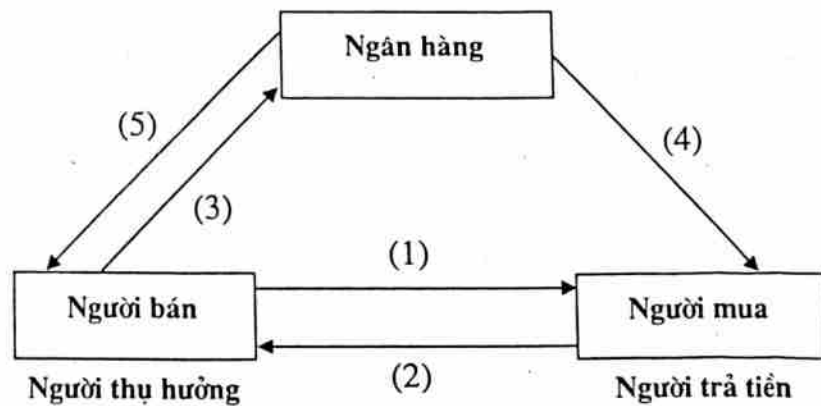
+ Bản đăng ký mẫu chữ ký của chủ tài khoản để giao dịch với ngân hàng nơi mở tài khoản.

Sau khi đã hoàn tất việc mở tài khoản, chủ tài khoản có quyền sử dụng số tiền trên tài khoản tiền gửi này và tùy theo yêu cầu chi trả, chủ tài khoản có thể thực hiện các khoản thanh toán qua ngân hàng hoặc rút tiền mặt để sử dụng.

4.4.1. Thanh toán bằng séc

Quy trình lưu thông séc có thể được minh họa bằng các sơ đồ 4.1, sơ đồ 4.2 như sau:

Sơ đồ 4.1: Sơ đồ lưu thông séc qua một ngân hàng



Chú thích:

1. Người bán giao hàng hóa, cung cấp dịch vụ cho người mua trên cơ sở hợp đồng kinh tế đã ký kết.

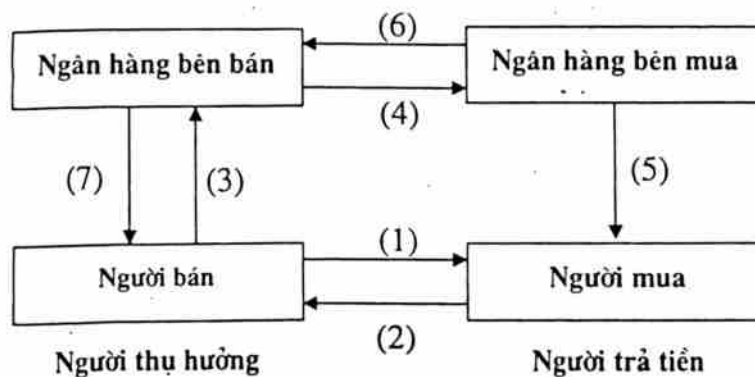
2. Người mua ký phát hành séc và giao trực tiếp cho người bán.

3. Người bán lập bảng kê nộp séc cùng với các giấy tờ séc gửi vào ngân hàng để nghị thanh toán.

4. Ngân hàng thực hiện kiểm soát chứng từ, hạch toán ghi Nợ và gửi giấy báo Nợ cho người ký phát hành séc.

5. Ngân hàng ghi Có và gửi giấy báo Có cho người thụ hưởng

Sơ đồ 4.2: Sơ đồ lưu thông séc qua hai ngân hàng



Chú thích:

1. Người bán giao hàng hoá, cung cấp dịch vụ cho người mua trên cơ sở hợp đồng kinh tế đã ký kết.

2. Người mua ký phát hành séc và giao trực tiếp cho người bán.

3. Người bán lập bảng kê nộp séc cùng với các giấy tờ séc gửi vào ngân hàng bên bán để nghị thanh toán.

4. Ngân hàng phục vụ bên bán chuyển bằng kê nộp séc kèm tờ séc cho ngân hàng phục vụ bên mua.

5. Ngân hàng phục vụ bên mua thực hiện kiểm soát, hạch toán ghi Nợ và gửi giấy báo Nợ cho người phát hành séc.

6. Ngân hàng phục vụ bên mua truyền lệnh chuyển Có cho ngân hàng phục vụ bên bán.

7. Căn cứ vào Lệnh chuyển Có nhận được, ngân hàng phục vụ bên bán ghi Có cho người thụ hưởng.

- Hình thức thanh toán bằng séc có những ưu điểm là:

Thủ tục thanh toán đơn giản, thuận tiện nhưng có thể dẫn đến tình trạng chiếm dụng vốn của nhau.

- Trách nhiệm của người mua và người bán trong hình thức thanh toán này:

+ Đối với người mua chỉ được phép phát hành trong phạm vi số dư tài khoản tiền gửi. Khi tờ séc quay trở về ngân hàng phục vụ đơn vị mua nếu tài khoản của đơn vị mua không có đủ tiền để trả thì đơn vị sẽ chịu kỷ luật thanh toán, phạt do chậm thanh toán cho bên thụ hưởng.

$$\begin{array}{ccccccc} \text{Số tiền} & & \text{Số tiền ghi} & & \text{Số ngày} & & \text{Tỷ lệ phạt} \\ \text{phạt} & = & \text{trên} & \times & \text{chậm trả} & \times & \text{chậm trả} \\ \text{chậm trả} & & \text{tờ séc} & & & & \text{(\% ngày)} \end{array}$$

Trong đó: số ngày trả chậm tính từ ngày ngân hàng nhận được tờ séc đến ngày tờ séc đó được thanh toán. Tỷ lệ phạt trả chậm theo quy định của ngân hàng, số tiền phạt trả chậm được chuyển đến cho người thụ hưởng.

+ Đối với người bán: giao hàng theo đúng điều khoản đã quy định trong hợp đồng kinh tế hoặc theo đơn đặt hàng, kiểm tra tính hợp lệ hợp pháp của tờ séc, lựa chọn ngân hàng nộp séc và nhanh chóng nộp séc vào ngân hàng. Sau đây là mẫu bảng kê nộp séc:

BẢNG KÊ NỘP SÉC – SÉC DU LỊCH
Cheque/Traveller's cheque deposit slip
 Ngày (Date).....

Họ tên người nộp (Full name).....
 Họ tên người thụ hưởng (Beneficiary's Full name).....
 Tài khoản số (Account No.).....
 Tại Ngân hàng (Beneficiary bank).....
 Nội dung nộp (Details).....

Số TT Seq No	Số séc séc du lịch Serial No	Người ký phát Maker	Tài khoản người ký phát Maker's Account No	Đơn vị thanh toán Payor's bank	Số tiền Amount
Số tờ (No. of cheques)				Tổng số tiền (Total)	

Số tiền bằng chữ (Amount in words).....

Người lập hàng lẻ Tobalator	Đơn vị thanh toán Payor's bank	Đơn vị thu hộ Collecting bank
Thanh toán ngày Date of payment		Nhận thu hộ ngày Date of collection
Dấu (Stamp)	Chữ ký (Signature)	Dấu (Stamp)
		Chữ ký (Signature)

DÀNH CHO NGÂN HÀNG (FOR BANK USE ONLY) MÃ VAT:

THANH TOÁN VIÊN KIỂM SOÁT GIÁM ĐỐC

4.4.2. Thanh toán bằng uỷ nhiệm chi

Mẫu Phiếu uỷ nhiệm chi UỶ NHIỆM CHI (PAYMENT ORDER) (Mẫu tham khảo)

Số (No):

CHUYỂN KHOẢN, CHUYỂN TIỀN THƯ, ĐIỆN (A/T, M/T, T/L ,

Tên đơn vị trả tiền (Payer) : PHÂN ĐO NGÂN HÀNG GHI
(For Bank Use)

Số tài khoản (Account No.): TÀI KHOẢN NỢ (Debit Account)

Tại Ngân hàng (At bank):

Chi nhánh (Branch): Tỉnh, TP (City, Pro)

Tên đơn vị nhận tiền (Beneficiary): SỐ TIỀN BẰNG SỐ
(Amount in number)

Số tài khoản (Account No.):

Tại Ngân hàng (At bank):

Chi nhánh (Branch): Tỉnh, TP (City, Pro)

Số tiền bằng chữ (Amount in words):

Nội dung thanh toán (Payment detail):

Đơn vị trả tiền (Payer)		Ngân hàng A (Bank A)		Ngân hàng B (Bank B)	
Kế toán (Accountant)	Chủ tài khoản (Account Owner)	Ghi số ngày (Settlement date):	Kế toán (Teller)	Ghi số ngày (Settlement date):	Trưởng phòng kế toán (Teller Manager)

Khái niệm: Ủy nhiệm chi (hoặc lệnh chi) là phương tiện thanh toán mà chủ tài khoản lập lệnh thanh toán theo mẫu in sẵn do ngân hàng quy định, gửi cho ngân hàng nơi mình mở tài khoản yêu cầu trích một số tiền nhất định trên tài khoản tiền gửi của mình để trả cho người thụ hưởng.

Điều kiện áp dụng ủy nhiệm chi:

- Ủy nhiệm chi được dùng để thanh toán các khoản tiền hàng hoá, dịch vụ, nộp thuế, cấp phát vốn cho đơn vị cấp dưới hoặc chuyển tiền trong cùng hệ thống hay khác hệ thống ngân hàng.

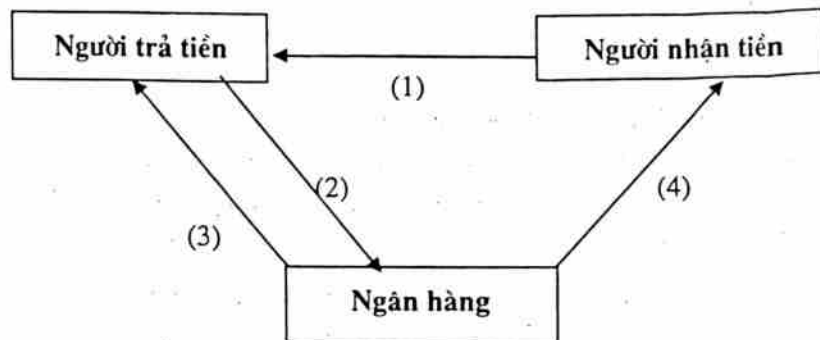
- Trong hình thức thanh toán ủy nhiệm chi người trả tiền chủ động khởi xướng việc thanh toán bằng cách lập bốn liên ủy nhiệm chi nộp vào ngân hàng phục vụ mình để trích tài khoản tiền gửi của mình chuyển trả cho bên thụ hưởng. Trên ủy nhiệm chi, bên trả tiền phải ghi đầy đủ chính xác các yếu tố khớp đúng với nội dung giữa các liên ủy nhiệm chi và ký tên đóng dấu lên tất cả các liên ủy nhiệm chi.

- Khi nhận được ủy nhiệm chi, trong vòng một ngày làm việc, ngân hàng phục vụ người trả tiền phải hoàn tất lệnh chi hoặc từ chối thực hiện nếu tài khoản của khách hàng không đủ tiền hoặc lệnh chi lập không hợp lệ.

Quy trình thanh toán bằng ủy nhiệm chi có thể minh họa bằng sơ đồ sau:

- Trường hợp hai chủ thể thanh toán có tài khoản ở cùng một ngân hàng (sơ đồ 4.3):

Sơ đồ 4.3: Sơ đồ luân chuyển ủy nhiệm chi qua một ngân hàng



Chú thích:

(1) Người nhận tiền xuất giao hàng hóa hoặc cung cấp dịch vụ cho người trả tiền theo hợp đồng kinh tế đã ký kết.

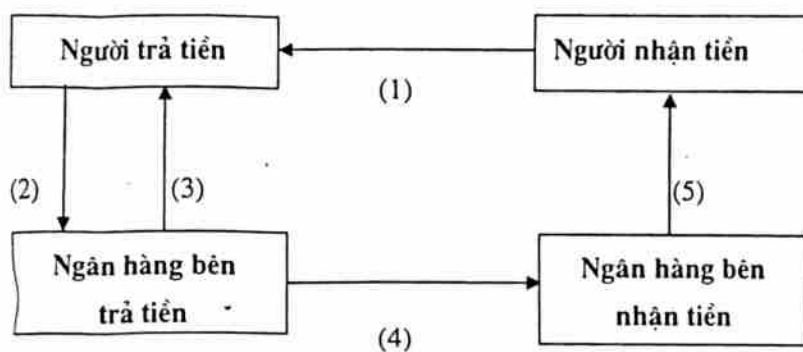
(2) Người trả tiền lập ủy nhiệm chi gửi đến ngân hàng để nghị thanh toán cho người nhận tiền.

(3) Ngân hàng ghi nợ và gửi giấy báo nợ cho người trả tiền.

(4) Ngân hàng ghi có và gửi giấy báo có cho người nhận tiền.

- Trường hợp hai chủ thể thanh toán có tài khoản ở khác ngân hàng (sơ đồ 4.4).

Sơ đồ 4.4: Sơ đồ luân chuyển ủy nhiệm chi qua hai ngân hàng



Chú thích:

(1) Người nhận tiền xuất giao hàng hóa hoặc cung cấp dịch vụ cho người trả tiền theo hợp đồng kinh tế đã ký kết.

(2) Người trả tiền lập ủy nhiệm chi gửi đến ngân hàng bên trả tiền để nghị thanh toán.

(3) Ngân hàng bên trả tiền ghi nợ và gửi giấy báo nợ cho người trả tiền.

(4) Đồng thời ngân hàng bên trả tiền chuyển tiền (gửi lệnh Có) cho ngân hàng bên nhận tiền.

(5) Căn cứ vào lệnh chuyển có ngân hàng bên nhận tiền ghi có và đồng thời gửi giấy báo có cho người nhận tiền.

Hình thức thanh toán bằng ủy nhiệm chi có ưu điểm là: thanh toán đơn giản, nhanh nhưng chỉ áp dụng đối với các đơn vị có sự tín nhiệm lẫn nhau về phương diện thanh toán.

4.4.3. Thanh toán bằng ủy nhiệm thu

Khái niệm: Ủy nhiệm thu là giấy ủy quyền đòi tiền do chủ tài khoản đơn vị lập ra và gửi đến ngân hàng phục vụ mình nhờ thu hộ một số tiền nhất định ở đơn vị mua trên cơ sở các chứng từ hợp lệ. Sau đây là mẫu ủy nhiệm thu để tham khảo:

Mẫu số: C47a-NHPT

ỦY NHIỆM THU

Chuyển khoản, chuyển tiền thư, điện Số UNT:

.....

Lập ngày: tháng năm

Đơn vị trả tiền:.....	NHPT GHI/...../.....
Số tài khoản:.....	Nợ:.....
Tại NH, KBNN:tỉnh, TP:.....	Có:.....
Đơn vị nhận tiền:	NH (KBNN) GHI
Số tài khoản:	Nợ:.....
Tại NHPT:.....tỉnh, TP:.....	Có:.....
Số tiền bằng chữ:.....	SỐ TIỀN BẰNG SỐ
Nội dung thanh toán:
.....
.....

Đơn vị nhờ thu		Ngân hàng Phát triển	
Kế toán trưởng (Ký tên)	Chủ tài khoản (Ký, đóng dấu)	Đề nghị NH (KBNN) thanh toán UNT này Ngày.....tháng.....năm	
		Kế toán trưởng (Ký tên)	Chủ tài khoản (Ký, đóng dấu)

NH, (KBNN) A ghi số ngày		NH, (KBNN) B ghi số ngày	
Kế toán (Ký tên)	Kế toán trưởng (Ký, đóng dấu)	Kế toán (Ký tên)	Kế toán trưởng (Ký, đóng dấu)

Điều kiện áp dụng uỷ nhiệm thu:

Uỷ nhiệm thu được áp dụng thanh toán tiền hàng, dịch vụ giữa các chủ thể mở tài khoản trong cùng một chi nhánh ngân hàng hoặc các chi nhánh ngân hàng cùng hệ thống hay khác hệ thống.

Trong hình thức thanh toán uỷ nhiệm thu người bán chủ động khởi xướng việc thanh toán và các bên đã thoả thuận thống nhất với các điều kiện thanh toán cụ thể ghi trong hợp đồng kinh tế, đồng thời phải thông báo bằng văn bản cho ngân hàng phục vụ chủ thể thanh toán biết. Ngân hàng sẽ căn cứ vào cơ sở đó thực hiện các uỷ nhiệm thu.

Sau khi đã giao hàng hoặc hoàn tất dịch vụ cung ứng, bên thụ hưởng lập 4 liên uỷ nhiệm thu kèm theo hoá đơn giao hàng, cung ứng dịch vụ nộp vào ngân hàng phục vụ mình hay nộp trực tiếp vào ngân hàng phục vụ bên trả tiền để yêu cầu thu hộ tiền. Bên thụ hưởng phải ghi đầy đủ các yếu tố quy định và ký tên, đóng dấu đơn vị lên tất cả các liên uỷ nhiệm thu.

Khi nhận được giấy uỷ nhiệm thu, trong vòng một ngày làm việc ngân hàng bên mua trích tài khoản tiền gửi của bên mua để trả ngay cho bên bán nhằm hoàn tất việc thanh toán.

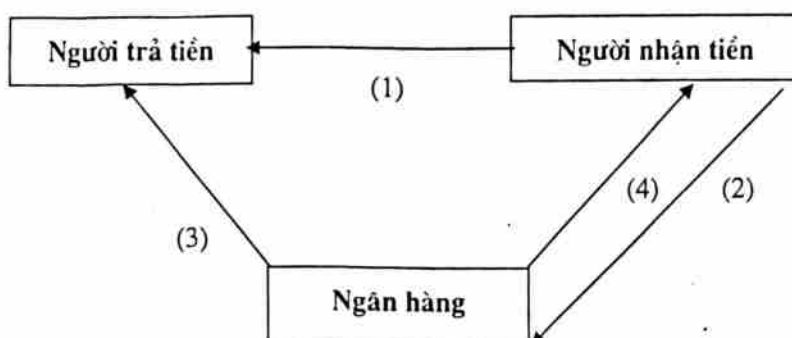
Để thu ngay tiền bán hàng theo giấy uỷ nhiệm thu bên nhận tiền phải ghi rõ trên giấy uỷ nhiệm thu, yêu cầu ngân hàng bên trả tiền chuyển tiền bằng điện hay Fax và bên nhận tiền phải chịu mọi chi phí.

Uỷ nhiệm thu được áp dụng thanh toán giữa các khách hàng mở tài khoản trong cùng một ngân hàng.

Quy trình thanh toán uỷ nhiệm thu như sau:

- Trường hợp hai chủ thể ở cùng ngân hàng (sơ đồ 4.5):

Sơ đồ 4.5: Sơ đồ luân chuyển uỷ nhiệm thu qua một ngân hàng



Chú thích:

(1) Căn cứ vào hợp đồng kinh tế đã ký kết người nhận tiền (người bán) giao hàng hoá hoặc cung ứng dịch vụ cho người trả tiền (người mua).

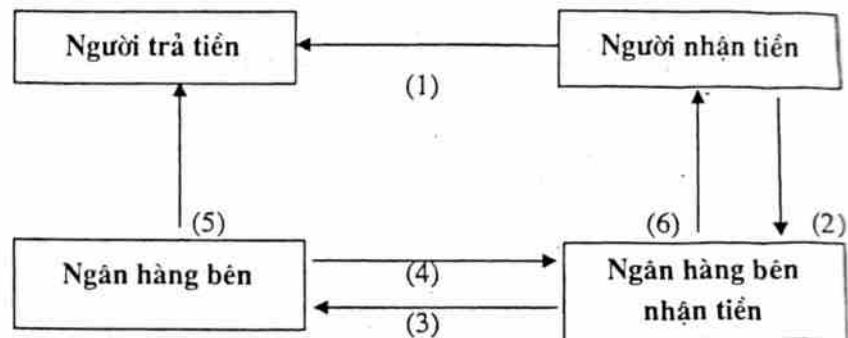
(2) Người nhận tiền lập uỷ nhiệm thu kèm theo các chứng từ gốc hợp lệ để gửi đến ngân hàng nhờ thu hộ.

(3) Ngân hàng ghi nợ và gửi giấy báo nợ cho người trả tiền.

(4) Ngân hàng ghi có và gửi giấy báo có cho người nhận tiền.

- Trường hợp các chủ thể thanh toán mở tài khoản tại hai chi nhánh ngân hàng (cùng hoặc khác hệ thống) (sơ đồ 4.6)

Sơ đồ 4.6: Sơ đồ luân chuyển uỷ nhiệm thu qua hai ngân hàng



Chú thích:

(1) Căn cứ vào hợp đồng kinh tế đã ký kết người nhận tiền (người bán) giao hàng hoá hoặc cung ứng dịch vụ cho người trả tiền (người mua).

(2) Người nhận tiền lập Uỷ nhiệm thu (kèm theo các chứng từ gốc hợp lệ) gửi đến ngân hàng bên nhận tiền nhờ thu hộ.

(3) Ngân hàng bên nhận tiền gửi chuyển giấy nhờ thu (uỷ nhiệm thu) đến ngân hàng bên trả tiền.

(4) Ngân hàng bên trả tiền chuyển tiền cho ngân hàng bên nhận tiền.

(5) Ngân hàng trả tiền đồng thời ghi nợ và gửi giấy báo nợ cho người trả tiền.

(6) Ngân hàng bên nhận tiền ghi có và gửi giấy báo có cho người nhận tiền.

Hình thức thanh toán ủy nhiệm thu có thể xảy ra tình trạng chậm trả do người trả tiền (không có hoặc không đủ số dư để thanh toán). Khi đó, ngân hàng phục vụ chủ thể trả tiền sẽ lưu ủy nhiệm thu vào hồ sơ giấy ủy nhiệm thu chưa thanh toán và báo cho bên trả tiền biết để có biện pháp xử lý. Khi tài khoản tiền gửi của bên trả tiền có đủ tiền để thanh toán thì ghi ngày thanh toán lên trên ủy nhiệm thu để thực hiện thanh toán và tiến hành phạt chậm trả đối với người trả tiền.

$$\text{Số tiền phạt chậm trả} = \text{Số tiền ghi trên ủy nhiệm thu} \times \text{Số ngày chậm trả} \times \frac{\text{Lãi suất phạt chậm trả (\%ngày)}}{100}$$

Hình thức thanh toán bằng ủy nhiệm thu có ưu điểm là một hình thức thanh toán đơn giản nhưng chỉ áp dụng đối với một số loại dịch vụ mà việc cung cấp chúng có tính thường xuyên liên tục và có các phương tiện đo lường chính xác.

4.4.4. Thanh toán bằng thư tín dụng nội địa

Khái niệm: Thư tín dụng nội địa là một văn bản cam kết có điều kiện được ngân hàng mở theo yêu cầu của người sử dụng dịch vụ thanh toán (người xin mở thư tín dụng) theo đó ngân hàng thực hiện yêu cầu của người sử dụng dịch vụ thanh toán để:

- Trả tiền hoặc ủy quyền cho ngân hàng khác trả tiền ngay theo lệnh của người thụ hưởng khi nhận được bộ chứng từ xuất trình phù hợp với các điều kiện của thư tín dụng nội địa.

- Chấp nhận trả tiền hoặc ủy quyền cho ngân hàng khác trả tiền theo lệnh của người thụ hưởng vào một thời điểm nhất định trong tương lai khi nhận được bộ chứng từ xuất trình phù hợp với các điều kiện thanh toán của thư tín dụng nội địa.

Điều kiện áp dụng:

- Thư tín dụng nội địa dùng trong thanh toán tiền hàng hóa dịch vụ trên cơ sở hợp đồng kinh tế đã ký kết và trong trường hợp giữa người mua và người bán không tín nhiệm lẫn nhau.

- Thường áp dụng khi bên bán hoặc bên mua giao dịch không thường xuyên, không biết nhau hoặc giao dịch lần đầu, hoặc do yêu cầu của bên bán đòi hỏi bên mua đảm bảo cho khả năng thanh toán chắc chắn.

Phạm vi thanh toán:

Thư tín dụng nội địa dùng để thanh toán tiền hàng hóa, dịch vụ theo hợp đồng kinh tế đã ký kết giữa người mua và người bán mở tài khoản ở hai ngân hàng cùng hệ thống. Trường hợp thanh toán khác hệ thống thì tại địa bàn của ngân hàng phục vụ người bán phải có một ngân hàng cùng hệ thống với ngân hàng phục vụ người mua tham gia thanh toán bù trừ.

Điều kiện thanh toán:

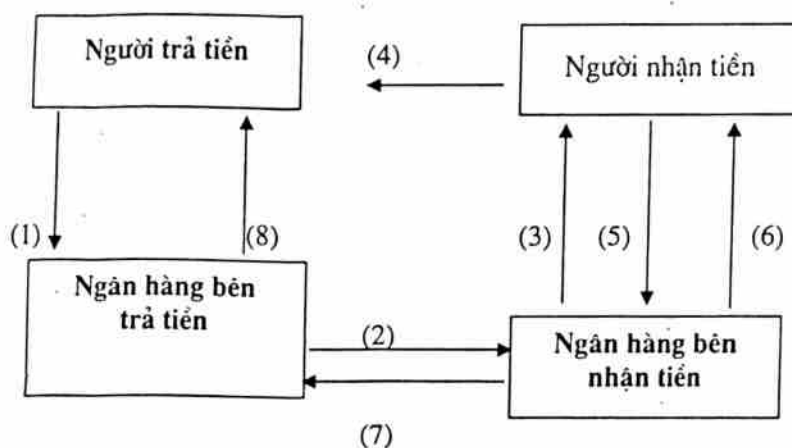
- Thư tín dụng nội địa chỉ thanh toán một lần và cho một người bán. Trường hợp thanh toán không hết thì phải hoàn lại số tiền mở thư tín dụng nội địa cho người mua.

- Thời hạn hiệu lực: ba tháng kể từ ngày ngân hàng phục vụ người mua mở thư tín dụng nội địa đến ngày người bán nộp chứng từ thanh toán vào ngân hàng.

- Thanh toán thư tín dụng nội địa đòi hỏi người mua phải lưu ký 100% giá trị thư tín dụng tại ngân hàng.

Quy trình thanh toán của thư tín dụng nội địa trong trường hợp hai chủ thể thanh toán mở tài khoản tại hai ngân hàng có thể được minh họa bằng sơ đồ 4.7 sau:

Sơ đồ 4.7: Sơ đồ quy trình thanh toán của thư tín dụng



Chú thích:

(1) Người trả tiền làm thủ tục gửi đến ngân hàng bên trả tiền xin mở thư tín dụng.

(2) Ngân hàng bên trả tiền trích tiền từ tài khoản của người trả tiền chuyển sang lưu ký vào tài khoản tiền gửi thanh toán bằng thư tín dụng và gửi ngay thư tín dụng đến ngân hàng bên nhận tiền.

(3) Ngân hàng bên nhận tiền thông báo cho người nhận tiền biết người trả tiền đã mở thư tín dụng.

(4) Người nhận tiền xuất giao hàng hóa, cung ứng dịch vụ cho người trả tiền.

(5) Người nhận tiền gửi chứng từ đến ngân hàng bên nhận tiền nhờ thanh toán.

(6) Ngân hàng bên nhận tiền thanh toán cho người nhận tiền, ghi có và gửi giấy báo có cho người nhận tiền.

(7) Đồng thời ngân hàng bên nhận tiền gửi chứng từ đến ngân hàng bên trả tiền để thanh toán.

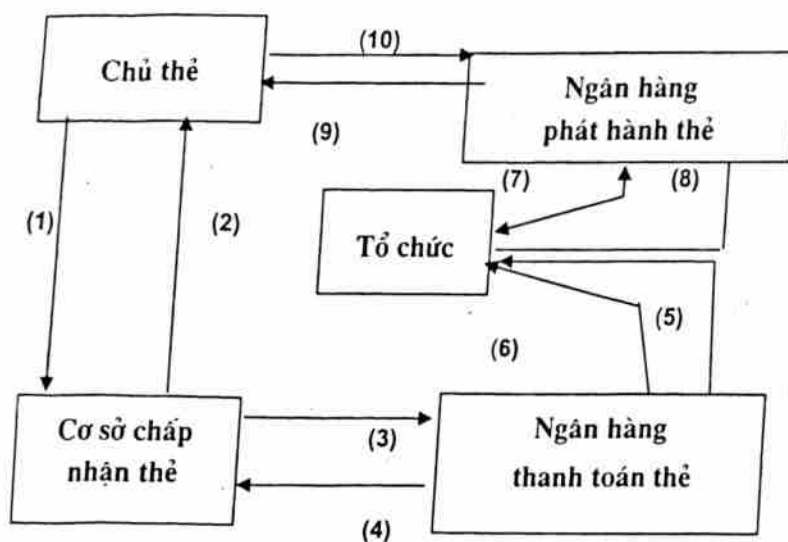
(8) Ngân hàng bên trả tiền tất toán tài khoản tiền gửi thư tín dụng, ghi nợ và gửi giấy báo nợ cho người trả tiền.

4.4.5. Thanh toán bằng thẻ

4.4.5.1. Quy trình thanh toán thẻ

Sau khi thẻ được ngân hàng phát hành thẻ trao cho khách hàng sử dụng, quy trình thanh toán thẻ phát sinh khi chủ thẻ tiến hành mua hàng hóa, dịch vụ... bằng thẻ tại các cơ sở chấp nhận thẻ và rút tiền tại máy ATM, tiếp đó là các nghiệp vụ thanh toán hộ cho khách giữa ngân hàng phát hành và các trung gian có liên quan trong thị trường thẻ, nhằm đảm bảo tới cùng số tiền giao dịch của khách hàng được thanh toán cho cơ sở chấp nhận thẻ. Nghiệp vụ thanh toán thẻ có sự tham gia của hầu hết các thành viên của thị trường thẻ.

Sơ đồ 4. 8: Sơ đồ quy trình thanh toán thẻ



Chú thích:

(1) Chủ thẻ dùng thẻ để thanh toán tiền hàng hoá, dịch vụ hoặc rút tiền mặt tại các cơ sở chấp nhận thẻ hoặc ngân hàng đại lý.

(2) Cơ sở chấp nhận thẻ hoặc ngân hàng đại lý khi nhận được thẻ từ khách hàng kiểm tra tính hợp lệ của thẻ, thiết lập hoá đơn thanh toán và trao hàng hoá, dịch vụ cho khách.

(3) Cơ sở chấp nhận thẻ giao dịch với ngân hàng, gửi hoá đơn thẻ cho ngân hàng thanh toán.

(4) Ngân hàng thanh toán thẻ thực hiện thanh toán cho cơ sở chấp nhận thẻ (ghi có vào tài khoản của cơ sở chấp nhận thẻ hoặc ngân hàng đại lý thanh toán).

(5) Thanh toán với tổ chức thẻ quốc tế và các thành viên khác. Cuối mỗi ngày, ngân hàng tổng hợp toàn bộ các giao dịch phát sinh từ thẻ do ngân hàng khác phát hành và truyền dữ liệu cho tổ chức thẻ quốc tế.

(6) Tổ chức thẻ quốc tế ghi có cho ngân hàng thanh toán. Tổ chức thẻ quốc tế sau khi nhận được dữ liệu từ ngân hàng sẽ tiến hành ghi có cho ngân hàng. Dữ liệu mà tổ chức thẻ quốc tế truyền về bao gồm những khoản ngân hàng thanh toán được trả, những khoản chi phí phải trả cho tổ chức thẻ quốc tế, những giao dịch bị tra soát.

(7) Tổ chức thẻ quốc tế báo nợ cho ngân hàng phát hành.

(8) Thanh toán nợ cho tổ chức thẻ quốc tế.

(9) Gửi sao kê cho chủ thẻ.

(10) Thanh toán nợ cho ngân hàng phát hành.

Chủ thẻ sau khi nhận được sao kê sẽ tiến hành trả tiền cho những khoản hàng hóa, dịch vụ mà mình đã tiêu dùng. Trong một số trường hợp cơ sở chấp nhận thẻ phải liên hệ với ngân hàng phát hành hoặc tổ chức thẻ quốc tế để cấp phép cho giao dịch mua bán hoặc ứng tiền mặt bằng thẻ.

Các trường hợp xin cấp thẻ bao gồm:

- Các giao dịch ứng tiền mặt bằng thẻ tín dụng.

- Các giao dịch thanh toán hàng hóa, dịch vụ mà số tiền của giao dịch thanh toán bằng hoặc cao hơn hạn mức thanh toán của cơ sở chấp nhận thẻ do các tổ chức thẻ quốc tế quy định.

- Các thẻ mà cơ sở chấp nhận thẻ có nghi ngờ về hiệu lực của thẻ đối với chủ thẻ

- Những thẻ thanh toán không có chữ ký mẫu của chủ thẻ trên băng chữ ký ở mặt sau của thẻ.

Ngoài những nhiệm vụ cơ bản trên, trong quá trình thanh toán thẻ còn phát sinh nghiệp vụ tra soát bồi hoàn. Tình huống phát sinh khi ngân hàng phát hành hoặc chủ thẻ không chấp nhận thanh toán giao dịch và thực hiện khiếu nại hoặc đòi bồi hoàn.

Việc ngân hàng phát hành thực hiện khiếu nại giao dịch theo yêu cầu của chủ thẻ (giao dịch chưa được cung ứng, số tiền thanh toán không đúng như giao dịch...) hoặc vì một lý do nào khác (cơ sở chấp nhận thẻ không xin cấp phép, thẻ nằm trong danh sách báo động hết hạn thẻ...) gọi là quá trình tra soát bồi hoàn... Khi đó ngân hàng phát hành thẻ yêu cầu tổ chức thẻ quốc tế ghi nợ cho ngân hàng thanh toán và gửi các thông tin có liên quan cho ngân hàng thanh toán. Ngân hàng thanh toán dựa vào các thông tin này để tiến hành tra soát đối với cơ sở chấp nhận thẻ.

Trong khi tra soát, nếu lỗi thuộc về cơ sở chấp nhận thẻ thì ngân hàng thanh toán sẽ đòi tiền từ cơ sở chấp nhận thẻ hoặc sẽ chấp nhận trả tiền nếu lỗi thuộc do ngân hàng thanh toán hoặc sẽ tái xuất trình lại giao dịch cho ngân hàng phát hành khi có cơ sở chứng minh giao dịch bồi hoàn của ngân hàng phát hành là không có căn cứ.

4.4.5.2. Kiểm tra và thanh toán thẻ tín dụng

Bước 1: Kiểm tra thẻ

- Thời hạn hiệu lực của thẻ.
- Tính thật, giả của thẻ (hình thức về nội dung và dải từ tính của thẻ).
- Loại thẻ.
- Kiểm tra danh sách thẻ huỷ bỏ.
- Kiểm tra người cầm thẻ và chủ thẻ.
- Kiểm tra hạn mức thanh toán thẻ.

Bước 2: Lập hoá đơn

Dùng thẻ trà vào máy cà thẻ và máy in tự động, sau đó dùng bút mực, không phải (dùng bút bi) ghi:

- Sẽ tiến hành nếu trà bằng tay hoặc ấn số tiền nếu trà máy in tự động.
- Mã số của cơ sở chấp nhận thanh toán.
- Mã số cấp phép (mã số xin hạn mức thanh toán).

Bước 3:

Yêu cầu khách ký chữ ký thứ 2 lên hoá đơn thanh toán, và đối chiếu với chữ ký mẫu trên thẻ lại một lần nữa, rồi giao 1 liên hoá đơn cho khách. Sau đó trong phạm vi ngày quy định sẽ tiến hành lập bảng kê và thanh toán với ngân hàng.

4.5. CÁC HÌNH THỨC THANH TOÁN TRONG DU LỊCH

Du lịch ngày nay được đánh giá đặc biệt bằng sự tăng trưởng của hầu hết các quốc gia trên thế giới. Ngành du lịch đóng vai trò hết sức quan trọng trong nền kinh tế và là một nhân tố góp phần tăng dự trữ ngoại hối của đất nước. Việc phát triển du lịch trong nước và quốc tế không thể không nói đến vai trò của các dịch vụ thanh toán hay hình thức thanh toán, tăng trưởng ngành du lịch có thể bị kìm hãm do sự lựa chọn các hình thức thanh toán của khách du lịch bị hạn chế. Để đáp ứng nhu cầu ngày một đa dạng của khách du lịch và làm cho ngành kinh doanh du lịch hiệu quả hơn đã có nhiều hình thức thanh toán để phục vụ khách du lịch thanh toán thuận tiện hơn, an toàn hơn và hiệu quả hơn mà hệ thống ngân hàng, tài chính trên thế giới phát triển rộng khắp đã cung cấp. nhằm thu được lợi nhuận tối đa cho ngân hàng đồng thời tạo cơ sở để có thể phát triển được trong tương lai. Vì vậy, khách du lịch và những nhà kinh doanh du lịch cần phải nắm bắt được hình thức thanh toán trong du lịch.

4.5.1. Thanh toán bằng tiền mặt, ngoại tệ

- Đối với nhiều khách du lịch, người ta thừa nhận rằng thanh toán bằng tiền mặt là hình thức thanh toán vẫn thông dụng nhất, dễ dàng nhất, nhưng tiền mặt kém an toàn, dễ bị thất lạc hoặc mất trộm hoặc bị làm giả do đó cần hết sức chú ý quản lý tiền.

- Thanh toán bằng ngoại tệ, do có nhiều loại ngoại tệ khác nhau nên khi thanh toán nhân viên thanh toán nên tuân theo các bước sau:

+ Phân biệt ngoại tệ: bạn phải chắc chắn là bạn có thể phân biệt được đôla Mỹ, đôla Singapore, đôla Canada hoặc đôla Hồng Kông... Vì rất dễ xảy ra nhầm lẫn do đó là nhân viên thanh toán phải thật cẩn thận khi tiếp xúc với ngoại tệ và nên hỏi người phụ trách mình nếu cảm thấy không chắc chắn.

+ Phải biết chắc chắn đồng ngoại tệ đó được chấp nhận ở Việt Nam không.

+ Tỷ giá hối đoái là bao nhiêu? Hỏi lại ngân hàng để kiểm tra nếu đơn vị kinh doanh du lịch không niêm yết tỷ giá hối đoái hiện hành. Tỷ giá có thể biến động và đơn vị kinh doanh du lịch sẽ bị thiệt hại nếu bạn không nắm chắc tỷ giá.

+ Cẩn thận với tiền giả. Hiện nay, một số lượng lớn ngoại tệ giả đang được lưu hành nên nhân viên thanh toán phải kiểm tra tiền cẩn thận. Nếu có nghi ngờ phải kiểm tra qua ngân hàng nhưng đây chỉ là tình huống bất khả kháng.

Kiểm tra tiền thật - giả tại khâu thanh toán ngay tức thời là rất quan trọng vì nó thể hiện sự thuần thực của một nhân viên thu ngân, nâng cao chất lượng dịch vụ: nhanh chóng thuận tiện cho khách hàng khi tham gia thanh toán. Là nhân viên thu ngân bạn cần biết dù tiền giả có là siêu giả đi bao nhiêu chăng nữa cũng có yếu tố không giống tiền thật, bởi vì tiền thật được in từ bản gốc, tiền giả được tạo từ bản ảnh do sao chụp. Vấn đề cơ bản là khi bạn thu nhận tiền mặt phải cẩn trọng, nắm vững các đặc điểm cấu tạo bảo an của tờ tiền mà các cơ quan phát hành đã công bố, tránh điều đáng tiếc xảy ra.

Thông thường, những phân tử tiêu dùng tiền giả có nhiều thủ thuật để đánh lạc hướng người thu nhận tiền mặt như:

- * Giao dịch vào thời điểm không đủ ánh sáng ban ngày.
- * Giao dịch vào thời điểm giao ca hoặc hết giờ làm việc, trong lúc người thu ngân có tâm lý vội vàng rời công sở.
- * Đánh lạc hướng người thu ngân bằng những câu chuyện tâm tình hoặc hỏi thăm, khen ngợi.
- * Cùng một lúc kéo nhiều người đến giao dịch tạo sự căng thẳng và lộn xộn nơi làm việc của người thu ngân nhằm gây áp lực sợ hãi và mất tập trung đối với người thu ngân.
- * Nhận tiền thật nhưng sau đó trao đổi tiền giả và đổ lỗi cho nhân viên thu ngân...

Có rất nhiều cách để tiền giả lọt qua vòng kiểm tra của nhân viên thu ngân. Vì vậy, là nhân viên thu ngân bạn hãy nắm bắt các yếu tố cơ bản của tiền thật (như chất giấy, hình bóng chìm, dây bảo hiểm, mệnh giá tiền in ấn, hình khớp khít, họa tiết in bằng mực phát quang có màu hoặc không có màu, dãy số series...) và bạn hãy sử dụng một trong các kỹ thuật đơn giản (như cảm nhận bằng tay, quan sát, chao nghiêng tờ tiền) hoặc sử dụng các thiết bị, dụng cụ đo lường như đèn cực tím, bút thử từ tính, đèn hồng ngoại... để kiểm tra tiền.

+ Nhiều doanh nghiệp tính tiền lệ phí thu đối ngoại tệ khi khách chấp nhận thanh toán bằng ngoại tệ và mức này tùy thuộc vào lượng tiền được đổi do vậy nhân viên thanh toán phải tính đúng mức tiền lệ phí.

+ Nhân viên thanh toán cần đưa biên lai thu đối ngoại tệ cho khách ghi số tiền vừa đổi.

+ Nhân viên thanh toán luôn phải kiểm tra và xác nhận giao dịch với khách hàng để tránh nhầm lẫn và các vấn đề có thể xảy ra, đếm tiền cẩn thận cho khách hàng và nhận được sự ủng hộ thuận của khách.

4.5.2. Thanh toán bằng séc du lịch

Hình thức thanh toán bằng séc du lịch bắt đầu có từ những năm 1874 khi Công ty Thomas Cook Holidays - hãng lữ hành quốc tế đầu tiên trên thế giới thành lập được 33 năm - ký bán cho khách du lịch của mình các tấm phiếu thông báo cho phép họ có thể dùng để thanh toán chi phí khách sạn hoặc một số dịch vụ khác của cơ sở đại lý du lịch được chỉ định ở nước ngoài. Công ty American Express đã đưa séc du lịch vào sử dụng từ năm 1891, đó là một giấy tờ thay tiền mặt là đồng USD.

Hình thức thanh toán bằng séc du lịch đã được quốc tế thừa nhận vào năm 1979 khi Hiệp hội Visa tham dự thị trường dịch vụ thanh toán du lịch. Cũng từ năm này các ngân hàng trên thế giới có điều kiện hơn để triển khai một số chương trình nhằm đáp ứng yêu cầu thanh toán séc của từng nước. Ngân hàng thu lợi nhuận trong việc phát hành séc du lịch từ hai nguồn: thứ nhất là phí hoa hồng về khoản “tiền khách hàng nộp vào ngân hàng khi nhận séc du lịch”, thứ hai là ngân hàng có thể sử dụng số tiền đó để đầu tư kinh doanh cho đến khi tờ séc được sử dụng hết.

Hình thức thanh toán bằng séc du lịch là một hình thức thanh toán thông dụng vì chúng có thể dùng được ở nhiều nước và đã được quốc tế thừa nhận là tiện lợi và an toàn.

Séc du lịch là một loại séc do ngân hàng phát hành, bán cho khách du lịch mua khi ra nước ngoài mang theo để chi dùng thay cho ngoại tệ. Đây là một công cụ thanh toán có độ an toàn cao và tiện lợi đối với du khách vì nhờ có séc này mà khách du lịch có thể không cần mang theo tiền mặt, séc có thể thanh toán ở những nơi mà ngân hàng phát hành séc du lịch có

ngân hàng đại lý hoặc chi nhánh ở nước ngoài. Ngân hàng phát hành séc đồng thời là ngân hàng trả tiền. Người hưởng lợi là khách du lịch có tiền tại ngân hàng phát hành séc. Trên séc du lịch phải có chữ ký của người hưởng lợi và phải ghi rõ khu vực các ngân hàng trả tiền. Khi lĩnh tiền tại ngân hàng trả tiền người hưởng lợi phải ký chữ ký thứ hai tại chỗ để ngân hàng kiểm tra, nếu đúng ngân hàng mới trả tiền. Khi mất séc du lịch có thể được cấp séc du lịch thay thế hoặc được hoàn lại tiền mặt trong vòng 24 giờ nếu bạn có đầy đủ giấy tờ tùy thân, hợp đồng mua séc du lịch và thông báo kịp thời cho các tổ chức cung ứng dịch vụ séc du lịch biết.

- Séc du lịch có đặc điểm khác với các loại séc thông thường:

+ Séc có mệnh giá được in sẵn trên bề mặt séc, thường bằng các đồng tiền có khả năng trao đổi hàng hóa trên thị trường quốc tế mạnh và tiện lợi như: USD, EUR, GBP, JPY, SGD, CAD, HKD...

+ Séc phải được trả bằng tiền mặt khi thanh toán tờ séc.

+ Séc du lịch có thời hạn tùy thuộc vào thời gian do khách du lịch lựa chọn, thỏa thuận với ngân hàng hoặc vô thời hạn.

+ Séc du lịch chỉ trả cho người ký tên trên séc khi phát hành và ký lại khi xuất trình để nhận tiền trước mặt nhân viên thanh toán, không phải xuất trình chứng minh thư nhân dân nhưng nhân viên thanh toán vẫn có quyền yêu cầu như một đảm bảo khi thanh toán.

+ Séc du lịch chỉ được đưa vào lưu thông khi ngân hàng phát hành đã nhận được số tiền tương ứng của tờ séc.

+ Khi khách du lịch mang theo séc bằng đồng tiền của nước mình, người khách có thuận lợi là đã quen với đồng tiền, đồng thời sẽ không phải chịu khoản lệ phí hối đoái khi hoàn lại số séc không sử dụng đến. Trên thực tế ngay cả việc lấy séc du lịch bằng ngoại tệ thì tỷ giá cũng có lợi hơn là đổi tiền mặt.

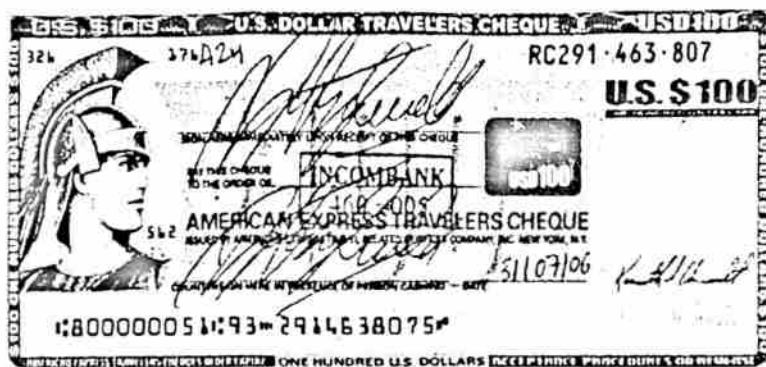
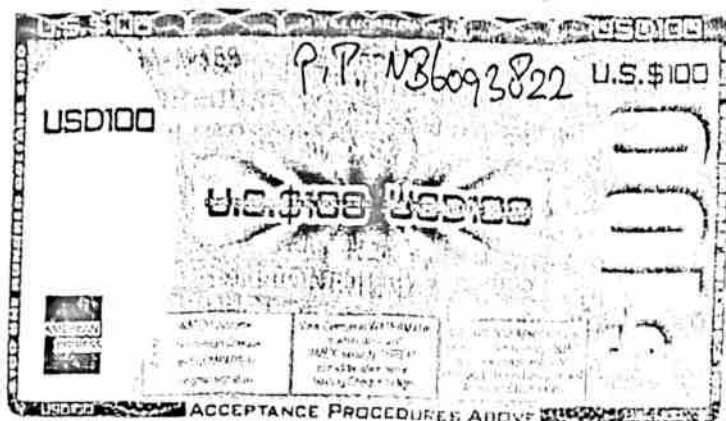
+ Trên séc có các chi tiết và số điện thoại để khách hàng liên lạc nếu bị mất séc du lịch. Trường hợp mất séc, người phát hành séc có thể sẽ đền bù lại cho người hưởng lợi séc một giá trị nhất định tùy theo quy định của mỗi nước. Các giấy tờ cần xuất trình cho ngân hàng trong trường hợp này là: chứng minh thư nhân dân, hóa đơn bán séc, bản tường thuật về mất séc du lịch, hộ chiếu.

- Hình thức và nội dung của séc du lịch:

+ Về hình thức: Séc du lịch có hình thức gần giống như tiền mặt hiện nay được phát hành chủ yếu bởi các tổ chức phát hành séc có thương hiệu trên thế giới như: các công ty tài chính lớn là VISA, MASTER CARD hoặc những công ty điều hành như AMERICAN EXPRESS, JCB hoạt động trong một hệ thống thống nhất và đồng bộ. Hiệp hội Visa là tổ chức phát hành séc du lịch bằng nhiều loại tiền trên thế giới nhất hiện nay.

+ Về nội dung, tờ séc du lịch có nội dung chủ yếu sau: tiêu đề séc du lịch (Travelers cheque), số séc du lịch, ngân hàng phát hành séc du lịch, mệnh giá tờ séc du lịch, ngày phát hành séc du lịch, chữ ký mẫu của khách du lịch và một số yếu tố khác như ngân hàng đại lý chấp nhận thanh toán séc du lịch, phần dành cho khách du lịch ký khi thanh toán, thời hạn của séc du lịch có thể có, có thể không... Sau đây là mẫu séc du lịch để tham khảo:

MẪU SÉC DU LỊCH



- Thủ tục chấp nhận thanh toán bằng séc du lịch như sau:
- + Mỗi séc du lịch phải có một giá trị nhất định, được thể hiện rõ ràng, ví dụ như 100 đô la Mỹ.

+ Kiểm tra tính hợp lệ, hợp pháp của tờ séc du lịch: hình thức không bị nhàu nát, không bị rách, không bị tẩy xóa, số seri của séc du lịch không bị nằm trong danh mục các séc du lịch bị đình chỉ thanh toán.

+ Séc du lịch phải có chữ ký của người sở hữu séc khi phát hành.

+ Người sở hữu séc du lịch phải ký vào séc lần thứ hai trước mặt nhân viên thu ngân của ngân hàng hoặc đại lý chấp nhận thanh toán séc du lịch đó. Hai chữ ký phải giống nhau.

+ Các bằng chứng về chủ nhân của tờ séc phải được kiểm tra xem có phù hợp với các thông tin như trong hộ chiếu được ghi ở mặt sau của tờ séc không.

+ Séc phải được chuyển từ đồng tiền phát hành sang đồng nội tệ với tỷ giá hối đoái hiện hành. Tiền lệ phí thanh toán cũng thường được tính vào đây.

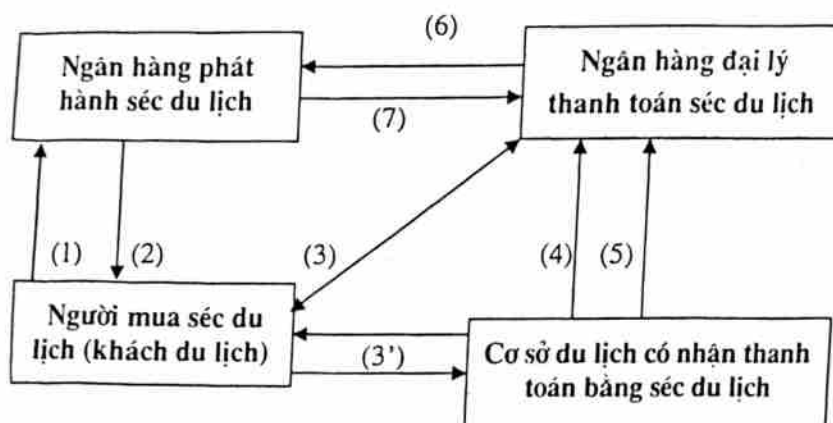
+ Phải viết biên lai giao dịch, kiểm tra và xác nhận sự chính xác.

- Quy trình thanh toán séc du lịch:

+ Các bên tham gia trong quá trình thanh toán séc du lịch gồm: ngân hàng phát hành séc du lịch, ngân hàng đại lý thanh toán séc du lịch, người mua séc du lịch (người thụ hưởng séc du lịch), người chấp nhận séc du lịch (người cung cấp hàng hóa dịch vụ cho khách du lịch).

+ Quy trình thanh toán séc du lịch được mô tả tóm tắt bằng sơ đồ 4.9 như sau:

Sơ đồ 4.9: Sơ đồ quy trình thanh toán của séc du lịch



Chú thích:

(1) Khách du lịch có nhu cầu mua séc du lịch, khách du lịch đến ngân hàng phát hành séc du lịch làm thủ tục mua séc (gồm: viết đơn xin mua séc, cung cấp họ tên, chữ ký, mẫu chữ ký và một số yêu cầu khác...).

(2) Ngân hàng phát hành séc chấp nhận thì làm thủ tục ký phát séc du lịch bán cho khách.

(3) Khách du lịch mang séc đến ngân hàng đại lý thanh toán séc du lịch để rút tiền mặt nơi họ đi du lịch. Ngân hàng yêu cầu khách du lịch ký chữ ký thứ hai lên tờ séc và kiểm tra nếu thấy hợp lệ, hợp pháp thì trả tiền cho khách.

(3') Hoặc khách du lịch đưa séc cho cơ sở du lịch có nhận thanh toán bằng séc du lịch, đồng thời ký chữ ký thứ hai trên tờ séc trước mặt nhân viên thu ngân để mua hàng hóa hoặc dịch vụ nơi họ đi du lịch.

(4) Cơ sở du lịch có nhận thanh toán bằng séc du lịch mang séc đến ngân hàng đại lý thanh toán séc du lịch để nghị thanh toán séc.

(5) Ngân hàng đại lý thanh toán séc du lịch kiểm tra tính hợp lệ, hợp pháp của tờ séc, nếu hợp lệ ngân hàng sẽ thu tờ séc và chấp nhận thanh toán cho cơ sở du lịch có nhận thanh toán bằng séc du lịch.

(6) Ngân hàng đại lý thanh toán séc du lịch gửi séc đến ngân hàng phát hành séc du lịch để nghị thanh toán.

(7) Ngân hàng phát hành séc du lịch trả tiền cho ngân hàng đại lý thanh toán séc du lịch.

4.5.3. Thanh toán bằng thẻ thanh toán trong du lịch

Như chúng ta đã biết, tăng trưởng ngành du lịch có thể bị kìm hãm do sự lựa chọn các hình thức thanh toán của khách du lịch bị hạn chế. Du khách quốc tế ngày càng phụ thuộc vào mạng lưới thanh toán quốc tế để tiếp cận các nguồn tài chính, tiến hành các giao dịch bằng các ngoại tệ và tránh rủi ro khi phải nắm giữ tiền mặt ở hầu hết các quốc gia, trước thực tế chi phí khá cao ngay cả đối với du lịch trong nước, đa số khách du lịch thích lựa chọn hình thức thanh toán như thẻ tín dụng, thẻ thanh toán, thẻ ghi nợ. Với hình thức thanh toán này trong du lịch nó sẽ tạo một kênh chắc chắn tiếp nhận tài chính từ du khách sử dụng nhiều các đồng tiền khác nhau góp phần giảm chi phí cho quá trình thanh toán thông thường, nâng cao hiệu quả kinh doanh du lịch.

Trong du lịch, đối với các khách du lịch không đi theo tour (khách đi lẻ) khi thanh toán các hóa đơn có giá trị lớn thường được thanh toán bằng thẻ tín dụng hoặc thẻ thanh toán.

Thẻ tín dụng hoặc thẻ thanh toán tạo điều kiện cho khách du lịch thanh toán hóa đơn mà không cần phải mang theo tiền mặt. Cơ sở kinh doanh du lịch nhận thanh toán từ công ty tín dụng hoặc công ty phát hành thẻ thanh toán, sau đó các công ty này trực tiếp thanh toán với khách du lịch tại địa phương nơi họ cư trú thường xuyên. Công ty phát hành thẻ tính tiền lệ phí cho từng giao dịch theo tỷ giá phân trăm hóa đơn tổng. Mức lệ phí của thẻ thanh toán cao hơn so với thẻ tín dụng. Do vậy, nhân viên tại cơ sở kinh doanh du lịch phải biết mình chấp nhận loại thẻ nào và thủ tục xử lý chúng như thế nào.

Các loại thẻ tín dụng được chấp nhận phổ biến nhất ở Việt Nam là Visa, Mastercard. Rất nhiều ngân hàng trên khắp thế giới có thể phát hành hai loại thẻ này nhưng phải có biểu tượng phân biệt của Visa và Mastercard trên đó. Người sử dụng thẻ có mức giới hạn cao hơn tổng lượng tiền họ có thể chi tiêu bằng thẻ, nhưng không nhất thiết phải trả tất cả những gì họ nợ cho ngân hàng phát hành thẻ ngay lập tức. Họ có thể nhận được thẻ tín dụng và trả tiền sau nhưng phải chịu lãi suất để làm được điều này.

Các loại thẻ thanh toán được sử dụng phổ biến nhất ở Việt Nam là: American Express, Diners card, JCB. Thẻ thanh toán có các màu khác nhau như American Express được phát hành với màu xanh, màu bạc, màu vàng và màu đen nhưng kiểu dáng và biểu tượng của chúng vẫn giống nhau.

Tất cả các loại thẻ tín dụng và thẻ thanh toán đều được đóng dấu, tên chủ nhân được in nổi trên chúng cùng với số thẻ duy nhất và thời gian đáo hạn. Đây là chi tiết rất quan trọng phải được kiểm tra cho thật an toàn. Trên thương trường quốc tế, thẻ tín dụng, thẻ thanh toán giả vẫn còn là vấn đề nan giải do đó cần thật chú ý khi chấp nhận thanh toán theo phương thức này.

Sau đây là thủ tục chấp nhận thanh toán trong du lịch bằng hầu hết các loại thẻ tín dụng:

+ Cơ sở kinh doanh du lịch thông báo trong số các loại thẻ kể trên thì loại thẻ nào được cơ sở chấp nhận trong thanh toán.

+ Cơ sở kinh doanh du lịch có thể đặt giới hạn cho tổng lượng tiền mà khách du lịch có thể thanh toán bằng thẻ. Khách có ý định nghỉ lâu dài ở điểm du lịch phải được thông báo trước về giới hạn.

+ Gọi điện thoại để ủy quyền - đây là quy trình để xác định thẻ còn hợp lệ. Điều này càng trở nên phổ biến vì công việc này có thể được tiến hành bằng "máy đập vết" được vi tính hóa và sẽ nhận được sự ủy quyền cho bạn - nó sẽ thể hiện dấu hiệu chấp nhận khi thẻ đã được kiểm tra. Cả hai quy trình này đều rất quan trọng để chống thẻ giả.

+ Nếu thẻ đã qua thời hạn in trên thẻ thì không nên chấp nhận nó.

+ Không thể chấp nhận sử dụng thẻ để thanh toán nếu thẻ không mang đúng tên khách hàng đó và chữ ký trên thẻ không phải là chữ ký của người sử dụng nó.

+ Kiểm tra thẻ có nằm trong danh sách thẻ tín dụng bị đình chỉ không. Công ty phát hành thẻ thường nêu danh sách các thẻ bị thất lạc hoặc mất trộm. Cần phải kiểm tra xem thẻ có nằm trong danh sách đó không mặc dù các quy trình kiểm tra nêu trên để biết có vấn đề với thẻ hay không đã được tiến hành.

+ Kiểm tra xem sự chuẩn bị đúng biên lai thanh toán chưa? Biên lai là một mẫu xác nhận giao dịch, bản sao được gửi cho khách, cơ sở kinh doanh du lịch giữ lại một bản và được bản gửi cho công ty thẻ thanh toán hoặc thẻ tín dụng.

+ Kiểm tra dấu in trên các bản sao có rõ ràng hay không (Chỉ áp dụng đối với biên lai thu tiền).

+ Kiểm tra chữ ký có khớp nhau không. Đây là một khâu kiểm tra thiết yếu tránh thẻ giả.

+ Trả lại thẻ, biên lai thu tiền và liên thứ 2 của hóa đơn cho khách. Điều quan trọng nhất là phải kết thúc toàn bộ giao dịch công khai trước mặt khách du lịch bởi vì nhiều người giữ thẻ rất quan tâm tới thẻ giả.

Hiện nay ở Việt Nam, các cơ sở cung cấp dịch vụ du lịch không chỉ chấp nhận thanh toán thẻ của những khách là người nước ngoài đến Việt Nam sử dụng dịch vụ du lịch mà một số những công ty lữ hành có uy tín còn phối hợp với các ngân hàng phát hành thẻ cho khách du lịch là người Việt Nam đi du lịch hoặc công tác nước ngoài để tạo được sản phẩm du lịch hoàn hảo mang nét riêng biệt, nâng cao vị thế cạnh tranh với các sản phẩm cùng loại. Ví dụ như Công ty dịch vụ lữ hành Saigontourist phối hợp với ngân hàng ACB (ngân hàng thương mại Cổ phần Á Châu) phát hành thẻ “Premium Travel”.

Ngoài ra hệ thống mạng lưới ngân hàng của Việt Nam cũng phát hành khá nhiều các loại thẻ khác nhau tạo điều kiện thuận lợi cho khách du lịch là người Việt Nam đi du lịch nước ngoài dễ dàng thanh toán không phải sử dụng đến tiền mặt. Ví dụ như Vietcombank phát hành các loại thẻ: Visa, Mastercard, JCB; Sacombank phát hành các loại thẻ: Gold card, Classic card, Sacompassord, Sacomvisa debit...

4.5.4. Thanh toán bằng Voucher

Một phương tiện thanh toán khác nữa, đặc biệt thích hợp và được sử dụng khá phổ biến hiện nay trong lĩnh vực kinh

doanh du lịch đã ra đời vào những năm cuối của thế kỷ 19, đó là vé du lịch hay còn gọi là phiếu du lịch (Voucher). Người đầu tiên đưa ra sử dụng công cụ này là Thomas Cook người Anh, người đặt nền móng cho việc phát triển của các hãng du lịch hiện đại.

- Bản chất của Voucher (VIC)

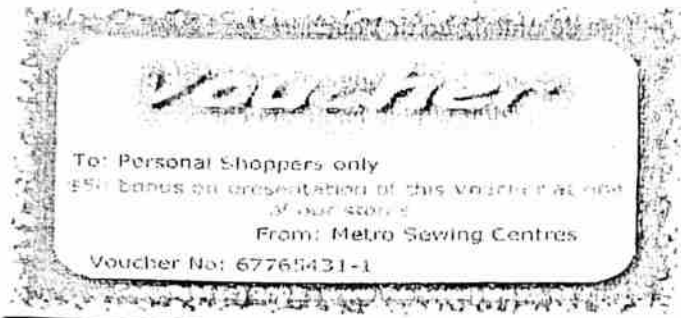
Ở nhiều quốc gia hiện nay, hàng ngàn công ty lữ hành và đại lý du lịch đã hình thành và phát triển. Ví dụ: ở Anh có trên 4.000 công ty lữ hành và đại lý du lịch, ở Mỹ có hơn 6.000, Pháp có khoảng 1.000 .v.v... Do vậy đã có rất nhiều các loại voucher khác nhau đa dạng về nhãn hiệu, phong phú về chủng loại do các công ty lữ hành và các đại lý du lịch trên thế giới phát hành, Voucher có thể là một phiếu đã trả tiền, một biên lai, một hóa đơn, một tấm vé (vé đi xem ở rạp chiếu bóng, vé xem ở nhà hát) .v.v...

Nhìn chung, xét về mặt bản chất thì Voucher là một minh chứng pháp lý bằng giấy tờ chứng minh cho việc thanh toán trước các chi phí của khách du lịch đối với các dịch vụ mà họ sẽ sử dụng trong tương lai có trong chương trình du lịch khi xuất trình trước các đơn vị kinh doanh du lịch.

- Hình thức của Voucher

Voucher thường do các doanh nghiệp lữ hành gửi khách hoặc đại lý du lịch phát hành theo những mẫu in sẵn, khi sử dụng chỉ cần điền thêm những nội dung cần thiết.

Mẫu một số loại Voucher



- Nội dung của Voucher

Thường bao gồm các thông tin bắt buộc sau:

+ Tiêu đề thường có từ Voucher.

+ Tên, địa chỉ, biểu tượng, số fax, số điện thoại, dấu và chữ ký nếu có của đơn vị phát hành Voucher.

+ Tên, địa chỉ của đơn vị mà khách du lịch khi xuất trình Voucher sẽ nhận được dịch vụ mà mình được quyền sử dụng trong chuyến hành trình du lịch.

+ Tên, địa chỉ của người hưởng Voucher.

+ Số lượng khách du lịch.

+ Thời gian nhận các dịch vụ, liệt kê chi tiết các dịch vụ và hàng hóa mà khách du lịch sẽ được sử dụng trong tour du lịch.

+ Hứa cam kết sẽ thanh toán của doanh nghiệp lữ hành gửi khách.

+ Một số nội dung không bắt buộc khác như: số tiền đã thanh toán, số tài khoản của khách du lịch.

Sau đây là một số hình mẫu Voucher dành cho bạn đọc tham khảo:

TRAVEX COMPANY LIMITED NO. 033998
VOUCHER

TO: **ALEXIS (Pty) Ltd** DATE: **27 - Jan - 03**
 ADDRESS: **AKA1, AKA2, AKA3** TR: **009000000**
 NO: **HT, KLE / HNS, KLE** NO: **06-2000**

PLEASE RESERVE 1 - JANUARY 2003

MEALS: **Included AMF inc. 2 per**

NO.	DATE	DESCRIPTION	AMOUNT	TAX	TOTAL
1	27 - Jan - 03	AKA1	1200	00	1200
2	28 - Jan - 03	AKA2	1200	00	1200
3	29 - Jan - 03	AKA3	1200	00	1200

ISSUED BY: **TRAVEX CO., Ltd.**
 REMARK: **XXXXXXXX**

Confirmed by: **XXX** Requested by: **YYY** Authorized Signature: *[Signature]*

Voucher

This voucher entitles you to 1 Indian cooking course. The course consists of 3 evening classes. For more info go to the website: www.alexiskitel.co.za
 (This voucher is valid for 1 month. To make your booking contact Alexis 011 807 8155)



To: _____
 From: _____
 Date: _____

alexis kitel

111-113 1877 Ross Road, 1114 Maple Drive, All at 1114, Sandton, South Africa | Tel: 011 807 8155 | Fax: 011 807 8156

SKYDIVE
7-A CHARITY.IE

This Voucher entitles the bearer to

A Tandem Skydive

In Aid of: SAMPLE ONLY-VOID

To: SAMPLE ONLY-VOID

From: SAMPLE ONLY-VOID

Signed: _____ Voucher No.: _____ Date: _____

To Book Your Skydive Phone: 1890 804 100

PRO DIVE **\$595.00**

www.prodiver.com

5 Boat Package
Fair Men de Groef

Sample Only

Not valid for cash. This voucher is non-transferable and cannot be used for any other purpose. It is valid for use only at the location specified. Expiry date: 31/12/2017.



- Các loại Voucher
- + Voucher cá nhân;
- + Voucher cho đoàn;
- + Voucher cho chương trình du lịch trọn gói;
- + Voucher cho chương trình du lịch không trọn gói;
- + Voucher cho các dịch vụ cơ bản (dịch vụ lưu trú và ăn uống);
- + Voucher cho các dịch vụ bổ sung (dịch vụ tham quan, tennis, massage, karaoke...);
- + Open voucher (Voucher mờ): trong đó chỉ quy định chung về thể loại số lượng, chất lượng của dịch vụ, không quy định cụ thể về địa điểm và thời gian cung ứng dịch vụ đó;
- + Off voucher (Voucher đóng): trong đó quy định cụ thể về loại, số lượng, chất lượng của dịch vụ, cũng như về địa điểm và thời gian cung ứng các dịch vụ đó.

- Cách kiểm tra và thanh toán Voucher

- + Đối với khách du lịch

Khi có nhu cầu sử dụng Voucher khách du lịch phải tiến hành mua của các đơn vị phát hành Voucher để nhận các dịch vụ tương ứng. Trong một số trường hợp khách du lịch không thể dùng Voucher nhận dịch vụ trực tiếp từ các nhà cung ứng dịch vụ du lịch thì khi xuất trình Voucher cho các doanh nghiệp lữ hành nhận khách, khách du lịch sẽ nhận được những chứng từ để sử dụng các dịch vụ tương ứng.

+ Đối với đơn vị phát hành

Khi lập bản Voucher cho khách du lịch, thì phải lập 2 bản giống hệt nhau. Một bản đưa cho khách du lịch, một bản giao cho đơn vị chấp nhận thanh toán.

Đối với đơn vị chấp nhận thanh toán Voucher: Khi nhận được bản Voucher khách du lịch giao cho, phải đối chiếu giống hệt với bản Voucher gốc đơn vị phát hành cung cấp. Nếu giống hệt nhau về nội dung và hình thức thì chấp nhận thanh toán cho khách. Sau đó trong phạm vi số ngày quy định tiến hành lập bảng kê gửi kèm với bản Voucher gốc của khách nhờ ngân hàng thu hộ hoặc chuyển thẳng đến đơn vị phát hành làm thủ tục thanh toán.

- Quy trình thanh toán Voucher (Phiếu du lịch)

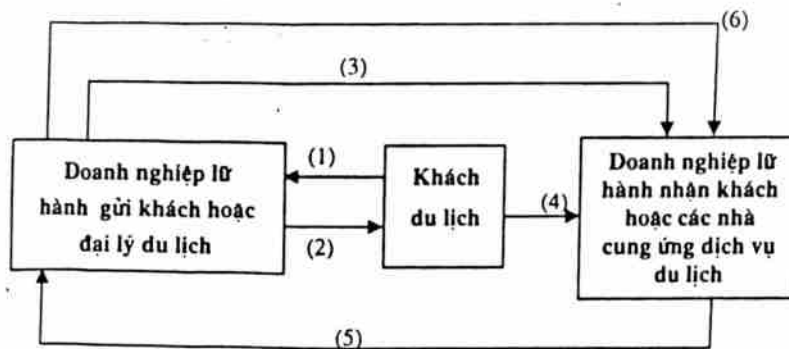
Phần sau đây sẽ giới thiệu với bạn đọc hai quy trình thanh toán của Voucher:

+ *Thứ nhất*: quy trình thanh toán Voucher trong những năm khi hệ thống thanh toán điện tử chưa phát triển (trước năm 1960) còn gọi là “quy trình thanh toán Voucher thế hệ cũ”.

+ *Thứ hai*: quy trình thanh toán Voucher khi hệ thống thanh toán điện tử phát triển rộng khắp trên thế giới từ năm 1960 trở lại đây còn gọi là “quy trình thanh toán Voucher thế hệ mới”.

Quy trình thanh toán Voucher thế hệ cũ bao gồm các bước có thể được mô tả theo sơ đồ 4.10 như sau:

Sơ đồ 4.10: Quy trình thanh toán Voucher thể hệ cũ



Chú thích:

(1) Khách du lịch có nhu cầu sử dụng Voucher đến doanh nghiệp lữ hành gửi khách hoặc đại lý du lịch mua.

(2) Doanh nghiệp lữ hành gửi khách hoặc đại lý du lịch trên cơ sở hợp đồng đã ký với doanh nghiệp nhận khách hoặc các nhà cung ứng dịch vụ du lịch ký phát hành Voucher bán cho khách du lịch.

(3) Doanh nghiệp lữ hành gửi khách hoặc đại lý du lịch lập một bản Voucher thứ hai giống hết bản Voucher thứ nhất phát hành cho khách du lịch gửi cho doanh nghiệp lữ hành nhận khách hoặc các nhà cung ứng dịch vụ du lịch.

(4) Khách du lịch dùng Voucher nhận dịch vụ trực tiếp từ các nhà cung ứng dịch vụ du lịch hoặc chuyển Voucher cho doanh nghiệp lữ hành nhận khách để thông qua họ sẽ nhận được các dịch vụ từ các nhà cung ứng dịch vụ du lịch trực tiếp.

(5) Doanh nghiệp lữ hành nhận khách hoặc các nhà cung ứng dịch vụ du lịch gửi Voucher có xác nhận của khách du lịch hoặc của trưởng đoàn cho doanh nghiệp lữ hành gửi khách hoặc đại lý du lịch yêu cầu thanh toán.

(6) Trên cơ sở Voucher nhận được doanh nghiệp lữ hành gửi khách hoặc đại lý du lịch trả tiền cho doanh nghiệp lữ hành nhận khách hoặc các nhà cung ứng dịch vụ du lịch.

Voucher được phát hành và sử dụng theo nguyên tắc như trên khi hình thức thanh toán điện tử chưa được phát triển, các hình thức thanh toán trong du lịch chưa đa dạng. Vì vậy nó có một số hạn chế như:

Thứ nhất là doanh nghiệp lữ hành gửi khách chỉ có thể phát hành Voucher cho khách du lịch khi đã thoả thuận trước với doanh nghiệp lữ hành nhận khách hoặc các nhà cung ứng dịch vụ du lịch.

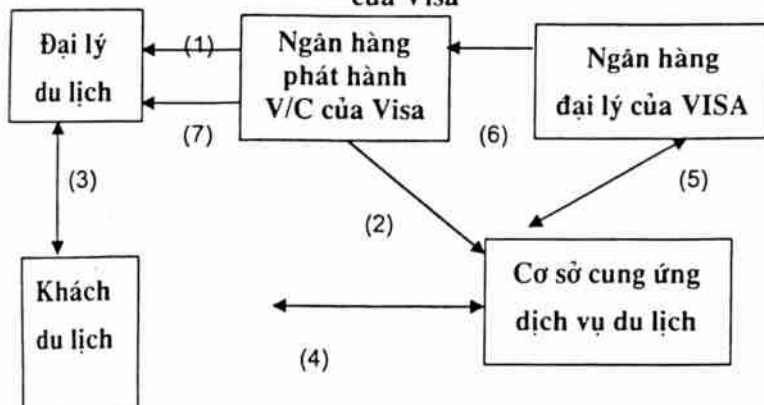
Thứ hai là doanh nghiệp lữ hành nhận khách hoặc các nhà cung ứng dịch vụ du lịch thường nhận được thanh toán chậm và đôi khi không thu được tiền do Voucher bị thất lạc vì được chuyển qua đường bưu điện, có khi họ không chấp nhận Voucher của một số doanh nghiệp lữ hành gửi khách hoặc đại lý du lịch do không có độ tin cậy lẫn nhau nên cũng bị mất một số khách.

Từ năm 1960 trở lại đây với hệ thống công nghệ thông tin phát triển, hình thức thanh toán điện tử ngày càng được mở rộng và chiếm tỷ trọng lớn nhất trong thanh toán du lịch ở hầu hết các nước. Một hình thức thanh toán bằng Voucher khác ra đời thay thế hình thức thanh toán bằng Voucher như đã nêu ở trên

gọi là “Voucher thể hệ mới”, nó được phát hành qua một chương trình độc quyền bởi các tổ chức phát hành thẻ có uy tín và vị thế trên thị trường quốc tế, cơ sở chuyển tiền bằng hệ thống điện tử và được các tổ chức cung ứng dịch vụ du lịch chấp nhận. Mục đích của loại Voucher mới này là để thay thế cho loại Voucher thể hệ cũ bằng một số kiểu Voucher thống nhất được quốc tế thừa nhận, thuận tiện và có lợi cho người phát hành và người sử dụng.

Quy trình thanh toán Voucher thể hệ mới trong lĩnh vực du lịch của hiệp hội VISA phát hành với tên “Visa Travel Voucher” mà ngân hàng thành viên sử dụng cung ứng cho các đại lý du lịch. Thể hiện qua sơ đồ 4.11 sau đây:

Sơ đồ 4.11. Quy trình thanh toán Voucher thể hệ mới của Visa



Chú thích:

(1) Ngân hàng phát hành Voucher của VISA cung ứng Voucher thể hệ mới cho đại lý du lịch.

(2) Đại lý du lịch đặt chỗ cho khách du lịch tại các cơ sở cung ứng dịch vụ du lịch.

(3) Khách du lịch cung cấp thông tin cá nhân của mình và ký các giấy tờ có liên quan cho đại lý du lịch. Sau khi thanh toán tiền cho đại lý bao gồm cả lệ phí phát hành Voucher, khách du lịch sẽ nhận được 2 bản Voucher phát hành bằng đồng tiền của nước đến có ghi rõ tổng số tiền dịch vụ thực tế khách được sử dụng.

(4) Khách du lịch nộp 2 bản Voucher cho cơ sở cung ứng dịch vụ du lịch để nhận dịch vụ (như khách sạn, ăn uống, taxi, máy bay... không bao gồm rượu, tiền hoa hồng, điện thoại và một số dịch vụ khác).

(5) Khi khách du lịch rời đi, cơ sở cung ứng dịch vụ du lịch sẽ trừ phần hoa hồng của đại lý được hưởng, đóng dấu của mình vào Voucher, sau đó gửi Voucher có đóng dấu cùng với các hóa đơn đã thanh toán bằng thẻ Visa tới ngân hàng đại lý của VISA để được thanh toán. Theo hình thức này, cơ sở cung ứng dịch vụ du lịch sẽ nhận được tiền thanh toán trong tài khoản của mình nhanh chóng do ngân hàng đại lý của VISA chuyển tiền vào tài khoản, đảm bảo mức chiết khấu thấp hơn mức chiết khấu thông thường.

(6) Ngân hàng đại lý của VISA được cơ sở cung ứng dịch vụ du lịch nhờ thu sẽ chuyển thông số của bản Voucher đã sử dụng cho ngân hàng phát hành Voucher của VISA và qua hệ thống thanh toán bù trừ để ghi có vào tài khoản của mình và ghi nợ vào tài khoản của ngân hàng phát hành.

(7) Ngân hàng đại lý phát hành chuyển số nợ vào tài khoản của đại lý du lịch theo thỏa thuận giữa hai bên.

Với hình thức thanh toán bằng Voucher thể hệ mới nó cho phép các đại lý du lịch thu được 100% phí hoa hồng của họ, đồng thời giảm bớt thời gian và chi phí phục vụ. Các đại lý nhỏ sẽ tăng được uy tín nếu tham gia vào một tổ chức tài chính mang tính quốc tế. Với phương thức chuyển tiền điện tử nhanh chóng, các cơ sở cung ứng dịch vụ có thể chấp nhận về đặt chỗ trước của bất kỳ đại lý du lịch nào. Khách du lịch cũng hài lòng với hình thức thanh toán này, do tỷ giá hối đoái được giữ bảo đảm ở mức như lúc mua Voucher.

CÂU HỎI ÔN TẬP VÀ THẢO LUẬN

1. Thế nào là thanh toán bằng tiền mặt? Nêu ưu nhược điểm của hình thức thanh toán này.
2. Thế nào là thanh toán không dùng bằng tiền mặt? Nêu bản chất của thanh toán không dùng tiền mặt.
3. Trình bày các nguyên tắc trong thanh toán không dùng bằng tiền mặt.
4. Nêu ý nghĩa của thanh toán không dùng bằng tiền mặt.
5. Nêu và phân tích các đặc điểm quan trọng của hối phiếu.
6. Phân tích các thành phần bắt buộc có trong nội dung của hối phiếu.
7. Kỳ phiếu là gì? Nêu điểm khác biệt giữa hối phiếu và kỳ phiếu.
8. Nêu và phân tích các đặc điểm quan trọng của séc.
9. Phân tích các thành phần bắt buộc có trong nội dung của séc.
10. Nêu các đặc điểm quan trọng cần lưu ý trong sử dụng séc.
11. Trình bày hình thức thanh toán bằng ủy nhiệm thu.

12. Trình bày hình thức thanh toán bằng ủy nhiệm chi.
13. Trình bày hình thức thanh toán bằng thư tín dụng nội địa.
14. Phân tích bản chất, hình thức và nội dung của thẻ thanh toán.
15. Trình bày nguyên lý phát hành và lưu thông thẻ thanh toán.
16. Phân tích những điều kiện cần thiết để có thể sử dụng thẻ thanh toán.
17. Phân tích những điểm cơ sở nhận thanh toán cần lưu ý trong sử dụng thẻ tín dụng.
18. Séc du lịch là gì? Nêu đặc điểm khác biệt của séc du lịch so với séc thông thường.
19. Trình bày hình thức và nội dung của séc du lịch.
20. Nêu quy trình thanh toán bằng séc du lịch.
21. Phân tích bản chất, hình thức nội dung của Voucher.
22. Phân tích những điểm khác du lịch, cơ sở kinh doanh du lịch cần lưu ý trong sử dụng Voucher.
23. So sánh các mẫu về séc, thẻ thanh toán, ủy nhiệm thu, ủy nhiệm chi, Voucher, séc du lịch đang sử dụng hiện nay ở Việt Nam.